

Nghiên cứu

LỊCH SỬ

TẠP CHÍ NGHIÊN CỨU, LÝ LUẬN, PHÊ BÌNH, DỊCH THUẬT
GIỚI THIỆU TÀI LIỆU

YẾU MỤC

- ★ ĐÁNH LẤU DÀI.
- ★ THỬ TÌM HIỂU ĐẶC ĐIỂM PHONG TRÀO NÔNG DÂN TRONG LỊCH SỬ VIỆT-NAM.
- ★ BƯỚC ĐẦU TÌM HIỂU TÌNH HÌNH ĐẤU TRANH GIAI CẤP Ở THỜI GIA-LONG (1802 — 1819).

VIỆN SỬ HỌC



9 — 1965

NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

CHỦ NHIỆM : TRẦN-HUY-LIỆU

Thư ký tòa soạn : VĂN-TÂN

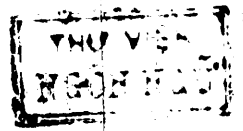
Số 78

THÁNG 9-1965

Mục lục

TRẦN-HUY-LIỆU — Đánh lâu dài.	1
DUY-MINH — Thử tìm hiểu đặc điểm phong trào nông dân trong lịch sử Việt-nam.	2
NGUYỄN-PHAN-QUANG — ĐẶNG-HUY-VÂN — Bước đầu tìm hiểu tình hình đấu tranh giai cấp ở thời Gia-long (1802 — 1819).	9
TRẦN-VĂN-GIÁP — Giới thiệu « Minh đô sử » và tác giả của nó.	24
CHƯƠNG-THẦU — Tác phẩm « Tân Việt-nam » của Phan-bội-Châu.	31
ĐẶNG-NGHIÊM-VÂN — Sơ lược về sự thiên di của các bộ tộc Thái vào Tây bắc Việt-nam.	40
T.X. — Tài liệu về cuộc kháng chiến của Trương Định (tiếp theo và hết).	49
CHU LƯƠNG-TIỀU — Tinh chất chống phong kiến của chiến tranh nông dân.	56

ĐÁNH LÂU DÀI



TRẦN - HUY - LIÊU

Từ cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp và can thiệp Mỹ đến cuộc đấu tranh giải phóng miền Nam và chống Mỹ cứu nước hiện nay những chữ đánh lâu dài đã trở nên một chiến lược, những tiếng căn dặn lâu dài gian khổ nhưng nhất định thắng đã trở nên một niềm tin sắt đá của cả dân tộc. Vậy thì hôm nay chúng ta cần gì phải nhắc nhau một lần nữa về đánh lâu dài? Đồng bào toàn quốc chẳng đã làm cuộc kháng Pháp chín năm, đồng bào miền Nam chẳng đã đấu tranh với Mỹ từ 11 năm rồi đó sao? Dĩ nhiên là dân tộc ta đã rất quen với đánh lâu dài và hiện nay đương phải đối đầu với kẻ tử thù là đế quốc Mỹ một cách lâu dài, nhưng mỗi khi chiến tranh có cơ phát triển tới một giai đoạn mới thì chủ trương kiên trì đánh lâu dài vẫn phải đề ra và luôn luôn nhắc lại.

Như chúng ta đã biết, cuộc chiến tranh yêu nước chống Mỹ của dân tộc ta ngày càng thắng lợi, nhưng diễn biến của chiến tranh không phải đơn giản, mà rất phức tạp. Ở miền Nam, ta càng đánh càng mạnh và thắng lớn; địch càng đánh càng thua. Về chính trị cũng như về quân sự, cán cân lực lượng ngày càng nghiêng hẳn về ta. Mong gỡ thế bí, đế quốc Mỹ một mặt ráo riết tăng cường tiềm lực chiến tranh ở miền Nam; một mặt «leo thang» ra miền Bắc. Nhưng trái với ý đồ của chúng, giặc Mỹ bị đánh trả những đòn mạnh ở miền Bắc và càng thua đau liên tiếp ở miền Nam. Hình thái chiến tranh ở mỗi miền có chỗ khác nhau, nhưng nhân dân cả nước ta, nói chung, đều đang cầm khí giới trực tiếp chiến đấu với đế quốc Mỹ và bọn tay sai. Cả nước ta từ Nam chí Bắc đương có chiến tranh và cuộc chiến tranh đương theo một chiều hướng phát triển.

Rõ ràng là hình thức chiến tranh đặc biệt của đế quốc Mỹ ở miền Nam nước ta đương bị phá sản. Từ chỗ chiếm miền Nam nước ta làm căn cứ quân sự và thuộc địa trá hình, đế quốc Mỹ đã công nhiên chiếm đóng những quần đảo và xây dựng những căn cứ hải quân ở ven biển Trung-bộ và Nam-bộ; đã ào ạt liên tiếp đem quân từ nước Mỹ sang một lúc tới 5 vạn, từ thủy quân lục chiến bộ binh trực tiếp tác chiến và càn quét các vùng dân cư khu giải phóng; đã đem những phi cơ từ các căn cứ của Mỹ và từ nước Nhật, đảo Gu-am sang bắn giết nhân dân ta; đã tráo tráo tuyên bố liệt

vùng hải phận của ta và Trung-quốc thuộc khu vực hoạt động của hải quân Mỹ. Tên trùm cướp Mỹ Giôn-son đã không cần úp mở gì, tuyên bố «rất có khả năng là những quyết định mới và nghiêm trọng sẽ cần thiết trong một tương lai gần đây». Nói tóm lại, đế quốc Mỹ đã không cần che dấu bộ mặt thật xâm lược của bọn cướp nước chính cống và đã công nhiên khai chiến với nhân dân Việt-nam ta từ Nam chí Bắc.

Trong lúc toàn thế giới tiến bộ đương lên án đế quốc Mỹ xâm lược Việt-nam và phong trào phản chiến ngày càng lên mạnh trong nước Mỹ, đế quốc Mỹ, một mặt tung ra luận điệu «hòa bình» để mong lừa bịp dư luận, một mặt thúc ép các nước chư hầu của chúng góp lính đánh thuê và nhảy vào vòng chiến, chực diễn lại một lần nữa cuộc chiến tranh đã xảy ra ở Triều-tiên. Trước âm mưu mở rộng chiến tranh của đế quốc Mỹ, cục diện chiến tranh có khả năng phát triển và phức tạp hơn.

Đề đối phó với những chuyển biến mới, một điểm «bất biến» của ta vẫn là đánh lâu dài. Trong quá trình đánh lâu dài, ta đã từ yếu đến mạnh, càng đánh càng mạnh càng thắng. Kẻ địch của chúng ta ngày nay cũng phải nói đến đánh lâu dài, nhưng qui luật của đánh lâu dài đã chứng minh rằng phần thắng cuối cùng không thể thuộc về bọn xâm lược và chúng càng đánh lâu dài thì càng yếu càng thua. Chúng có thể mở rộng chiến tranh làm cho chiến tranh thêm khốc liệt và kéo dài, nhưng chúng không phải xuất phát từ một thế mạnh, mà là vì thế yếu, vì bế tắc, vì đã thất bại trong việc đánh nhanh thắng nhanh. Chúng đã bị sa lầy ở miền Nam, mất thế chủ động. Chúng đương «leo thang» ra miền Bắc hay chực mở rộng chiến tranh đến đâu nữa vẫn hoàn toàn nằm trong thế bị động. Về phần chúng ta, kiên trì đánh lâu dài chẳng phải chỉ ở lúc thế địch đương mạnh; thế ta còn yếu, mà còn ở cả lúc thế ta đã mạnh, thế địch đã yếu.

Cuộc chiến tranh chống Mỹ xâm lược hiện nay, đối với chúng ta, là cuộc đấu tranh cách mạng để giải phóng dân tộc, tiến tới thống nhất đất nước. Đồng thời, đối với các nước trong phe xã hội chủ nghĩa, cuộc chiến tranh cứu nước của ta còn bảo vệ tiền đồn của phe xã hội chủ nghĩa ở Đông Nam Á. Chẳng những thế, các dân tộc bị áp

(Xem tiếp trang 8)

Thử tìm

ĐẶC ĐIỂM PHONG TRÀO. NÔNG DÂN TRONG LỊCH SỬ VIỆT-NAM

DUY-MINH

KHÔNG kể ở phương Đông hay ở phương Tây, xã hội phong kiến tất phải có hai giai cấp đối kháng nhau là giai cấp phong kiến và giai cấp nông dân, do đó cũng tất phải có cuộc đấu tranh giữa hai giai cấp ấy. Trong lịch sử Việt-nam, chế độ phong kiến Việt-nam đã tồn tại lâu dài. Trong suốt thời đại phong kiến, khởi nghĩa nông dân hay chiến tranh nông dân hay phong trào nông dân đã nổ ra nhiều lần và đã có tác dụng đẩy bánh xe lịch sử của xã hội Việt-nam tiến lên về phía trước. Xã hội Việt-nam một mặt vẫn phát triển theo qui luật phổ biến chung cho tất cả xã hội loài người, nhưng một mặt khác xã hội Việt-nam lại có những điều kiện riêng biệt mà các xã hội khác không có hoặc ít có. Vì vậy mà khởi nghĩa nông dân ở Việt-nam cũng có những đặc điểm mà khởi nghĩa nông dân ở các nước khác không có.

Ở châu Âu, khởi nghĩa nông dân thường khoác màu sắc tôn giáo vừa chống giai cấp phong kiến thống trị vừa chống Giáo hội Thiên chúa giáo. Sở dĩ như vậy là vì giai cấp phong kiến thống trị và bọn cầm đầu Giáo hội cấu kết chặt chẽ với nhau. Trong nhiều trường hợp, giai cấp phong kiến thống trị là bọn cầm đầu Giáo hội, bọn cầm đầu Giáo hội là giai cấp phong kiến thống trị. Ở Pháp, Giáo hội có quyền đánh thuế một phần mười (dime) (1) vào tất cả hoa màu của nông dân. Các thầy tu do nơi đã đem nông dân đi khai hoang, đã trở thành những địa chủ lớn, họ có rất nhiều nông nô. Giáo hội lại có những tòa án riêng để xét xử những người bị coi là phạm tội. Trong các nhà tu, Giáo hội mở nhiều trường học để đào tạo con người theo tinh thần Thiên chúa giáo. Suốt thời trung cổ ở châu Âu, Giáo hội Thiên chúa giáo, về kinh tế, về chính trị, về văn hóa, có những quyền hành rất lớn, những quyền hành này nhiều khi còn to hơn quyền hành của quốc vương. Giáo hội là lực lượng đã trực tiếp và gián tiếp áp bức, bóc lột nông dân về nhiều mặt. Nói rõ hơn, vì giai cấp phong kiến (gồm có vua quan, quý tộc, lãnh chúa và các thầy tu cao cấp) dựa vào Chúa Trời để áp bức, bóc lột nông dân, cho nên khi cầm vũ khí

đứng lên chống lại giai cấp phong kiến, nông dân cũng phải dựa vào một Chúa trời thì danh mới chính, ngôn mới thuận, do đó mới có khả năng tập hợp đông đảo quần chúng cùng đứng lên đánh đổ giai cấp phong kiến. Ở Ý chiến tranh nông dân do Đôn-si-nô; con một vị mục sư lãnh đạo, đã diễn ra chủ yếu từ năm 1303 đến năm 1307. Nghĩa quân của Đôn-si-nô đưa ra khẩu hiệu thủ tiêu Giáo hội Thiên chúa giáo, thành lập «nước Cộng hòa Cơ đốc» và bình quân tài sản. Nghĩa quân đã đốt phá các trang viên của các chúa phong kiến thế tục và tu viện. Ở Bun-ga-ri hồi thế kỷ X, có một phong trào nông dân gọi là «Phái Bô-gô-min» (Bogomiles) tức «phái những người hợp với ý muốn của Thượng đế và được Thượng đế yêu mến». Phái Bô-gô-min đòi thủ tiêu những qui tắc tôn giáo về sự phục tùng đẳng cấp, thủ tiêu các nghi lễ, tịch thu tài sản của Giáo hội, thực hiện sự bình đẳng phổ biến.

Ở Việt-nam phong trào nông dân nói chung không mang màu sắc tôn giáo. Cuộc khởi nghĩa nông dân do Trần Cao lãnh đạo hồi đầu thế kỷ XVI không nhằm chống một thế lực tôn giáo nào. Sở dĩ Trần Cao tự xưng là Đế thích giảng sinh chủ yếu là vì ông muốn làm cho quần chúng nông dân tin ông là người có phép lạ có khả năng đánh đổ chế độ thối nát của Lê Tương-Dực. Nghĩa quân nông dân của Trần Cao trước sau không chống Phật giáo, cũng không chống Nho giáo, và cũng không chống Đạo giáo. Cuộc khởi nghĩa do Nguyễn đương Hưng lãnh đạo xảy ra ở miền núi Tam-đảo năm Đinh tị (1737) cũng không có tinh chất tôn giáo, mặc dầu Nguyễn đương Hưng là một nhà sư.

Xét lịch sử phong trào nông dân ở Việt-nam, chúng ta thấy khởi nghĩa nông dân không mang màu sắc tôn giáo đối lập với một tôn giáo khác. Tại sao lại như vậy? Tại sao các lãnh tụ nông dân khởi nghĩa khi lãnh đạo nông dân cầm vũ khí đứng lên không khoác cho

(1) Hoa màu của nông dân phải nộp cho Giáo hội một phần mười, một trăm tạ lúa thì phải nộp mười tạ cho Giáo hội.

phong trào của mình một cái áo tôn giáo đối lập với cái tôn giáo đang giữ vai trò thống trị về tư tưởng?

Chúng ta đều biết rằng thời kỳ từ thế kỷ X đến thế kỷ XIV (Ngô, Đinh, Lê, Lý, Trần) là thời kỳ cực thịnh của Phật giáo ở Việt-nam. Ngay ở thời kỳ cực thịnh này, Phật giáo ở Việt-nam cũng không có quyền lợi lớn như Giáo hội Thiên chúa giáo ở châu Âu. Đinh Tiên hoàng có đặt ra một ngạch tăng quan, Ngô Chân-Lưu được ban chức tăng thống và được ban hiệu Khuông Việt đại sư, Trương Ma-ni được ban chức tăng lục, nhưng các tăng quan này chỉ là quan trong giới tăng lữ mà thôi. Khuông Việt đại sư Ngô Chân-Lưu tuy có tham dự triều chính — và đây là vị sư duy nhất tham dự triều chính —, nhưng với tư cách là một cố vấn tối cao của triều đình. Ngô Chân-Lưu có quyền hành như một vị tể tướng, nhưng ông vẫn không phải là một vị tể tướng thật sự. Sư Vạn Hạnh đã từng làm cố vấn cho Lê Đại Hành, và đã giữ vai trò quan trọng trong việc đưa Lý Công-Uân lên ngôi vua thay họ Lê, nhưng sư Vạn Hạnh vẫn ở chùa và không giữ một chức vụ gì ở triều đình. Các vua đời Lý cũng như các vua đời Trần đều là những người tin sùng Phật giáo, nhưng ở cả hai triều đại này, không có một vị sư nào tham dự triều chính.

Rõ ràng là nhà chùa thời Lý — Trần có nhiều trang viên, nhưng ở các trang viên này, các tăng ni chỉ có thể bóc lột nông dân hay nô tì như những địa chủ, tuyệt nhiên họ không có quyền thu một thứ thuế nào tương tự như thuế một phần mười (dime) mà Giáo hội Thiên chúa giáo ở Pháp đã thu của nông dân Pháp hồi trung cổ. Nhà chùa ở Việt-nam cũng không làm gì có những tòa án riêng để xử những người bị coi là có tội với Phật giáo. Sư Khánh Vân khi ở chùa Cồ-pháp đã dạy Lý Công-Uân, và Lý Công-Uân đã được sư Khánh Vân rèn cặp cho nhiều. Nhưng khi dạy Lý Công-Uân, sư Khánh Vân vẫn dạy Công-Uân theo các sách của thánh hiền tức các sách của Nho giáo.

Tóm lại thời Ngô — Đinh — Lê, cũng như thời Lý — Trần, Phật giáo tuy thịnh đạt, nhưng nó không có những quyền hành lớn như Giáo hội Thiên chúa giáo ở châu Âu. Nó không phải là một lực lượng đặc biệt về kinh tế, chính trị, tư tưởng đè nặng lên nông dân như Giáo hội Thiên chúa giáo ở châu Âu. Đó là một trong những nguyên nhân, và là nguyên nhân sâu xa nhất, quan trọng nhất, khiến cho các lãnh tụ nông dân khởi nghĩa khi kéo nông dân cầm vũ khí đứng lên chống lại triều đình, không cần phải dựa vào một giáo lý nào, một Chúa Trời nào để hiệu triệu nông dân.

Chúng ta cũng cần biết thêm rằng ở người Việt-nam tin ngưỡng tôn giáo không sâu sắc

lắm. Ba tôn giáo lớn là Phật giáo, Nho giáo và Đạo giáo đều do từ nước ngoài du nhập vào Việt-nam. Khi vào Việt-nam, các tôn giáo trên đều biến đổi ít nhiều để có điều kiện thích ứng với hoàn cảnh Việt-nam. Nói khác đi Việt-nam chỉ thật sự tiếp thu các tôn giáo trên, sau đó đã « Việt hóa » chúng đến một chừng mực nhất định. Không những Phật giáo, Nho giáo, Đạo giáo đã tự biến đổi ít nhiều để có thể dung hòa được với các tín ngưỡng tôn giáo vốn có của người Việt-nam, mà ba tôn giáo ấy còn ảnh hưởng lẫn nhau cùng biến đổi ít nhiều để cùng tồn tại và phát triển trên đất Việt-nam. Ở Việt-nam các tín ngưỡng tôn giáo ít khi bài xích lẫn nhau, mà thường có chiều hướng dung hợp với nhau. Chúng ta đều biết chuyện Sĩ Nhiếp là viên thái thú rất tinh thông Nho giáo, nhưng đi đâu ông cũng mang mấy nhà sư Ấn-độ (Hồ tăng). Sĩ Nhiếp phải mang các nhà sư Ấn-độ đi theo ông, không phải vì ông sùng bái gì Phật giáo, mà chính vì ông thấy trong nhân dân Việt-nam có nhiều người tin Phật giáo, mang các Hồ tăng đi theo như vậy là có lợi cho ông, làm cho các tín đồ Phật giáo dễ tin ông. Trong *Thiền uyển tập anh* ngữ lục có chuyện sau đây vừa được màu Đạo giáo vừa được màu Phật giáo: « Khuông Việt đại sư thường đi chơi núi Vệ-linh quận Bình-lỗ, thấy phong cảnh tinh đẹp muốn dựng chùa ở đấy. Đến đêm (năm ngũ) sư mộng thấy một vị thần mặc kim giáp, tay trái cầm kim thương, tay phải cầm bảo pháp, người đi theo hơn mười lữ trạng mạo trông đáng sợ, đến bảo sư rằng: « Ta là Tỳ sa môn thiên vương, những người đi theo đều là lạc soa. Thiên đế sai (ta) đến nước này giữ gìn cương giới, khiến cho Phật pháp lưu hành. Vì có duyên với ngươi, cho nên ta đến bảo ». Khuông Việt đại sư sợ, tỉnh dậy, nghe trong núi có tiếng thét mắng, rất lấy làm lạ ». Ở đời Lý, những người tinh thông Phật giáo thường là người tinh thông Nho giáo. Bản tinh thiền sư ở chùa Bình-dương, núi Kiệt-đạc, huyện Chi-linh là người hiểu huyền lý sinh tử của nhà Phật, lại thông hiểu đạo nhân nghĩa của Nho giáo. Các vua nhà Lý nhà Trần đều là những người rất tin sùng Phật giáo, nhưng cũng rất trọng Nho giáo. Trong xã hội Việt-nam thời trước, có rất nhiều gia đình vừa theo Nho giáo, vừa theo Phật giáo, thỉnh thoảng vẫn mời thầy phù thủy đến dùng pháp thuật trừ ma. Đối với rất nhiều người Việt-nam, ông Thích-ca mâu ni, ông Khổng Khâu, ông Lão tử, đều có thể ngồi chung với nhau cùng một mâm được.

Không phải là giai cấp phong kiến thống trị Việt-nam không biết lợi dụng giáo lý của Phật giáo hay của Nho giáo hay của Đạo giáo để khống chế tư tưởng nhân dân Việt-nam. Ở thời kỳ này hay thời kỳ khác, các vua chúa

Việt-nam đều tỏ ra là những người biết vận dụng các vũ khí tôn giáo nhằm tóa chiết ý chí đấu tranh của nhân dân. Nhưng do nơi tín ngưỡng tôn giáo của người Việt-nam không sâu sắc và phức tạp, cho nên các lãnh tụ nông dân khởi nghĩa không thể dùng tôn giáo làm ngọn cờ để tập hợp quần chúng nhân dân đấu tranh chống giai cấp thống trị được. Khởi nghĩa nông dân ở Việt-nam, vì vậy, không khoác áo tôn giáo đối lập với một tôn giáo được giai cấp phong kiến thống trị coi là quốc giáo.

Rõ ràng là trong phong trào nông dân ở châu Âu cũng như ở Trung-quốc có hiện tượng bình quân tài sản. Mỗi khi chiếm được nơi nào, nông dân khởi nghĩa thường đem tài sản tịch thu được của quan lại hay của các nhà giàu đem chia cho các người đồng đội và các dân nghèo khác. Bình quân tài sản như vậy là hiện tượng phổ biến trong phong trào nông dân tại các nước. Đó là một thứ chủ nghĩa cộng sản nông dân nguyên thủy của nông dân ở bất kỳ nước nào trên thế giới. Đó là các ước mơ thường thấy ở nông dân trong bất cứ thời kỳ lịch sử nào. Ở Việt-nam hiện tượng bình quân tài sản cũng phổ biến trong phong trào nông dân. Theo *Đại Việt sử ký toàn thư* và *Khâm định Việt sử thông giám cương mục*, thì năm Mậu Tuất (1358) khi lãnh đạo nông dân nổi lên ở miền Hải-dương, Ngô Bệ có thi hành chính sách « cứu tế dân nghèo ». Nếu ta hiểu rằng Ngô Bệ chỉ có thể thực hiện được việc cứu tế dân nghèo, khi ông chiếm được tài sản của các nhà giàu hay các nhà vương hầu quý tộc, thì « cứu tế dân nghèo » là một hình thức của chủ nghĩa bình quân tài sản. Đến thế kỷ XVIII khi tung hoành ở miền Hải-dương, Nguyễn-hữu-Cầu cũng thi hành chính sách bình quân tài sản. Sử cũ chép rằng mỗi khi đánh chiếm được thóc gạo, Hữu Cầu thường đem chia cho dân nghèo. Đến phong trào Tây-sơn, hiện tượng bình quân tài sản lại càng phổ biến. Các sử thần trong quốc sử quán triều Nguyễn, các giáo sĩ phương Tây đều cho biết nghĩa quân Tây-sơn đã thi hành khá rộng rãi chính sách bình quân tài sản. Sau khi vào phủ chúa Trịnh, Nguyễn Huệ đã đem tài sản của Trịnh Khải phân phát cho quân sĩ và các tướng lĩnh. Như vậy là trong lịch sử phong trào nông dân ở Việt-nam, hiện tượng bình quân tài sản cũng khá phổ biến. Về mặt này, khởi nghĩa nông dân ở Việt-nam hoàn toàn giống khởi nghĩa nông dân tại các nước trên thế giới.

Xét Thiên triều điển mẫu chế độ của phong trào nông dân Thái bình Thiên quốc, chúng ta thấy yêu cầu bình quân ruộng đất là yêu cầu rất tha thiết của nông dân. Nông dân khởi nghĩa dưới sự lãnh đạo của các lãnh tụ

Cách mạng Thái bình Thiên quốc muốn « ruộng đất của thiên hạ, người thiên hạ cùng cày. Ở đây không đủ thì đi nơi khác, ở nơi khác không đủ thì về đây ». Ít khi yêu cầu ruộng đất lại được đưa lên thành một cương lĩnh cụ thể đến như thế.

Nghiên cứu lịch sử chế độ phong kiến Việt-nam, chúng ta thấy nạn kiếm tính ruộng đất đã làm biến hóa nông dân, nhưng chúng ta lại thấy làm cho nông dân chống kiệt quệ, xác xơ lại chính là chế độ thuế khóa và chế độ sưu sai tạp dịch rất nặng nề nó đã làm cho nông dân không thể sản xuất được và phải bỏ ruộng đất phiêu tán đi nơi khác kiếm kế sinh nhai. Khi hiện tượng nông dân phiêu tán đã trở thành phổ biến, thì tình hình này là một môi trường rất thuận lợi cho khởi nghĩa nông dân bùng nổ.

Trong suốt quá trình phát triển của chế độ phong kiến Việt-nam, chúng ta thấy nông dân phiêu tán là hiện tượng xảy ra thường xuyên và đặc biệt trầm trọng vào mạt kỳ của một triều đại. Hồi thế kỷ XIV dưới triều vua Trần Dụ-tôn, khi nông dân bỏ đồng ruộng và gia nô bỏ cái thái ấp, di tản sang các vương hầu quý tộc phiêu tán đi nơi khác, thì khởi nghĩa của nông dân và gia nô bùng ra. Đến thế kỷ XVIII, hiện tượng nông dân phiêu tán trở thành nghiêm trọng. Trong *Lịch triều hiến chương loại chí*, Phan-huy-Chú đã than thở nhiều về việc nông dân bỏ ruộng ra đi. Khi lên ngôi vua, Nguyễn Huệ đã nhìn thấy tình hình nghiêm trọng do nông dân phiêu tán gây ra. Trong tờ *Chiếu khuyến nông*, ông đã nói: « Ít lâu nay trong nước mắc nạn binh hỏa, đình tán di tản hoang (D.M. nhấn mạnh) số nhân đinh sơ với trước kia mười phần kém đến bốn năm phần. Nay trong nước đã bình định, cần phải phục hồi dân phiêu tán (D.M. nhấn mạnh) khai khẩn ruộng bỏ hoang làm cho dân du thủ du thực trở về ruộng đất ». Trong *Chiếu khuyến nông*, Nguyễn Huệ đã ban bố nhiều biện pháp buộc các quan lại địa phương và các xã trưởng phải nhanh chóng chấm dứt tình trạng nông dân phiêu tán.

Nạn nông dân phiêu tán hồi thế kỷ XVIII thật là trầm trọng. Chế độ thuế khóa và chế độ sưu sai tạp dịch của các chúa Trịnh đã làm cho nông dân lũ lượt phải bỏ ruộng đất ra đi. Phan-huy-Chú (trong *Lịch triều hiến chương loại chí*) đã viết về cái nguyên nhân khiến cho nông dân phải phiêu tán và nhân dân phải phá sản như sau: « Trưng thu hà lạm đến nỗi cạn kiệt vật lực mà không đủ cung, thành ra bần cùng bỏ việc, thậm chí nhân vì thuế sơn mà tự chặt cây đi, vì thuế vải, mà phá khung cửi, thu gỗ lạt và dân bỏ riu búa, thu tôm cá mà dân xé chài lưới, đòi mặt mía mà dân không chặt mía, đánh thuế hồng che.

mà vườn tược bỏ hoang. Làng xóm nào động, chán nản...». Tháng Tám năm tân dậu (1741), dân phuêu tán nhiều đến nỗi « Triều đình phải hạ lệnh lấy thóc trong kho chia ra phát chẩn cho dân phuêu tán ở tứ trấn; trong kinh kỳ cũng cứ mười ngày phát chẩn một lần » (1). Đến Tháng Mười năm ấy (tân dậu) « tỉnh theo số xã thì nhân dân phuêu tán nhiều nhất có đến 1.730 làng, phuêu tán vừa có đến 1.961 làng (2). Đáng chú ý là hồi thế kỷ XVIII không những nhân dân miền đồng bằng phải bỏ đồng ruộng phuêu tán, mà nhân dân miền núi cũng phuêu tán rất nhiều. Nạn nông dân phuêu tán trở thành phổ biến ở khắp xứ Đường ngoài, cho nên khởi nghĩa nông dân cũng nổ ra ở khắp xứ Đường ngoài. Nếu như công nhân thất nghiệp là đội quân hậu bị cho công nghiệp, thì chúng ta cũng có thể nói nông dân phuêu tán cũng là đội quân hậu bị cho khởi nghĩa nông dân.

Ở xã hội Đường trong, đến thế kỷ XVIII, chế độ thuế khóa và chế độ sưu sai tạp dịch do các chúa Nguyễn đặt ra lại nặng nề và phiền phức đến cực điểm. Ta có thể nói bọn chúa Nguyễn đánh thuế vào bất cứ cái gì, họ đã dùng đủ mọi biện pháp để nạo khoét tài sản của nhân dân. Trong *Phủ biên tạp lục*, Lê-qui-Đôn đã phải viết như sau: « Thuế khóa xứ Thuận-hóa, pháp lệnh rất nhiều, nhân viên thu thuế rất nhiều, nên dân cùng nhà nghèo thường khổ về nộp gấp bội, mà trong thì ti lại ngoài thì quan bản đường, bớt xén không thể kiểm xét được » (trang 140). Ở một chỗ khác trong *Phủ biên tạp lục*, Lê-qui-Đôn lại viết: « Triều nhà Trần trong nước chia làm 24 lộ, Minh-tôn còn bảo sao có một nước như bản tay mà đặt quan nhiều như thế. Quảng-nam, Thuận-hóa chỉ hai trấn thôi, mà họ Nguyễn đặt quan lại, thuộc ti, hương trưởng kẻ có hàng nghìn, những lạm quá lắm. Tất cả bổng lộc đều lấy ở dân, dân chịu sao được » (trang 154). Ở Qui-nhơn có cái đầm gọi là đầm Hải-dông hàng năm dân phải nộp thuế 1.856 quan 5 tiền. Những nơi có nghề đánh cá, ngư dân phải chịu thuế rất nặng: Mỗi ngư dân hàng tháng có lưới mỗi năm phải nộp bốn chĩnh mắm, người không có lưới phải nộp ba chĩnh. Thấy phủ Triệu-phong có nhiều mỡ lợn, bọn chúa Nguyễn bắt dân phải nộp 16 chĩnh mỡ lợn để lau súng đại bác.

Người dân hàng năm ngoài những ngày phải đi sưu sai tạp dịch, ngoài việc phải chịu những thuế đánh trực tiếp vào các sản phẩm hay sản vật mà họ làm ra, còn phải nộp một thứ thuế gọi là tiền sai dư. Tiền sai dư ở Đường trong là thuế thân ở Đường ngoài. Để ngăn chặn nạn nông dân phuêu tán, bọn chúa Nguyễn chia những người phải nộp tiền sai dư làm hai hạng: Hạng chính hộ là người bản

quán và hạng khách hộ là người đến ngụ cư. Hạng chính hộ nếu là con cháu quan viên, thì mỗi người phải nộp tiền sai dư là một quan và một số gạo đáng giá sáu tiền. Nếu là khách hộ thì phải nộp ba quan tiền sai dư. Nhân dân còn phải nộp một số tiền để lễ tết các quan nữa. Lễ chính đán bạc 25 nén 5 lạng 8 tiền 8 ly; lễ sinh nhật thì bạc 25 nén 3 lạng 1 tiền 3 phân 3 ly; ngày húy tiền thế của họ Nguyễn có lễ 7 hốt 3 lạng 6 tiền 6 phân 1 ly bạc, có lễ 16 nén 2 lạng 5 tiền 6 phân 5 ly bạc...

Bọn quan lại lại cho gia nhân đầy tớ đi cướp không của nhân dân nữa. Trương-phúc-Loan là kẻ hay dụng túng cho gia nhân đầy tớ đi cướp không của nhân dân nhiều nhất. Về việc này, Lê-qui-Đôn có viết như sau: « Mỗi ngày (gia đình Phúc-Loan) ba bữa ăn chỉ phát cho nhà bếp có bốn tiền, ra chợ ức mua, người ta không ai dám cãi lại. Thức ăn đầy mâm, hề thiếu một vị gì thì nhà bếp chạy vay khắp nơi tìm mua, phố chợ nhộn lên » (*Phủ biên tạp lục* trang 371).

Đối với các dân tộc thiểu số, sự vơ vét của bọn chúa Nguyễn lại càng tàn tệ. Người thiểu số ở nguồn An-dại có tất cả là mười một đình, hạng nhất là Sa-bồ-nghi ngũ Phan Triều cùng vợ tiền năm mới 16 quan, tiền thuế 44 quan, cộng là 60 quan. Tổng ngũ Phan Đà cùng vợ tiền năm mới 17 quan, tiền thuế 53 quan cộng là 70 quan. Nếu chúng ta biết rằng thời Nguyễn sơ, lương mỗi người thợ mỏ giỏi chỉ có ba quan và một phương gạo một tháng; lương một viên hậu bổ tú tài chỉ có một quan một phương gạo một tháng, thì chúng ta thấy bọn chúa Nguyễn đã bóc lột các dân tộc thiểu số đã man đến mức nào khi chúng bắt hai vợ chồng Phan Triều một năm phải nộp cho chúng 60 quan, hai vợ chồng Phan Đà một năm 70 quan! Phức dịch nặng đến như vậy thì không ai còn có thể làm ăn được nữa! Ấy chính sự bóc lột tàn khốc ấy đã đẩy các dân tộc thiểu số (chủ yếu là người Thượng) đi với Nguyễn Nhạc, Nguyễn Huệ từ phút đầu trong cuộc khởi nghĩa đánh đổ chế độ chúa Nguyễn. Và cũng chính sự bóc lột tàn khốc ấy là nguyên nhân sâu xa khiến cho người Thượng trở thành một thành phần tích cực trong quân đội Tây-sơn trong một thời gian khá dài.

Trong quá trình phát sinh và phát triển của phong trào Tây-sơn, nhân dân Quảng-nam đã đóng một vai trò rất quan trọng. Nhân dân Quảng-nam sớm dĩ đóng góp nhiều cho phong trào Tây-sơn, chủ yếu là vì, dưới chế độ áp bức của chúa Nguyễn, nhân dân Quảng-nam

(1) *Việt sử thông giám cương mục* tập XVIII trang 14 và 15.

(2) Như trên

phải gánh vác nhiều thứ thuế bất công nhất. Lê-quí-Đôn cho biết: «Tiền thuế núi chằm quán chợ ở hai xứ Thuận Quảng cộng là 76.467 quan 2 tiền 40 đồng, mà tiền thuế xứ Quảng-nam có đến sáu phần, xứ Thuận-hóa chỉ có một phần là 11.122 quan 2 tiền 54 đồng». (Đã dẫn trang 221)

Đến thời Nguyễn sơ tức hồi nửa đầu thế kỷ XIX, chế độ sưu thuế hết sức nặng nề của nhà Nguyễn (để nuôi bộ máy quan liêu hết sức công kênh và quân đội) làm cho nông dân không còn có thể sống yên ổn ở ruộng đất được nữa. Nạn nông dân phiêu tán đề ruộng đất bỏ hoang từ đây xảy ra, và cũng từ đây xảy ra các cuộc khởi nghĩa của nông dân bắt đầu từ thời Gia-long, đến thời Minh-mạng, Thiệu-trị, Tự-đức thì càng phổ biến và lớn mạnh. Các vua nhà Nguyễn như Minh-mạng, Tự-đức đã cho thi hành chính sách khẩn hoang ở ngoài Bắc, Nguyễn-công-Trứ đã khai khẩn được một số ruộng ở miền ven biển Nam-định, Thái-bình, Ninh-bình và Quảng-yên. Ở trong Nam, Nguyễn-tri-Phương cũng khai khẩn nhiều đất hoang và lập ra nhiều đồn điền ở các tỉnh Gia-định, Vĩnh-long, Định-tường, An-giang. Cả trong Nam ngoài Bắc, số ruộng khẩn hoang có đến hàng triệu mẫu ta. Nhưng chế độ áp bức, bóc lột của nhà Nguyễn quá nặng nề, cho nên nông dân không thiết tha với ruộng đất và phải bỏ ruộng đất phiêu tán đi nơi khác rất nhiều. Những năm bình thường, nông dân phiêu tán cũng đã nhiều, đến những năm mất mùa đói kém, nạn nông dân phiêu tán lại đặc biệt nghiêm trọng. Trong những năm vỡ đê, dân các miền Khoái-châu (Hưng-yên) kéo nhau đi ăn xin đông đến nỗi trong dân gian đã có câu tục ngữ: «Oai oái như phủ Khoái xin cơm». Dưới triều Nguyễn, nông dân phiêu tán có nhiều. Nông dân phiêu tán hầu như đã thành cái dấu hiệu báo khởi nghĩa sắp nổ ra.

Tính từ hồi thế kỷ XVIII trở về trước, thi phong trào nông dân Tây-sơn là lớn mạnh nhất. Xét quá trình phát sinh và phát triển của phong trào Tây-sơn, chúng ta chỉ thấy các hiện tượng lấy tài sản của nhà giàu, của quan lại, cường hào chia cho dân nghèo, chúng ta cũng chỉ thấy nghĩa quân Tây-sơn trừng phạt bọn quan lại, bọn cường hào có tội với nhân dân, chúng ta cũng chỉ thấy nghĩa quân đốt các sổ sách thuế má, và các văn tự mua bán, mà tuyệt nhiên chúng ta không thấy dấu vết gì biểu thị nông dân khởi nghĩa đưa ra yêu cầu bình quân ruộng đất. Về khởi nghĩa Tây-sơn, các sử sách nhà Nguyễn như *Đại Nam chính biên liệt truyện*, *Đại Nam thực lục*, *Khâm định Việt sử thông giám cương mục* v.v... đều không ghi chép một tí gì về yêu sách ruộng

đất của nông dân. Quyền sách xưa nhất viết về khởi nghĩa Tây-sơn là *Lê quý kỷ sự* còn lại cho chúng ta ngày nay cũng không nói gì về yêu sách ruộng đất của nông dân. Các giáo sĩ phương Tây viết rất nhiều về khởi nghĩa Tây-sơn, chúng ta chưa thấy giáo sĩ nào nói nghĩa quân Tây-sơn đã đưa ra khẩu hiệu bình quân ruộng. Đi-ê-gô đờ Giu-mi-la (Diego de Jumilla) chỉ cho biết nông dân khởi nghĩa đốt các sổ sách thuế má và trừng trị bọn quan lại, bọn cường hào có tội mà thôi. Ngoài khởi nghĩa Tây-sơn, các phong trào nông dân hồi nửa đầu thế kỷ XVIII, hồi thế kỷ XVI, hồi thế kỷ XIV, cũng không hề đặt vấn đề bình quân ruộng đất. Thời Nguyễn sơ là thời có rất nhiều khởi nghĩa nông dân. Tính sơ bộ thì từ Gia-long đến Tự-đức tức trong khoảng một thời gian một nửa thế kỷ, ở ba xứ Bắc-kỳ, Trung-kỳ và Nam-kỳ chỉ ít đã có đến hơn 400 cuộc khởi nghĩa nông dân hay cuộc nổi dậy khác. Các cuộc khởi nghĩa nông dân ở Bắc-kỳ và ở Trung-kỳ đã được ghi chép kỹ càng trong bộ sách *Khâm định tiểu bình lương kỳ phi khẩu phương lược chính biên* của Quốc sử quán triều Nguyễn. Chúng ta có thể nói *Khâm định tiểu bình lương kỳ phi khẩu phương lược chính biên* là bộ sách duy nhất chép tỉ mỉ kỹ càng về việc đánh dẹp phong trào khởi nghĩa nông dân dưới thời phong kiến nhà Nguyễn. Trong bộ sách lớn này, chúng ta không thể tìm thấy một câu nào — chỉ một câu thôi — hoặc trực tiếp hoặc gián tiếp nói đến yêu cầu bình quân ruộng đất của nông dân.

Như vậy rõ ràng là trong lịch sử phong trào nông dân ở Việt-nam dưới thời phong kiến, cụ thể là trong phong trào nông dân hồi cuối thế kỷ XIV, hồi thế kỷ XVII, hồi thế kỷ XVIII và hồi nửa đầu thế kỷ XIX, nông dân khởi nghĩa chưa bao giờ đặt vấn đề bình quân ruộng đất. Tại sao lại như vậy? Phải chăng tại nông dân Việt-nam không thiết tha với ruộng đất?

Chúng tôi nghĩ rằng nông dân Việt-nam cũng như nông dân ở bất cứ nước nào trên thế giới bao giờ cũng tha thiết với ruộng đất, và muốn có ruộng đất để cày cấy. Nhưng chế độ áp bức bóc lột của vua quan biểu hiện ở các thứ thuế khóa, sưu sai tạp dịch chồng chất lên họ, khiến cho họ không thể cất đầu lên được. Do đó họ mất hứng thú sản xuất, rời từ chỗ mất hứng thú sản xuất, họ bỏ đồng ruộng làng mạc thân yêu phiêu tán đi nơi khác để cuối cùng thì đi vào con đường khởi nghĩa chống lại chế độ phong kiến đương thời.

Như chúng ta đều biết, ở Việt-nam ruộng công đã có từ lâu đời. Ruộng công có hai hạng. Hạng ruộng do nhà nước phong kiến quản lý và hạng ruộng do các xã thôn quản lý. Ruộng công do nhà nước quản lý thường dùng

đề phong cấp cho những người có công với nhà vua. Ruộng công ở các xã thôn thường dùng để cấp cho các người đi lính hay để quân cấp cho nhân dân trong xã. Sau khi quét sạch quân Minh ra khỏi đất nước, Lê Lợi đã định ra chế độ quân điền, tức định ra phép đem ruộng công ở xã thôn chia cho người trong xã. Đến đời Hồng-Đức, chế độ quân điền đã có nền nếp hẳn hoi. Đến thế kỷ XVIII đời Lê Dụ-tôn vào năm Vĩnh-thịnh thứ bảy tức năm 1711, Nguyễn-qui-Đức, thế theo ý của Trịnh Căn đã định lại phép quân cấp công điền. Theo chế độ quân cấp công điền này, thì xã dân từ 18 tuổi hay 20 tuổi trở lên đều được chia ruộng đất «trên từ quan viên dưới đến những người góa chồng, góa vợ, mồ côi, độc thân, người tàn phế bất cụ, người nào cũng có phần ruộng để ơn huệ được khắp» (1). Đến đời Trịnh Giang, có lẽ chế độ quân điền không được thi hành hay không được thi hành đầy đủ nữa, và ruộng công ở các xã thôn đã bị quan lại, cường hào, địa chủ chiếm lĩnh rất nhiều. Khi lên ngôi chúa, Trịnh Doanh muốn thi hành trở lại chế độ quân điền nhằm kéo nông dân phiêu tán trở về đồng ruộng. Các đại thần của Doanh đã can ngăn rằng: «Hiện nay số đinh điền trong nước có chỗ lên chỗ xuống, các quận huyện thì trộm cướp chưa yên, lại việc đòi bắt quân lính bất thần, nếu sai đi khám đặc lại ruộng đất thì chỉ tổ thêm sự phiền nhiễu, kẻ nghèo chưa chắc đã chiêu tập về được, mà kẻ giàu thì dần dần sinh ra nghi ngại, ngăn trở. Nếu muốn làm phép quân điền, thì đợi lúc thanh bình sẽ hay» (2).

Nạn chiếm lĩnh ruộng đất trầm trọng đến mức Trịnh Doanh không thể thi hành trở lại chế độ quân điền. Đến đầu thế kỷ XIX, nạn chiếm lĩnh ruộng đất lại trầm trọng thêm lên một bậc. Tuy vậy tại các xã thôn, ruộng công vẫn còn, có xã còn khá nhiều. Những ruộng công này thường đem chia cho các gia đình có con em đi lính, có khi lại đem chia cho các xã dân từ 18 tuổi trở lên nữa. Những người được chia cấp ruộng công hồi thế kỷ XVIII cũng như thời Nguyễn sơ phải chịu phú dịch rất nặng. Năm 1671 Trịnh Tạc sửa lại ngạch thuế điền: quan điền mỗi mẫu mỗi năm nộp 30 thăng và một quan tiền hay sáu tiền hay ba tiền tùy theo ruộng tốt hay xấu. Ruộng cấp tư và ruộng thuế nghiệp mỗi mẫu phải nộp 40 thăng và một quan ba tiền hay một quan một tiền hay một quan tùy theo ruộng tốt hay xấu. Ruộng tư trước năm 1719 không phải nộp thuế, nhưng đến năm 1719, Trịnh Cương bắt ruộng công và ruộng tư phải chịu thuế như nhau. Năm 1702 Cương phỏng theo chế độ nhà Đường mà thi hành phép tô dung điền. Sau đó phép tô dung điền được sửa lại nhiều lần. Chúa Trịnh muốn tiến tới một chế

độ «không có đất bỏ trống», «không có dân du canh» tức tiến tới một chế độ không có đất nào là không phải nộp tô, không có người dân nào không phải nộp phú dịch.

Do các thứ phú dịch rất nhiều đổ vào đầu người nông dân được hưởng ruộng công, người nông dân thấy ruộng công không đem lại cho họ nhiều lợi lộc. Đến những năm mất mùa, họ chỉ còn có việc bỏ ruộng đất làng mạc ra đi. Trong khi làm công việc sản xuất trên mảnh ruộng công, người nông dân lại có dịp trông thấy những bè bạn, họ hàng họ có ruộng tư cũng xác xơ điều đứng về các thứ thuế khóa và sưu sai tạp dịch, và cuối cùng cũng phải bán ruộng tư cho cường hào, địa chủ, thậm chí có khi lại phải bỏ ruộng tư phiêu tán đi nơi khác. Kinh nghiệm bản thân của nông dân làm cho họ thấy rằng với chế độ phú dịch quá nặng nề do giai cấp phong kiến thống trị đặt ra, ruộng đất dù là công hay tư không đem lại cho họ lợi ích gì. Do đó họ không muốn sản xuất nữa, và khi có dịp là họ bỏ đồng ruộng ra đi mong thoát khỏi sự áp bức của vua quan. Có lẽ đó là một nguyên nhân khiến cho lãnh tụ nông dân mỗi khi cầm vũ khí đứng lên, không đưa ra yêu cầu về ruộng đất, mà chỉ hăng hái trong việc thủ tiêu chế độ phú dịch cũ và bình quân các tài sản đã tịch thu được của các gia đình có tội với nông dân.

Tình hình đặc biệt của xã hội phong kiến Việt-nam — tình hình chế độ phú dịch hết sức phiền phức nặng nề và tình hình ruộng công ở xã thôn — khiến cho các lãnh tụ nông dân không cần đưa ra khẩu hiệu bình quân ruộng đất khi họ phát động và lãnh đạo nông dân khởi nghĩa.

Trình độ của nông dân Việt nam dưới thời phong kiến khiến cho nông dân mới đi đến chỗ đấu tranh đòi thủ tiêu chế độ phú dịch nặng nề và bảo vệ chế độ ruộng công. Ruộng công ở Việt-nam sở dĩ tồn tại lâu dài một phần là vì vậy.

Những ý kiến trên về vấn đề ruộng đất trong lịch sử phong trào nông dân dưới thời phong kiến Việt-nam chỉ là một ức thuyết đưa ra nhằm gợi ý trong cuộc thảo luận về vấn đề khởi nghĩa nông dân trong lịch sử Việt-nam. Nếu ức thuyết đó đúng, thì vấn đề ruộng đất, cụ thể là vấn đề chia ruộng đất công và tư cho nông dân là một vấn đề hoàn toàn mới mẻ trong lịch sử Việt-nam. Nói rõ hơn, đó là vấn đề do Đảng cộng sản Đông-dương nêu ra và giải quyết.

(1) *Lịch triều hiến chương loại chí*, tập III, phần «Quốc dụng chí» trang 68, bản dịch của Viện Sử học.

(2) Như trên trang 70.

Đến thời Pháp thuộc, nạn kiếm tính ruộng đất công và tư trở thành cực kỳ trầm trọng. Do sự cạnh tranh và chèn ép của tư bản và thực dân Pháp, quan lại địa chủ Việt-nam chỉ còn có một con đường kinh doanh là kiếm tính ruộng đất để phát canh thu tô. Thực dân Pháp có điều kiện để đi nhanh hơn quan lại và địa chủ Việt-nam trong việc chiếm đoạt ruộng đất của nông dân. Tính riêng ở Bắc-kỳ đến năm 1922 thực dân Pháp đã cướp của nông dân đến 182.000 éc-ta ruộng đất, trong số này có 50.000 éc-ta ở các tỉnh đồng bằng Bắc-bộ như Nam-định, Hà-nam, Bắc-ninh. Trong khi ruộng đất của nông dân bị tư bản, thực dân Pháp và quan lại, địa chủ Việt-nam đua nhau chiếm đoạt, thì dân số ở Việt-nam cũng nhích nhàn tăng lên mỗi ngày một nhiều. Nông dân bỏ ruộng đất chạy ra thành thị, nhưng không kiếm được việc làm, Số nông dân phá sản và thất nghiệp mỗi ngày một nhiều. Yêu cầu ruộng đất trở thành yêu cầu cấp bách của nông dân. Đảng cộng sản Đông-dương đã nhìn thấy nguyện vọng tha thiết đó của nông dân, và đã đưa ra khẩu hiệu ruộng đất. Hành động của Đảng đã chinh phục được trái tim của hàng triệu nông dân. Nông dân đã theo Đảng trong phong trào 1936—1939, nông dân đã theo

Đảng trong phong trào đánh Pháp đuổi Nhật 1940—1945, nông dân đã theo Đảng làm Cách mạng Tháng tám thành công, nông dân đã theo Đảng kháng chiến chống Pháp thắng lợi. Đảng đã vì nông dân thi hành cải cách ruộng đất, thực hiện khẩu hiệu « người cày có ruộng » làm cho nông dân phần khởi hăng hái không những trong việc phát triển sản xuất, mà còn phần khởi hăng hái trong sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc, và trong sự nghiệp đấu tranh chống Mỹ nhằm thống nhất nước nhà.

* * *

Ở bên trên tôi mới sơ bộ phác ra vài đặc điểm của phong trào nông dân trong lịch sử Việt-nam.

Vai trò của khởi nghĩa nông dân trong lịch sử dân tộc chúng ta cũng là một đặc điểm và đặc điểm này hiện nay tôi đang nghiên cứu, có dịp tôi sẽ trình bày nốt ý kiến của tôi về đặc điểm của khởi nghĩa nông dân trong lịch sử Việt-nam.

Tháng Sáu 1965

Đánh lâu dài

(Tiếp theo trang 1)

bức ở Á, Phi, Mỹ la tin ngày nay đối với ta đều có chung một kẻ thù là đế quốc Mỹ, đều coi cuộc chiến tranh chống Mỹ ở Việt-nam là tiêu điểm, ảnh hưởng quan trọng đến công cuộc chống chủ nghĩa đế quốc trên toàn thế giới, định đoạt vận mạng của nhân loại. Cả một thế giới tiến bộ đương đứng về phía ta. Do đó, nhìn vào cục diện chiến tranh, ta không phải chỉ nhìn ở một cục bộ, mà phải nhìn cả toàn diện cũng như nhìn vào quá trình tiến triển của chiến tranh, ta cần nắm vững qui luật phát triển của nó. Đã vậy, kiên trì đánh lâu dài, ta chẳng những đón trước được những sự cơ sẽ xảy ra, luôn luôn nắm phần chủ động, vượt mọi khó khăn, mà còn chuẩn bị đón thời cơ đem phần thắng quyết định về cho cách mạng.

Ngày trước, trong cuộc chống ngoại xâm, ông cha ta đã đánh lâu dài, có cuộc khởi nghĩa tới mười năm như Lam-sơn khởi nghĩa (1418—1427), có cuộc kháng địch kéo dài từ đợt này tới đợt khác tới 31 năm như cuộc kháng Nguyên của nhà Trần (1257—1288). Kết quả phần thắng cuối cùng vẫn thuộc về những người có chính nghĩa và kiên trì đánh lâu dài.

Trong thời đại chúng ta, từ năm 1945 tới giờ,

nhân dân ta từ Nam chí Bắc đã liên tục đứng dậy khởi nghĩa, đấu tranh, cầm khi giới đánh với quân thù, đã giành được thắng lợi này đến thắng lợi khác. Kết quả thắng lợi cuối cùng nhất định thuộc về nhân dân ta, những người đã quen với đánh lâu dài như một nếp sống, đương trường thành lên theo kiểu thánh Gióng trong cuộc đánh lâu dài cực kỳ anh dũng và gian khổ của dân tộc.

Hồ Chủ tịch trong lời kêu gọi nhân dịp ngày 20-7 vừa rồi, đã nói: « Đứng trước nguy cơ giặc Mỹ cướp nước, đồng bào miền Bắc và đồng bào miền Nam đoàn kết một lòng, kiên quyết chiến đấu; dù phải chiến đấu 5 năm, 10 năm, 20 năm hoặc lâu hơn nữa, chúng ta cũng kiên quyết chiến đấu đến thắng lợi hoàn toàn ».

Đánh lâu dài, chịu đựng gian khổ, tin tưởng thắng lợi đối với chúng ta không chỉ là một chủ trương, một quyết tâm, một tin tâm, mà còn là nắm vững một quy luật tất nhiên, một vấn đề khoa học đã được lịch sử nhiều lần chứng nhận.

1-8-1965.

TÌNH HÌNH ĐẤU TRANH GIAI CẤP Ở THỜI GIA-LONG

(1802 - 1819)

NGUYỄN-PHAN-QUANG — ĐẶNG-HUY-VĂN

Bài này của hai bạn Phan-Quang và Đặng-huy-Văn đã lập hợp được nhiều tài liệu và đề ra mấy nhận xét bước đầu. Nhưng vấn đề đề ra là: trong những cuộc nổi dậy chống triều đình ở thời Gia-long, cần phân biệt cuộc nào là cuộc khởi nghĩa, nhất là cuộc nào được liệt vào phong trào nông dân chống bọn thống trị đương thời với động cơ và tính chất của nó. Có như thế mới nói được lên tình hình đấu tranh giai cấp của một thời đại và có những nhận xét rõ ràng hơn. Mong các bạn đi sâu nghiên cứu thêm để đóng góp vào cuộc thảo luận về những cuộc nông dân khởi nghĩa và chiến tranh nông dân chống phong kiến đương được đề ra.

Tạp chí NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

VẤN đề nhà Nguyễn và xã hội Việt-nam trong nửa đầu thế kỷ XIX quả là một vấn đề lớn, muốn làm sáng tỏ, cần có thời gian và sự đóng góp của nhiều người. Ở đây, chúng tôi xin đề cập đến một mặt của vấn đề, đó là tình hình đấu tranh giai cấp trong nửa đầu thế kỷ XIX, bắt đầu bằng việc tìm hiểu một giai đoạn nhỏ — giai đoạn dưới triều Gia-long — triều vua đầu tiên của nhà Nguyễn sau khi Tây-sơn bị lật đổ, cũng là triều vua từng được giới sử học phong kiến, thực dân trước đây đặc biệt ca tụng.

Thực chất 18 năm « sự nghiệp » của Gia-long như thế nào? Bộ mặt thật của xã hội Việt-nam trong khoảng thời gian từ 1802 đến 1819 ra sao? Việc tìm hiểu tình hình đấu tranh giai cấp trong thời gian đó, theo chúng tôi, có nhiều khả năng góp phần làm sáng tỏ những câu hỏi trên.

Chúng tôi thấy rằng trong thực tế tình hình đấu tranh giai cấp ở thời Nguyễn đã diễn ra

liên tục và mạnh mẽ suốt hơn nửa thế kỷ, và cho đến khi thực dân Pháp bắt đầu nổ súng xâm lược vào khoảng giữa năm 1858, tình hình đó vẫn đang ở xu thế phát triển. Chúng ta không thể lấy từng triều vua nhà Nguyễn làm cái mốc để phân chia quá trình đấu tranh đó. Bởi vậy khi đặt vấn đề nghiên cứu tình hình đấu tranh giai cấp ở thời Gia-long, chúng tôi không có ý định coi đó là một thời kỳ nhỏ của toàn bộ phong trào, mà chỉ muốn có dịp tìm hiểu sâu thêm bộ mặt xã hội Việt-nam dưới triều vua đầu tiên của nhà Nguyễn. Mặt khác, tình hình đấu tranh giai cấp trong 18 năm ở thời Gia-long không phải không có vị trí và ý nghĩa lịch sử riêng của nó.

Nhân dịp tạp chí *Nghiên cứu lịch sử* bắt đầu đề xuất việc thảo luận vấn đề khởi nghĩa nông dân trong lịch sử Việt-nam, chúng tôi mong được trình bày kết quả nghiên cứu về tình hình đấu tranh giai cấp ở thời Gia-long cũng như ở thời Nguyễn nói chung, góp phần nhỏ vào cuộc thảo luận trên.

I — NHỮNG NHẬN ĐỊNH TRƯỚC ĐÂY VỀ VAI TRÒ GIA-LONG VÀ TÌNH HÌNH XÃ HỘI VIỆT-NAM TRONG NGÓT 20 NĂM ĐẦU THẾ KỶ XIX

Các sử gia phong kiến, thực dân khi viết về xã hội Việt-nam trong ngót 20 năm đầu thế kỷ XIX đã đặc biệt đề cao vai trò Gia-long. Sử nhà Nguyễn kết thúc 18 năm làm vua của Gia-long bằng những dòng như sau: « Đức vua... đẩy lại sự nghiệp cũ, dựng lên nghiệp mới, công đức đều to, từ đời Hồng-bàng trở xuống chưa bao giờ có... » (1). Chúng ta không

ngạc nhiên nhiều về lời ca ngợi công đức Gia-long của sử thần nhà Nguyễn. Nhưng ngay cả một số người Tây phương đến nước ta đương thời cũng có những nhận xét tương tự.

(1) *Đại nam thực lục chính biên* — Đế nhất kỷ, quyền LX — Nhà xuất bản Sử học, tập IV, trang 400.

Giáo sĩ Pháp Lor-la-bút-xơ (Lelabousse) năm 1800 đã viết về Nguyễn Ánh như sau: « Đây là ông vua lớn nhất từ trước tới nay ở cái đất Nam-kỳ này. Giám mục Bá-đa-lôc và Nguyễn Ánh là hai nhân vật siêu phàm mà lịch sử của quốc gia này sẽ còn giữ mãi những kỷ niệm vinh quang » (1). Một người Anh là Ba-tâu (Barrow) cũng đã ví Gia-long với Pi-e đại đế của nước Nga (2).

Vấn theo phương hướng đánh giá vai trò Gia-long như trên, các sử gia thực dân tư sản sau đó tiếp tục bổ sung thêm những nhận xét mới. Nhà sử học Pháp là May-bông (Maybon) cho rằng: « Không nên chỉ coi Gia-long là một người kế nghiệp họ Nguyễn hay là dòng dõi một gia đình thần thuộc nhà Lê, hoặc chỉ là một ông vua đã giành lại vương triều cũ. Quan niệm như vậy là hạ thấp vai trò của ông. Chính ông đã tự mình tạo ra cả một đế quốc » (2). Đi xa hơn một bước, Ta-bu-lê (Taboulet) đã ví Gia-long với Na-pô-lê-ông (Napoléon) sống đồng thời và cho rằng: « Vai trò vĩ đại của Gia-long bao trùm toàn bộ lịch sử cận đại Việt-nam » (4).

Cho đến gần đây, năm 1961, Lê-vi (P. Lévy) đã so sánh Gia-long với Lê Lợi và cho rằng hai người « là những nhân vật quan trọng nhất trong toàn bộ lịch sử Việt-nam trước thời cận đại » (5).

Về phía sử gia người Việt, chúng ta có thể nhắc lại nhận định của Trần-trọng-Kim khi ông viết: « Không những ngài [Gia-long] khôi phục được nghiệp cũ mà lại thống nhất được sơn hà và sửa sang được mọi việc làm cho nước ta lúc bấy giờ thành một nước cường đại, từ xưa tới nay chưa bao giờ từng thấy » (6).

Năm 1950, trên tạp chí *Pháp — Á*, Nguyễn Huy trong bài: « Một nhân vật lớn của Việt-nam — Gia-long » đã viết: « Dưới triều Gia-long, Việt-nam trở thành một quốc gia lớn và thịnh trị hơn bao giờ hết... Không một người Việt-nam nào thành thật yêu nước mà lại không coi Gia-long như một Hăng-ri IV (Henri IV) đối với người Pháp hoặc Giép-phơc-sơn (Jefferson) đối với người Mỹ ». Và sau khi kể về công đức Gia-long, Nguyễn Huy kết luận: « Tất cả những điều đó giải thích tại sao chúng ta cung kính tưởng nhớ Gia-long, tại sao chúng ta muốn làm cho người nước ngoài cần biết đến một vĩ nhân của lịch sử dân tộc mà trong thực tế cũng là sản phẩm chung của cả nhân loại » (7).

Cách nhận định về Gia-long như trên vẫn được giới sử học phản động, tay sai đế quốc Mỹ ở miền Nam hiện nay lặp lại nguyên vẹn, tiêu biểu là ý kiến của Nguyễn Phương. Trên tạp chí *Nghiên cứu lịch sử*, đồng chí Văn-Tân

đã nghiêm khắc phê phán những lập luận xuyên tạc đó, ở đây chúng tôi xin miễn nhắc lại.

Nói chung, giới sử học phong kiến, thực dân tư sản và tay sai đế quốc từ trước tới nay đều ra sức ca ngợi vai trò Gia-long. Cách ca ngợi và dụng ý ca ngợi có thể khác nhau, nhưng đều thống nhất ở chỗ: Gia-long là một ông vua lớn, có công với đất nước, với dân tộc, thậm chí là một anh hùng dân tộc. Và xã hội Việt-nam ở thời Gia-long là một xã hội thịnh trị, thái bình, thậm chí « từ xưa tới nay chưa từng có ».

Thực ra, đã từ lâu, trong giới sử học nói trên, không phải không có kẻ đã dám nhìn thẳng vào sự thật, hoài nghi những điều người ta thường tô vẽ cho Gia-long và đặt lại vấn đề. Trong số đó, đáng chú ý nhất là Gôn-chi-ê (Marcel Gaultier), tác giả cuốn *Gia-long* xuất bản tại Sài-gòn năm 1933. Gôn-chi-ê viết: « Có những tác giả đã trình bày triều Gia-long như một thời đại của sự ổn định, thái bình và cần lao. Họ đã khai thác lập luận đó trong các cuốn sử biên niên soạn theo chỉ thị của triều đình Huế... Thực ra Gia-long đã bị ngập trong những biến cố... Tôi quan niệm nước Nam-kỳ bấy giờ như một bệnh nhân đang lên cơn sốt trầm trọng; cơn sốt đó hoặc sẽ giết chết con bệnh, hoặc sẽ gây nên một sự chuyển biến trong con bệnh » (8).

Và có lẽ cho đến nay, « cơn sốt » — hay cơn khủng hoảng — trầm trọng ở thời Gia-long mà Gôn-chi-ê đã sớm bắt mạch được từ hơn 30 năm trước đây, vẫn chưa được nhìn nhận thỏa đáng. Nhiều sử gia tư sản gần đây, kể cả một số sử gia tiến bộ vẫn chưa tìm hiểu đầy đủ hoặc cố tình bỏ qua một cách dễ dãi tình hình đấu tranh xã hội ở thời Gia-long, thậm chí cho rằng những cuộc bạo động trong nửa đầu thế kỷ XIX chỉ xuất hiện sớm nhất từ thời Minh-mạng. Ông Lê-thành-Khôi cho rằng: « Những cuộc nổi dậy phát sinh từ năm 1822 (tức 3 năm sau khi Minh-mạng lên ngôi — T.G.).

(1) G. Taboulet dẫn trong *La geste française en Indochine*, T. I, p. 268, Paris 1955.

(2) J. Barrow — *Voyage à la Cochinchine* — Trad. Malte-Brun; T. II, p. 227.

(3) C. B. Maybon — *Histoire moderne du pays d'Annam* — p. 350.

(4) G. Taboulet — Sách đã dẫn, trang 265.

(5) P. Lévy — « Le peuple vietnamien » — tạp chí *Europe*, tháng 7 và 8 năm 1961.

(6) Trần-trọng-Kim — *Việt nam sử lược* — tr. 161.

(7) Nguyễn Huy — Tạp chí *France — Asie*, N° 51, tháng 6 năm 1950, tr. 35.

(8) Marcel Gaultier — *Gia-long* — Sài-gòn 1933, p. 176.

bắt đầu bằng những cuộc phản loạn nhỏ và chuyển biến dần thành những cuộc bạo động thực sự» (1). Đó là chưa kể những ý kiến như ý kiến của Phan Khoang ở miền Nam thì lại cho rằng mãi tới thời Tự-đức mới thực sự « có giặc giã nổi lên ở Bắc-kỳ », còn trước đó (kể cả ba triều Gia-long, Minh-mạng, Thiệu-trị) thì chỉ « thỉnh thoảng mới có » mà thôi (2).

Một điều rất đáng ngạc nhiên là trong khi những sử gia nói trên, hoặc không đếm xỉa đến, hoặc coi nhẹ tình hình đấu tranh xã hội ở thời Gia-long, thì chính sử nhà Nguyễn lại đã phản ánh khá rõ nét hơn 50 cuộc nổi dậy lớn nhỏ của các tầng lớp bị trị khắp trong toàn quốc từ năm 1802 đến năm 1819, mặc dầu sử thần nhà Nguyễn trình bày lẫn lộn những cuộc nổi dậy đó với các đám trộm cướp, thổ phỉ thực sự, hoặc đánh đồng với các đám giặc biển Chà và, Tề ngòi, và dĩ nhiên là họ đã

xuyên tạc hoặc cắt xén rất nhiều chi tiết. Đến thời vua Thành-thái, tác giả Kiều-oánh-Mậu soạn cuốn *Bản triều bản nghịch liệt truyện*, tuy vẫn nhận định rằng : « từ khi Gia-long dẹp yên loạn giặc (ý nói Tây-sơn — T.G.), bốn phương lặng lẽ, trăm họ yên vui », nhưng cũng đã nêu lên hơn 10 lần nổi dậy quan trọng nhất của nông dân ở ngay thời Gia-long.

Dưới ánh sáng của quan điểm lịch sử, giới sử học miền Bắc nước ta đã từ lâu chú ý nêu bật cuộc đấu tranh giai cấp trong nửa đầu thế kỷ XIX. Tiếp tục phương hướng của những người đi trước, chúng tôi muốn tìm hiểu sâu thêm về cục diện đấu tranh giai cấp ở thời Gia-long, hy vọng góp phần làm sáng tỏ thực trạng xã hội Việt nam trong khoảng ngót 20 năm đầu thế kỷ XIX, lột trần cái gọi là « công đức », « sự nghiệp » của Gia-long với « cảnh thái bình thịnh trị chưa từng có » mà các sử gia trước kia đã dày công thêu dệt nên.

II — SƠ LƯỢC VỀ TÌNH HÌNH ĐẤU TRANH GIAI CẤP Ở THỜI GIA LONG

Tài liệu ghi chép về những cuộc bạo động ở thời Gia-long hiện nay còn rất ít, nhưng khi đọc chính sử của nhà Nguyễn — *Đại nam thực lục chính biên* — chúng ta thấy rằng ngay ở thời Gia-long, phong trào đấu tranh của nông dân và các tầng lớp bị trị khác cũng đã mạnh mẽ và khá liên tục, tuy chưa phát triển bằng phong trào ở các triều vua sau. Có thể nói từ khi Gia-long lên ngôi (1802) đến khi Gia-long mất (1819), tình hình xã hội không năm nào được ổn định. Căn cứ vào chính sử của nhà Nguyễn, chúng ta có thể đếm được trên 50 cuộc nổi dậy trong khoảng thời gian 18 năm đó. Các cuộc nổi dậy này bao gồm những cuộc khởi nghĩa của nông dân ở đồng bằng hoặc phối hợp với những cuộc khởi nghĩa của nhân dân thiểu số ở trung du và thượng du, những cuộc nổi dậy do các tù trưởng miền núi tổ chức và lãnh đạo cũng như một số mưu đồ bạo động của con cháu nhà Lê cũ. Các cuộc nổi dậy đó đại bộ phận mang tính chất khởi nghĩa nông dân rõ rệt, nhưng cũng có khi là cuộc đấu tranh của một nhóm thế lực phong kiến hoặc tư tưởng thiểu số lợi dụng mâu thuẫn giữa các tầng lớp bị trị với nhà nước phong kiến mà tập hợp lực lượng chống lại triều Gia-long. Tuy sắc thái có khác nhau, nhưng thực chất các cuộc nổi dậy đó đều là những cuộc đấu tranh giai cấp của nông dân trong xã hội phong kiến.

Một số tài liệu thường căn cứ vào *Quốc triều chính biên toát yếu*, cho rằng những cuộc bạo động ở thời Gia-long chỉ nổ ra ở Bắc-bộ và Thanh Nghệ Tĩnh vào những năm 1807, 1808. Nhưng theo tài liệu của các giáo sĩ đã ở nước ta đương thời, thì ngay sau khi đánh bại Tây-

sơn, khí thế của Gia-long còn mạnh mẽ, những cuộc nổi dậy chống lại nhà Nguyễn cũng đã xuất hiện. Theo Rơ-nu-a đờ Sanh-tơ Cờ-roa (Renouard de Sainte Croix) thì những cuộc đấu tranh bắt đầu bằng việc chống lại chính sách đàn áp và tiêu diệt tàn dư Tây-sơn của chính quyền mới. Rơ-nu-a kể lại rằng : chính quyền mới bắt nhân dân nộp quan lại, tướng sĩ Tây-sơn chạy trốn cùng với vũ khí, quân trang, quân dụng. Và khi người ta đem nộp những cây kiếm không có cán hoặc thiếu bao đựng, thì lập tức « sự kiểm soát được ban bố » và « những gia đình sau khi phá hủy các thanh kiếm không chịu nộp quan đã bị hoàn toàn phá sản và bị đánh đập tàn nhẫn, các làng xã cũng buộc phải nộp một số tiền là hai, ba ngàn quan thay cho một yên ngựa có nạm vàng và đồng đen » (3). Đồng thời, sự nhũng nhiễu và hà lạm của bọn quan lại đã dẫn đến tình trạng trấn áp tràn lan, vì « sự thù hận ghen ghét đã cung cấp những lý do để buộc tội » (4). Trong tình hình đó, nhân dân Bắc hà rất bất bình và sẵn sàng nổi dậy đấu tranh. Theo Lãng-gơ-loa (Langlois), một số cuộc nổi dậy đã nổ ra ngay khi Gia-long ở Bắc hà về Huế (5). Theo chính sử nhà Nguyễn, từ những năm 1803, 1804, 1805,

(1) Lê-thành-Khôi — *Le Viêt-nam, histoire et civilisation* p. 360.

(2) Tạp chí *Bách khoa*, số 67—1959.

(3, 4) Renouard de Sainte Croix — *Voyage commercial et politique aux Indes Orientales* — Tome III, Paris 1810, p. 242.

(5) Cadière dẫn trong « Documents relatifs à l'époque de Gia-long » — *BEFEO* T. XII (1912) p. 56.

các cuộc nổi dậy đã nổ ra ở Lạng-sơn, Thái-nguyên, Tuyên-quang, Hưng-hóa, Kinh-bắc, Hải-duyên, Sơn-nam thượng, Sơn-tây, Thanh-hóa, ở miền núi Quảng-đức và Quảng-ngãi. Nhưng từ những năm 1807, 1808, phong trào đã bùng lên mạnh mẽ không những ở miền núi mà cả ở miền xuôi, không những ở Bắc-bộ và miền bắc Trung-bộ mà cả ở miền nam Trung-bộ. Đồng thời tình hình ở Gia-định cũng không được ổn định. Đến đây phong trào đã có tính chất toàn quốc rõ rệt. Tuy nhiên nhìn chung ở thời Gia-long, những cuộc nổi dậy lớn đều tập trung ở Bắc-bộ và Thanh-Nghệ; mặt khác tính chất mạnh mẽ, liên tục của phong trào ở miền núi cũng nổi bật hơn ở miền xuôi. Ở Bắc hà, danh nghĩa tôn phủ nhà Lê hầu như đã trở thành khẩu hiệu tập hợp lực lượng phổ biến. *Thực lục* chép: «Giặc giả ở Bắc thành mượn tiếng tôn nhà Lê nên dân ngu nhiều người bị mê hoặc. Nguyễn-văn-Thành sai Trần Hựu làm bài hát «Điềm me» dùng lời quốc âm dễ hiểu thị. Khi ấy trong hạt lại có người làm bài hát «Tổ khuất» quy cho bọn quan lại tham nhũng nên sinh giặc» (1). Những cuộc nổi dậy cũng đã tác động mạnh mẽ đến binh lính. Một số đông binh lính ở phủ huyện đã ngầm liên hệ và giúp đỡ nghĩa quân. Tính chất mạnh mẽ của phong trào còn được thể hiện rõ rệt qua tình hình đàn áp của triều đình. Riêng năm 1808, triều Gia-long đã phải tiến hành hơn 30 cuộc tiểu phạt (2) và số tướng sĩ của triều đình bị chết trận lên đến 45 người (3). Sau một đợt đàn áp quy mô, Gia-long tưởng rằng «giặc giả» ở Bắc thành đã tạm yên. Nhưng theo bức thư của Se-rihô (Chaigneau) viết cho Lo-tông-đan (Letondal) cũng năm đó (12-5-1808) thì những cuộc nổi dậy vẫn không vì bị đàn áp mà giảm sút: «Tôi lo rằng triều đại này không tồn tại được lâu dài. Có rất nhiều đảng phiến loạn nổi dậy, nhất là ở Bắc-kỳ. Cho đến nay, chúng bị đàn áp và tan tác khi hoạt động chống lại chính quyền, nhưng những đảng phiến loạn vẫn luôn luôn tồn tại và đông đảo» (4). Trong thực tế, việc đối phó với các cuộc nổi dậy vẫn là mối lo lớn của quan lại Bắc thành và triều đình Phú-xuân. Trong bài số 5 điều của Nguyễn-văn-Thành, Trương-tấn-Bữu, Phạm-như-Đặng, Đặng-trần-Thường, thì điều trước tiên là xin «đẹp giặc cướp cho yên dân» (5). Năm 1809, Phạm-như-Đặng về kinh, lại dâng sớ nói: «... Cúi nhận thấy một phương Bắc thành tài lực bằng nửa thiên hạ. Gần đây, kiện tụng ngày càng nhiều, tài lực ngày hao, trăm họ nhón nhao, không được yên nghiệp..., dân không chịu nổi, kẻ giàu không giữ được của, kẻ nghèo phần nhiều lưu vong, bèn khiến những lũ bất bình nhân đó mà phiến hoặc» (6).

Bản thống kê sau đây (xem trang sau) giúp chúng ta hình dung toàn bộ diễn biến của tình hình đấu tranh giai cấp ở thời Gia-long. Tuy bản thống kê chỉ mới căn cứ vào những ghi chép của *Thực lục*, có thể còn rất xa với sự thực nhưng cũng chứng tỏ rằng những cuộc nổi dậy đương thời khá liên tục và sâu rộng, đặc biệt mạnh mẽ ở Bắc-bộ và bắc Trung-bộ. Phong trào ở nam Trung-bộ và miền Gia-định — nếu không kể cuộc nổi dậy của đồng bào Thượng ở Đá vách, Quảng-ngãi—tuy có rời rạc hơn nhưng vẫn không phải là khu vực ổn định của nhà Nguyễn. Chúng ta có thể tìm hiểu cụ thể thêm về diễn biến của phong trào qua mỗi vùng nói trên.

1 — Phong trào ở Bắc-bộ và Bắc Trung-bộ

Như trên đã nói, tình hình đấu tranh giai cấp ở thời Gia-long đã diễn ra tập trung và liên tục ở vùng Bắc-bộ và bắc Trung-bộ, tức là khu vực thống trị của các triều vua Lê, chúa Trịnh từ mấy thế kỷ trước, và cũng là địa bàn hoạt động chủ yếu của phong trào nông dân khởi nghĩa trong suốt thế kỷ XVIII. Thêm nữa, tình hình đấu tranh giai cấp ở khu vực từ Thanh, Nghệ trở ra so với khu vực từ Thuận, Quảng trở vào còn do những chính sách phân biệt thống trị của triều đình Gia-long quy định, mà chúng tôi sẽ trình bày trong một dịp khác.

Riêng ở Bắc-bộ và bắc Trung-bộ, diễn biến của phong trào cũng có sự khác nhau giữa miền núi và miền đồng bằng, giữa các trấn ở Bắc thành và vùng Thanh Nghệ.

a) *Phong trào ở vùng núi và trung du Bắc-bộ*: Có thể nói các cuộc nổi dậy ở vùng núi và trung du Bắc-bộ nổ ra sớm nhất. Ngay khi mới ra Bắc, Gia-long đã nhận thấy rằng: «các thổ tù ở Tuyên-quang, Hưng-hóa, Thái-nguyên phần nhiều còn mang lòng chờ xem» (7). Gia-long đã dùng nhiều thủ đoạn mua chuộc, dụ dỗ, ban quan tước v.v..., nhưng vẫn không ngăn chặn được cuộc đấu tranh sôi nổi của nhân dân miền núi. Điều đáng chú ý là ở các trấn gần sự khống chế của Bắc thành như Kinh-bắc, Thái-nguyên, Tuyên-quang thì phong trào đấu tranh lại mạnh mẽ hơn ở các trấn xa.

(1) *Thực lục* — Bản dịch của Viện Sử học, tập III, tr. 379.

(2) Theo tác giả *Bản triều bản nghịch liệt truyện*, thì có 36 cuộc tiểu phạt.

(3) 45 người gồm 15 người từ chương cơ đến cai đội và hơn 30 người từ cai đội đến đội trưởng.

(4) Cadière trích dẫn — tài liệu đã dẫn, trang 59.

(5) *Thực lục*, tập III, trang 380.

(6) *Thực lục*, tập IV, trang 18.

(7) *Thực lục*, tập III, tr. 62.

NĂM ĐỊA ĐIỂM	18002	18003	18004	18005	18006	18007	12008	18009	18810	18811	18812	18813	18814	18815	18816	18817	18818	18819
	Lạng - sơn		+		+			+	+	+	+							
Cao - bằng					+													
Tuyên - quang					+		+								+			
Thái - nguyên			+				+								+			+
Quảng - yên							+								+			
Hưng - hóa			+			+						+						
Kinh - bắc			+			+	+											
Hải - dương			+		+							+			+			
Sơn - nam thượng			+				+	+	+	+	+							+
Sơn - nam hạ							+	+	+	+	+							
Sơn - tây																		
Thanh - hóa																		
Nghệ - an																		
Quảng - bình																		
Quảng - trị																		
Quảng - đức																		
Quảng - nam																		
Quảng - Ngãi																		
Bình - định																		
Phú - yên																		
Bình - hòa																		
Bình - thuận																		
Gia - định																		

Chủ thích: Những năm có dấu + là những năm mà ở dinh trấn đã có bạo động

Căn cứ vào chính sử nhà Nguyễn, những cuộc nổi dậy đầu tiên đã nổ ra ở *Thái-nguyên*. Năm 1803, Lý Hòa-Nguyên, người Thiều-châu cầm đầu nhân dân đánh cướp mỏ Phúc-tĩnh. Cuộc nổi dậy bị quân Bắc thành đàn áp, nhưng năm sau (1804), nghĩa quân lại đánh cướp Vũ-nhai rồi tràn sang Kinh-bắc, khi thế rất mạnh, quân lính ở trấn Kinh-bắc đàn áp không nổi. Khi quân Bắc thành kéo đến tiếp viện, nghĩa quân phải rút vào rừng, nhưng sau đó lại tiến đánh đồn Bắc-cạn rồi lập căn cứ ở Vũ-nhai. Quân hai trấn Kinh-bắc và Thái-nguyên được lệnh phối hợp đàn áp, nghĩa quân bị thất bại. Tuy vậy, sang năm 1806, phong trào ở Thái-nguyên lại dấy lên mạnh mẽ dưới sự lãnh đạo của Dương-dinh-Cúc. Đây là một cuộc nổi dậy lớn, tương đối có tổ chức và kéo dài sang cả thời Minh-mạng, mãi đến năm 1824 mới bị dập tắt. Cuộc khởi nghĩa phát triển nhờ sự hỗ trợ của phong trào ở đồng bằng từ những năm 1807, 1808. Dương-dinh-Cúc tự xưng quận công và tôn phủ Lê-duy-Khang, nói là con cháu nhà Lê; trong bộ tham mưu còn có nhiều người Hoa, người Nùng. Nghĩa quân tiến hành lối đánh du kích, buộc quan quân Bắc thành phải đối phó vất vả. Năm 1810, nghĩa quân bị truy kích và bao vây, Dương-dinh-Cúc phải giả vờ cho người anh ra hàng. Trong những năm 1811, 1812, 1813, cuộc đấu tranh bị lắng xuống, nhưng đến năm 1814 lại bùng lên. Mãi đến năm 1823, quan Bắc thành cử đại quân và điều voi chiến đi đàn áp, mới bắt được Dương-dinh-Cúc đem về xử lăng trì. Tuy thất bại, cuộc khởi nghĩa đã lôi cuốn được đông đảo nhân dân miền núi, dựa vào địa thế hiểm trở để chống cự trong thời gian dài, làm cho triều đình chịu nhiều tổn thất.

Cùng với các cuộc nổi dậy ở Thái-nguyên, phong trào ở *Tuyên-quang* cũng khá mạnh. Năm 1806, một thổ tù địa phương là Ngân-Vũ kêu gọi nhân dân nổi dậy. Quân lính ở trấn không đàn áp nổi, quan lại Bắc thành phải tâu xin triều đình dùng biện pháp mua chuộc, dụ dỗ, mở đường cho Ngân-Vũ ra thú. Năm 1808, thổ tù lĩnh trưng mỏ là Hoàng-phong-Bút trước đó đã nổi dậy, lại tiếp tục họp đảng ở Tụ-long. Năm 1811, Hoàng-văn-Thái tập hợp lực lượng và cũng tiến đánh bảo Tụ-long. Khi bị đàn áp, Hoàng-văn-Thái trốn sang Trung-quốc, nhưng bị nhà Thanh bắt và trả về cho nhà Nguyễn. Năm 1813, Lý-trương-Hoàng xưng là con cháu nhà Lý phát lệnh kêu gọi nhân dân thiểu số nổi dậy, dự định bí mật đánh úp trấn thành. Nhưng trong hàng ngũ nghĩa quân có kẻ phản bội, các thủ lĩnh đều sa vào tay quan quân triều đình. Năm 1814, một tướng của nghĩa quân xưng là Thuận-Chính, chiêu tập quân trốn tránh ở các nơi nổi dậy. Năm

1815, thổ mục châu Vị-xuyên lại mưu nổi loạn nhưng cũng bị đàn áp. Tuy vậy, tình hình ở Tuyên-quang vẫn không ổn định hơn.

Ở *Kinh-bắc*, phong trào cũng phát triển nhanh chóng và thường liên kết với các cuộc nổi dậy ở miền xuôi. Năm 1804, nghĩa quân Kinh-bắc tụ họp lập căn cứ ở Lạng-giang, sau đó phối hợp với nghĩa quân Thái-nguyên đánh phá bảo Đèo-vang (Thái-nguyên). Quân Bắc thành phải đến hiệp sức với quân ở trấn mới đàn áp được. Nhưng đến năm 1807, nhiều cuộc nổi dậy lại tiếp tục nổ ra. Khoa Nội cầm đầu 300 nghĩa quân phần lớn là người thiểu số, đánh đồn Thị-linh. Đồng thời, một toán nghĩa quân khác do thủ lĩnh tên là La cầm đầu hoạt động mạnh ở vùng Sơn-tây. Năm 1808, Hoàng-hữu-Nhân họp đảng hơn 700 người nổi dậy ở vùng Lạng-giang. Cũng năm ấy, nghĩa quân lại tiến đánh phủ Thuận-an; quân Bắc thành phải kéo tới phối hợp với quân ở trấn để đàn áp. Trong lúc đó, một toán nghĩa quân khác khoảng 500 người lại hoạt động ở mấy xã vùng Lạng-giang nhưng bị bọn thổ hào địa phương đem đình tráng đón đánh. Đáng chú ý hơn cả là cuộc nổi dậy của Thân-vạn-Đồng và Lê-đắc-Lộc năm 1809. Nghĩa quân lập căn cứ ở huyện Bảo-lộc. Quân Bắc-thành lại được điều động đến để đàn áp. Vì sơ hở và bị đánh bất ngờ, Lê-đắc-Lộc bị bắt, nhưng Thân-vạn-Đồng vẫn tiếp tục lãnh đạo cuộc khởi nghĩa cho đến năm 1815. Năm 1810, nghĩa quân ở huyện Lục-ngạn lại nổi lên. Ở đây, bọn thổ hào địa phương hết sức ủng hộ quân triều đình đàn áp cuộc khởi nghĩa. Cũng năm đó, còn có cuộc nổi dậy do một thủ lĩnh tên là Liên cầm đầu, và một toán nghĩa quân mưu nổi dậy ở vùng giữa Kinh-bắc và Sơn-tây.

Ở *Lạng-son*, *Cao-bằng*, *Hưng-hóa* phong trào tuy không mạnh mẽ và liên tục bằng các trấn nói trên, nhưng các cuộc nổi dậy đã nổ ra từ năm 1804. Năm 1804, Mã Sĩ-Anh, người Thiều-châu nổi dậy hoạt động ở vùng Hưng-hóa. Trước tình hình đó, quan Bắc thành tâu xin chia quân đóng giữ một phòng tuyến dọc theo mấy huyện thuộc Sơn-tây, Kinh-bắc để ngăn chặn nghĩa quân tràn xuống đồng bằng. Năm 1806, ở Lạng-son có Mạc-xán-Vi xưng là cháu 9 đời của Mạc-nguyên-Thạnh nổi lên ở ải Du-thôn. Năm 1807, tình hình ở Hưng-hóa trở lại rối loạn. Nghĩa quân lại nổi dậy đánh phá Bách-lãm. Năm 1808, một cuộc khởi nghĩa nổ ra ở Yên-quảng. Năm 1811, nghĩa quân ở Lạng-son tiến đánh bảo Bình-gia. Năm 1813, nghĩa quân lại nổi dậy ở Thủy-vĩ thuộc Hưng-hóa...

Nhìn chung, phong trào ở vùng núi và trung du Bắc-bộ tuy chưa đều và còn rất phân tán, nhưng đã xuất hiện những cuộc nổi dậy tương đối có tổ chức và kéo dài, tiêu biểu là

cuộc khởi nghĩa của Dương-dinh-Cúc ở Thái-nguyên. Tuy bị đàn áp khốc liệt, phong trào ở đây vẫn tiếp tục tồn tại và sẽ phát triển cao hơn ở thời Minh-mạng.

b) *Phong trào ở vùng đồng bằng Bắc-bộ*: Những cuộc bạo động ở đồng bằng Bắc-bộ nổ ra mạnh mẽ nhất từ những năm 1807, 1808. Trước đó, nhân dân thường phải dựa vào miền rừng núi trung du ở Kinh-bắc, Đông-triều, Hải-dương để hoạt động. Buổi đầu, nghĩa quân chỉ mới tập hợp thành những nhóm lẻ tẻ, nặng tính chất cướp bóc, trong số đó có cả thiếu niên: « Huyện Thiên-thị (trấn Sơn-nam thượng) có bọn thiếu niên hung ác họp nhau mưu trộm cướp » (1).

Cuộc khởi nghĩa do Cao-văn-Dụng và Nguyễn Tinh lãnh đạo nổ ra ở vùng Sơn-lây và Hải-dương năm 1805 báo hiệu một phong trào mạnh mẽ sắp bùng lên ở vùng đồng bằng. Năm 1807, nghĩa quân ở Sơn-nam bao vây phủ Thiên-trường. Viên tri phủ và viên cai đội bị tử trận. Quan Bắc thành hoảng sợ, dùng kế « nhập bọn » để nắm tình hình và gây chia rẽ, mặt khác điều quân đàn áp. Năm 1808, nghĩa quân lại dấy lên ở Sơn-nam hạ, lập căn cứ ở vùng giữa Thiên-trường và Nghĩa-lương, dưới sự lãnh đạo của Vũ-dinh-Khanh. Được tin quân ở trấn chia hai mũi tấn công, một bộ phận nghĩa quân liền chặn đánh rồi phản công mạnh mẽ, tràn về đánh phá trấn lỵ. Quân trấn hết sức chống giữ mới đánh lui được nghĩa quân. Một bộ phận khác chia ba mặt bao vây quan quân đóng ở Thiên-trường. Trận đánh diễn ra quyết liệt suốt từ sáng đến chiều. Quân triều đình bị tổn thất nặng nề; viên quản phủ và một phó vệ úy bị tử trận. Sau đó, quân triều đình được tiếp viện, tấn công và truy kích nghĩa quân dữ dội. Vũ-dinh-Khanh bị bắt, những cuộc khởi nghĩa vẫn còn kéo dài trong một thời gian nữa. Trong việc đàn áp cuộc khởi nghĩa này, bọn thổ hào địa phương đã tỏ ra rất đắc lực và lợi hại.

Đồng thời với Sơn-nam hạ, phong trào ở Sơn-nam thượng cũng bùng lên mạnh mẽ, bắt đầu từ Khoái-châu. Được tin quân trấn định phối hợp với quân phủ để đánh úp, nghĩa quân phục kích ở Diêm-xá tiêu diệt hoàn toàn một cánh quân của triều đình. Viên hiệp trấn và viên quản phủ đều tử trận. Chính quyền ở Bắc thành hoảng hốt, vội điều động quân và voi đi đàn áp. Nhưng sau đó, nghĩa quân lại vây phủ Ứng-thiên; quân Bắc thành tiến đánh, buộc phải rút lui, nhưng vài ngày sau nghĩa quân lại vây đánh Khoái-châu. Bấy giờ khi thế nghĩa quân rất mạnh, đánh thắng nhiều trận; quan Bắc thành phải phi báo với trấn Thanh-hoa hợp binh tiến đánh nghĩa quân đang tập trung ở Ý-yên và Vọng-doanh.

Cũng năm 1808, ở trấn Sơn-lây, nghĩa quân đánh úp bảo Cam-lộ ở Mỹ-lương, quan Bắc thành phải điều quân đến đàn áp.

Nhìn chung, vào những năm 1807, 1808, những cuộc nổi dậy đã diễn ra mạnh mẽ ở Bắc-bộ. Gia-long muốn cử đại binh đi đàn áp, định gọi Lê-văn-Duyệt về giao cho nhiệm vụ đó. Nhưng cuộc đấu tranh quyết liệt của đồng bào Thượng ở Quảng-ngãi chưa cho phép Duyệt rút về, Gia-long đành ra lệnh cho quan Bắc thành phải đốc toàn lực đối phó. Có lúc ở Bắc thành chỉ còn có 200 lính và 2 thớt voi canh giữ. Tuy bị đàn áp khốc liệt, phong trào ở đồng bằng vẫn tiếp diễn trong những năm 1809, 1810 ở vùng Hải-dương, Sơn-tây và Sơn-nam thượng, hạ rồi dần dần tập trung dưới quyền chỉ huy của hai thủ lĩnh Đặng-trần-Siêu và Vũ-dinh-Lục.

Cuộc khởi nghĩa của Vũ-dinh-Lục và Đặng-trần-Siêu ở vùng Sơn-nam là một cuộc khởi nghĩa lớn ở đồng bằng, hoạt động trên một địa bàn rộng rãi và tương đối có tổ chức, gây cho triều đình nhiều tổn thất trong khi đàn áp. Nghĩa quân lập căn cứ ở vùng núi Sơn-âm, Mỹ-lương rồi tràn về đồng bằng, sau đó có liên kết với cuộc nổi dậy của Quách-tất-Thức ở Thanh-hoa. Quan Bắc thành được tin, báo cho trấn thủ Thanh-hoa đem quân phối hợp đàn áp. Thủ đoạn của Gia-long đối với cuộc khởi nghĩa này là vừa dụ dỗ, mua chuộc, vừa đàn áp mãnh liệt. Năm 1811, Lê Chất phải tự cầm quân đi đánh, nhưng quân của Lê Chất bị nghĩa quân mai phục bao vây bốn mặt và đánh cho đại bại. Năm 1812, lực lượng nghĩa quân lên mạnh, lại được các toán nghĩa quân của Lê Đoàn, Lê Dếnh, Trịnh Văn cùng phối hợp hoạt động ở các huyện Tống-sơn, Phụng-hóa và tràn xuống tận vùng Gia-viên, Gián-khẩu. Cuối cùng, Lê Chất lại phải tự mình đi tuần xét, một mặt mua chuộc các tù trưởng để dùng làm tay sai, mặt khác đặt thêm đồn lũy ở các nơi quan yếu. Do thiếu cảnh giác, nghĩa quân mắc kế nội ứng, Đặng-trần-Siêu bị bắt giết. Tuy mất một thủ lĩnh có tài, nghĩa quân vẫn tiếp tục dựa vào rừng núi để hoạt động và đến năm 1822 triều đình mới dập tắt được. Nhận định về cuộc khởi nghĩa này, tác giả *Nam - định phong vật địa dư* ghi viết: « Hai Ngọc đã bị bắt, còn Chỉ Sáu (2) chống giữ hơn mười năm với 96 trận làm triều đình nhà Nguyễn hoảng sợ. Sau cùng, vì căn cứ còn nhỏ hẹp, thế lực mong manh nên cũng bị thất bại ».

(1) *Thực lục*, tập III, tr. 218.

(2) Chỉ Sáu là tên tục của Vũ-dinh-Lục, còn Hai Ngọc, theo chúng tôi có lẽ là Đặng-trần-Siêu.

Đồng thời với những hoạt động của nghĩa quân Vũ-đình-Lục, còn có nhiều cuộc nổi dậy khác, như mưu đồ bạo động của hơn 300 nghĩa quân ở huyện Đường-an (Hải-dương) năm 1813, ở huyện Nam-sách (Hải-dương) năm 1816; cuộc nổi dậy do Đoàn Chấn cầm đầu ở Sơn-nam thượng năm 1818, hoặc mưu đồ bạo động của Nguyễn Mão giả xưng là con cháu nhà Lê ở Sơn-tây năm 1819.

Nhìn chung, ngay dưới triều Gia-long, ở đồng bằng Bắc-bộ, phong trào đã sôi cuộn được một số quan lại, sĩ phu nhà Lê tham gia và gắn liền với các cuộc nổi dậy ở Thanh-hóa và miền trung du Bắc-bộ. Gia-long dùng nhiều thủ đoạn đàn áp, nhưng trong thực tế phong trào vẫn không hề bị dập tắt và sẽ phát triển cao hơn ở thời Minh-mạng với cuộc khởi nghĩa Phan-bá-Vành.

c) *Phong trào ở Thanh Nghệ Tĩnh*: Thanh Nghệ Tĩnh dưới triều Gia-long là vùng rối loạn nhất ở miền Trung cũng như nói chung trên toàn quốc. Phong trào ở đây đã nổ ra mạnh mẽ cả ở miền núi và ở đồng bằng và có sự liên kết nhất định với các cuộc nổi dậy ở đồng bằng Bắc-bộ. Ở đây cũng là nơi xuất phát của nhà Lê, cho nên trong quá trình phát triển, phong trào đã tác động đến con cháu nhà Lê và lôi cuốn họ vào cuộc đấu tranh chung.

Năm 1805, một cuộc khởi nghĩa tương đối lớn nổ ra ở Thanh-hóa do thủ lĩnh Chấn lãnh đạo. Đến năm 1807, phong trào ở Thanh, Nghệ càng phát triển mạnh. Ở Nghệ-an, « đường thông thương bị nghẽn; trấn thần chia binh đánh dẹp không được » (1). Năm 1808, một cuộc khởi nghĩa quy mô lại nổ ra ở Thanh-hóa dưới sự lãnh đạo của Quách-tất-Thúc và kéo dài mãi đến cuối đời Gia-long mới bị dập tắt. Ngay từ đầu, lực lượng nghĩa quân đã có đến 3.000 người. Cuộc khởi nghĩa đã liên kết với phong trào của Vũ-đình-Lục, Đặng-trần-Siêu và Trịnh Văn ở Bắc-bộ. Gia-long phải sai Lê Chất đi đàn áp và điều động cả quân ở trấn Nghệ-an ra phối hợp. Thấy nghĩa quân thủ hiểm trong rừng núi, khó lòng đàn áp ngay được, Lê Chất bèn dùng thủ đoạn mua chuộc các thổ tù. Thủ đoạn này có đem lại cho Lê Chất một số kết quả, nhưng Quách-tất-Thúc vẫn không chịu ra hàng. Lê Chất bèn quay ra đàn áp mãnh liệt. Tất-Thúc cho nghĩa quân rút vào rừng để bảo vệ lực lượng. Lê Chất muốn dùng biện pháp « lấy thổ tù diệt thổ tù », nhưng Gia-long ngăn ngại, chỉ ra lệnh cho quân lính bao vây, nhằm không chế nghĩa quân ở trong rừng, cũng không dám cho lính tiến sâu vào rừng vì nghĩa quân « ẩn hiện không có nơi nhất định » (2). Bị bao vây chặt, Tất-Thúc liệu thế khó phát triển lực lượng, bèn cho người con ra hàng để tạm

hòa hoãn tình hình. Đến năm 1810, được sự phối hợp của nghĩa quân Đặng-trần-Siêu, lực lượng Quách-tất-Thúc lại hồi phục dần. Quan lại Bắc thành hoảng sợ, đưa thư cho trấn thủ Thanh-hoa cùng phối hợp đánh. Nhưng nghĩa quân đã dựa vào thế núi, đánh du kích, kiên trì chống lại quân triều đình. Có lúc nghĩa quân đã tràn xuống hoạt động ở các vùng Vĩnh-lộc, Yên-định. Năm 1817, thấy nghĩa quân hoạt động càng mạnh ở vùng ven núi, quan trấn Thanh-hoa xin đem quân đàn áp, nhưng Gia-long bắt phải dò la đích xác rồi mới được xuất quân: « Lũ giặc Sơn-âm lúc ẩn lúc hiện không thường, đất ấy núi khe hiểm trở, lại thông với địa đầu Sơn-nam thượng, Sơn-tây, Hưng-hóa. Nếu dò xét chưa đích xác đã vội phát quân thì chưa thuộc đường, không quen nước, lại thành mệt nhọc » (3). Chính sách dụ hàng thâm độc của Lê-văn-Duyệt đã lung lạc được Quách-tất-Thúc. Sau khi Tất-Thúc ra hàng, cuộc khởi nghĩa coi như bị đàn áp về căn bản.

Song song với cuộc khởi nghĩa của Quách-tất-Thúc, nhiều cuộc nổi dậy khác cũng đã liên tiếp nổ ra ở vùng Thanh, Nghệ, Tĩnh. Ngoài những mưu đồ nổi dậy bị đàn áp ngay, ta có thể kể cuộc khởi nghĩa do Nguyễn Tuấn cầm đầu ở Nghệ-an năm 1812, những hoạt động của các đám nghĩa quân ở các huyện Quỳnh-lưu, Đông-thành, Nam-đường, Thanh-chương, La-sơn, Hương-sơn trong năm 1813. Mặc dầu Gia-long đã điều động lính ở Kinh ra phối hợp đàn áp, phong trào ở Thanh, Nghệ, Tĩnh vẫn tiếp tục phát triển. Cho đến năm 1817, chính sử nhà Nguyễn còn ghi: « Thanh-hoa và Nghệ-an đói kém, thổ phỉ nhưng nổi lên » (4). Sau một thời gian đàn áp nhưng không hiệu quả, Gia-long rút kinh nghiệm: « Bọn giặc dựa vào núi mà tụ họp, ra vào không thường, mà quân ở trấn thì động có giặc là chia đường để đánh, số quân đã ít, đường núi lại không quen cho nên phải thua » (5). Gia-long bèn thay đổi phương lược, sai tập trung quân lính đóng đồn chế ngự, rồi cho quân đi do thám để nắm vững tình hình, sau đó mới được tiến đánh. Nhưng biện pháp mới của Gia-long vẫn không kết quả hơn. Lê-văn-Duyệt lại được cử ra kinh lược các xứ Nghệ-an, Thanh-hoa. Ra đến nơi, Lê-văn-Duyệt phải thi hành một loạt biện pháp tha giảm tô thuế, trừng trị quan lại tham nhũng, miễn điền thế lính trốn v.v... mới tạm xoa dịu được sự căm phẫn cao độ của nhân dân.

(1) *Thực lục*, tập III, tr. 334.

(2) *Thực lục*, tập III, tr. 377.

(3) *Thực lục*, tập IV, tr. 322.

(4) *Thực lục*, tập IV, tr. 337.

(5) *Thực lục*, tập IV, tr. 347.

Nói đến phong trào ở Thanh Nghệ, chúng ta có thể kể thêm mưu đồ khởi nghĩa của Lê-duy-Hoán. Như ở phần trên đã nói, phong trào ở Bắc-bộ và Thanh Nghệ — giang sơn cũ của nhà Lê — đã biết lợi dụng danh nghĩa «phù Lê» để tập hợp lực lượng chống nhà Nguyễn. Và ngược lại, khi thế của phong trào ngày càng lên mạnh đã lôi cuốn được sự tham gia hưởng ứng của con cháu nhà Lê, mặc dầu ngay từ khi mới đặt chân lên Bắc hà, Gia-long rất có ý thức mua chuộc, tru đãi dòng dõi, tôn thất và cựu thần nhà Lê. Năm Gia-long lên ngôi (1802), Lê-duy-Hoán được phong tước công và được cấp tự dân 1.016 người, tự điền 10.000 mẫu. Năm 1803, đồ đốc Trần-văn-An được thư nặc danh nói con cháu nhà Lê mưu nổi loạn. Văn-An sai vợ đem thư ấy đến Lê-duy-Hoán để tố tụng. Duy-Hoán lo sợ, vội báo với Nguyễn-văn-Thành. Văn-Thành tâu xin dùng thủ đoạn mềm dẻo, trị tội Văn-An và bỏ qua không hỏi đến Duy-Hoán. Về sau, ở Khoái-châu, có người tên là Đỗ-danh-Hoành đến xin làm môn hạ cho Lê-duy-Hoán để vận động Duy-Hoán khởi nghĩa. Câu sấm «phá điền thiên tử xuất» (1) đã hấp dẫn Duy-Hoán. Duy-Hoán xưng làm Trinh-nguyên hội chủ, phong cho Đặng-đình-Thạch (người cùng đảng với Đỗ-danh-Hoành) làm mưu chủ và cử Thạch về Bắc thành xây dựng phong trào. Hiện nay chúng ta chưa có tài liệu về mối liên hệ giữa các cuộc khởi nghĩa đương thời với Lê-duy-Hoán. Nhưng căn cứ một số gia phả ở vùng Anh-sơn thì mưu đồ nổi dậy của Lê-duy-Hoán đã có tác động đến vùng trung du Nghệ-an (2). Chính sử nhà Nguyễn lại cho biết thêm rằng người con của Nguyễn-văn-Thành là Nguyễn-văn-Thuyền có liên quan đến mưu đồ khởi nghĩa của Duy-Hoán: «Trước là Bắc thành xử án Lê-duy-Hoán, án làm xong đưa về kinh, lại sai bộ Hình hỏi lại. Duy-Hoán bèn nói Văn-Thuyền có âm mưu với hắn, gửi thư bảo làm phản» (3).

Năm 1816, âm mưu của Lê-duy-Hoán bị lộ. Duy-Hoán bị bắt cùng tất cả đồ đảng, văn thư, ấn tín và bị xử lăng trì. Tuy Gia-long đã xử trị vụ Lê-duy-Hoán rất khéo léo, triều đình Nguyễn vẫn không ngăn nổi con cháu nhà Lê tham gia vào các cuộc bạo động ở thời Minh-mạng sau này.

2. Phong trào ở miền trung và miền nam Trung-bộ và vùng Gia-định.

Trên địa bàn thống trị cũ của họ Nguyễn (vùng Đường trong), quy mô, mức độ và sắc thái của cục diện đấu tranh giai cấp ở thời Gia-long có khác với miền Bắc. Nói chung, những cuộc nổi dậy ở đây rời rạc, lẻ tẻ hơn. Nhưng trong thực tế, miền trung và miền nam

Trung-bộ cũng như vùng Gia-định trong 18 năm dưới triều Gia-long vẫn không phải là những khu vực ổn định.

a) *Tình hình ở miền trung và miền nam Trung-bộ*: Ở miền trung và miền nam Trung-bộ, phong trào không mạnh và đều như ở Thanh Nghệ và Bắc-bộ, nhưng tùy từng vùng cũng đã nổ ra những cuộc khởi nghĩa đáng kể.

Năm 1806, Nguyễn-văn-Khổng nổi dậy ở Tượng-sơn (Bình-định) mưu đánh trấn thành. Trước đó, ở Bình-định đã có những thủ lĩnh tên là Tiêm và Nguyễn-công-Thiên tập hợp nghĩa quân hoạt động; ở Quảng-nam, bọn quan lại «cũng báo bắt được giặc» (4). Có thể đây là tàn dư của những cuộc khởi nghĩa trước đó, mà chính sử nhà Nguyễn không ghi lại. Năm 1807, Lê-đình-An ở Quảng-nam, nổi tiếng về địa lý, vận động nhân dân nổi dậy; Gia-long phải thân cử quân tướng đi đàn áp. Năm 1808, nghĩa quân ở Quảng-nam lại nổi lên. Bọn thổ hào ở đây đã phối hợp với quân triều đình truy nã, đàn áp phong trào.

Năm 1816, một cuộc khởi nghĩa tương đối có tổ chức nổ ra ở Quảng-bình. Thủ lĩnh nghĩa quân tên là Điện xưng niên hiệu Càn-thái hợp đảng ở xã Thanh-bào. Bị quan quân vây đánh, Điện phải chạy sang Nghệ-an rồi bị bắt giết. Điều đáng chú ý là ngay ở dinh Quảng-đức, nơi mà Gia-long cho là dân cư thưa thớt, chất phác, lại có núi sông hiểm trở, và đã chọn làm đất đóng đô mong giữ vững nền thống trị thì cũng đã nổ ra mấy cuộc bạo động. Năm 1805, nhân dân thiểu số nguồn Phù-âu (Quảng-đức) nổi dậy đánh phá miền Tả-trạch. Gia-long phải sai đô thống chế Phan-văn-Đức đem quân đi đánh mới dập tắt được. Năm 1810, ngay ở miền xuôi dinh Quảng-đức cũng «có giặc». Tình hình trên khiến Gia-long hết sức lo sợ, hạ lệnh tra xét ngay, bắt chấp cả ngày «cảnh mệnh», lấy cớ rằng: «Việc binh là việc hình rất lớn, việc binh còn không kiêng hống chỉ việc hình» (5). Sau đó, Gia-long ra lệnh tăng cường phòng thủ hoàng thành và đặt nghiêm lệnh cho quân lính canh gác trong ngoài, «lúc nào cũng phải sẵn sàng cờ trống, khi giới, đồ cứu hỏa...» (6).

(1) Phá điền thiên tử xuất: «Phá điền» là chữ thân (申) có lẽ ý nói đến năm nhâm thân (1812) thì nhà Lê giành lại cơ nghiệp.

(2) Tham khảo Trần-thanh-Tâm — Một số tài liệu bằng chữ viết vừa mới tìm được về mấy cuộc khởi nghĩa ở miền núi Nghệ, Tĩnh — *Nghiên cứu lịch sử* số 51, tháng 6-1963.

(3) *Thực lục*, tập III, tr. 319.

(4) *Thực lục*, tập III, tr. 95.

(5) *Thực lục*, tập IV, tr. 95.

(6) *Thực lục*, tập IV, tr. 164.

Nổi bật lên ở miền trung và miền nam Trung-bộ vẫn là cuộc đấu tranh của đồng bào Thượng ở Quảng-ngãi. Gia-long hầu như hoàn toàn bất lực trong việc giải quyết vấn đề này. Lê-văn-Duyệt đã 4 lần đem quân đi đàn áp nhưng không sao đè bẹp nổi. Trong thực tế, cuộc đấu tranh đã gây rất nhiều khó khăn cho triều đình. Năm 1803, chính sử nhà Nguyễn ghi: « Người mọi ở giáp giới đầu nguồn Quảng-ngãi hàng năm quấy nhiễu... » (1). Một mặt, Gia-long sai Lê-văn-Duyệt đem quân vào đánh, mặt khác sai quan đi « truyền bá uy đức của triều đình » để mua chuộc nhân dân vùng biên giới. Khi quân của Duyệt đến, nghĩa quân rút vào rừng núi hiểm trở. Gia-long mừng rỡ, khen thưởng tướng sĩ, nhưng thực ra nghĩa quân vẫn lẩn sâu trong rừng, giam chân quân triều đình giữa vùng lam chướng, tiến thoái lưỡng nan. Bản thân Gia-long đã nhìn thấy điều đó: « ... trời hè mưa lụt, tướng sĩ lặn lội nơi lam chướng bị ốm rất nhiều, tiến đánh thực là chưa tiện » (2). Gia-long gọi quân Bắc thành vào tăng cường thêm sức đàn áp, nhưng vì việc vận tải lương thực khó khăn nên phải lưu lại ở kinh và cũng bắt đầu ốm chết nhiều. Gia-long đành ra lệnh cho Lê-văn-Duyệt tùy cơ ứng biến. Duyệt bèn xin rút quân, chỉ đóng giữ ở những nơi yếu hại đề phòng bị mà thôi.

Năm 1804, Gia-long nhận thấy đồng bào Thượng dùng cách đánh du kích, ẩn hiện khó lường biết được, mà quân nơi khác đến đóng giữ lâu ngày không quen thủy thổ, bị ốm chết nhiều, bèn ra lệnh lấy ngay lĩnh địa phương để đóng giữ. Nhưng biện pháp này cũng chẳng có hiệu quả gì. Năm 1805, đồng bào Thượng lại nổi lên mạnh mẽ. Lê-văn-Duyệt và đô thống chế Phan-tiến-Hoàng lại được cử đi đàn áp, nhưng cũng như lần trước, nghĩa quân rút vào rừng hoạt động, khi ẩn khi hiện, quân triều đình không thể nào tiêu trừ được. Gia-long gọi Lê-văn-Duyệt về kinh và giao cho Phan-tiến-Hoàng ở lại đóng giữ. Các năm 1806, 1807, nhiều cuộc chiến đấu giữa đồng bào Thượng và quân của Phan-tiến-Hoàng đã diễn ra kịch liệt. Nghĩa quân có bị tổn thất nặng nhưng vẫn không bị tiêu diệt. Suốt trong một thời gian dài, nhà Nguyễn không thu được thuế ở vùng này. Quân lính đóng giữ, phần thì thiếu lương thực, phần thì không quen khí hậu, càng ốm chết nhiều. Gia-long phải ra lệnh cấp thuốc, rồi lại cử Lê-văn-Duyệt vào đàn áp. Lần này Gia-long bảo với Lê-văn-Duyệt rằng: « Binh khí không phải là đồ hay, mà chiến tranh là việc nguy vậy. Vừa rồi, vì bọn ác man quấy rối nên phải dùng binh. Nay nắng hè nóng nực, lam chướng đương nhiều, nếu tiến đánh gấp thì tướng sĩ trèo non vượt biển dễ sinh tật bệnh. Người nên tùy cơ chiêu dụ để dân cư

được yên, đó là thượng sách đẹp giặc » (3). Thủ đoạn chiêu dụ của triều đình có xoa dịu được tình hình trong một thời gian. Nhưng: đến cuối năm 1807, hơn 300 nghĩa quân người Thượng lại đốt phá bảo Tượng-đầu. Cuộc chiến đấu diễn ra ác liệt sang đến năm 1808. Phan-tiến-Hoàng phải tâu xin cho dân ven núi sắm đồ binh khí cùng với quân các bảo đánh giữ. Gia-long đồng ý và lại cử Lê-văn-Duyệt vào. Nhưng biết thế không đàn áp được ngay, Gia-long ra lệnh « tùy liệu xử trí để phục lòng chúng, không đánh mà khuất phục được người lại là thượng sách đó » (4).

Thực hiện chủ trương của Gia-long, Lê-văn-Duyệt sai người giả làm dư đảng Tây-sơn lén vào sách của đồng bào Thượng dò xét tình hình, và được biết rằng người Thượng nổi dậy là vì phó quân cơ Lê-quốc-Huy hà khắc, những nhiều nhân dân. Duyệt liền sai chém Quốc-Huy. Chính sách mua chuộc đó đã có những tác dụng nhất định, làm dịu được sự căm phẫn của đồng bào Thượng trong một vài năm. Nhưng đến cuối năm 1810, đồng bào Thượng lại tràn xuống đánh bảo Giang-ngan, giết chết thủ ngự, rồi kéo đến thôn Bồ-đề thuộc huyện Chương-ngĩa. Năm 1812, Lê-văn-Duyệt thấy nghĩa quân hoạt động mạnh, xin lấy các xã thôn ven núi ở ba huyện đặt làm 27 xóm, có cai xóm đứng đầu, cùng với quân lính 6 cơ Quảng-ngãi đóng giữ để ngăn chặn nghĩa quân. Tuy vậy, tình hình sau đó vẫn không sáng sủa hơn đối với nhà Nguyễn. Đến năm 1816, cuộc đấu tranh của đồng bào Thượng lại phát triển mạnh mẽ. Phan-tiến-Hoàng không chống nổi, bị trói đem về kinh xử trảm giam hậu. Lê-văn-Duyệt lại được cử vào cùng với đô thống chế Nguyễn-văn-Tri cùng với quân hai trấn Quảng-nam, Bình-định phối hợp đàn áp. Bấy giờ có viên quân suất trước bất mãn bỏ theo nghĩa quân, khi Duyệt vào lại hoang mang ra thú, xin lập công chuộc tội. Duyệt liền lợi dụng tên này làm nội ứng. Nghĩa quân mất cảnh giác, rơi vào chỗ quân triều đình mai phục, bị tổn thất nặng nề. Nhưng sự căm phẫn của đồng bào Thượng không vì thế mà giảm sút, trái lại vẫn âm ỷ và sẽ bột phát mạnh mẽ hơn ở thời Minh-mạng. Gia-long cũng nhận thấy điều đó nên năm 1818, theo đề nghị của Lê-văn-Duyệt, cho đắp lũy « bình man » dài 37.479 trượng (gần 150 km) dọc theo miền thượng đạo Quảng-ngãi, phía Bắc giáp phủ Thăng-bình (Quảng-nam), phía Nam giáp phủ Hoài-nhân (Bình-định).

(1) *Thực lục*, tập III, tr. 103.

(2) *Thực lục*, tập III, tr. 134.

(3) *Thực lục* tập III, tr. 333.

(4) *Thực lục*, tập III, tr. 362.

Phía ngoài lũy là hàng rào tre dày, dưới có hào sâu ngăn cách. Trên thành có 115 đồn, mỗi đồn 10 lính, tổng cộng 1.150 lính. Việc đắp lũy « binh man » chứng tỏ sự bất lực của triều đình Gia-long trong việc bình định vùng đồng bào Thượng. Cuộc đấu tranh của đồng bào Thượng rõ ràng là mối lo ngại lớn của Gia-long cũng như của các triều vua sau.

b) *Tình hình ở miền Gia-định*: Hầu như các sử gia trước đây đều cho rằng Gia-định là vùng ổn định ở thời Gia-long. Chính sử nhà Nguyễn tuy không ghi lại cụ thể một cuộc khởi nghĩa nào, nhưng qua vài đoạn sau đây chúng ta có thể nghĩ rằng đất Gia-định ở thời Gia-long cũng thường xuyên bị rối loạn. Năm 1807, lưu trấn thần Gia-định tâu rằng: « Trộm cướp trong hạt nổi lên luôn, xin đặt đồn bảo ở những nơi xung yếu trên đường thủy bộ và sai các thôn ấp đặt điểm canh đề xét hỏi » (1). Theo *Thực lục* thì phải đến năm 1812, khi Lê-văn-Duyệt vào làm tổng trấn, tình hình Gia-định mới tạm yên: « Trước kia, dân Gia-định có nhiều người du đảng, hoặc có kẻ khác thân ở cửa quyền, ghi tên vào sổ quân, mà thường lên về hương thôn họp nhau trộm cướp. Duyệt đến, đặt rõ điều cấm, khiến dân sợ tại bị mật đem tên bọn trộm cướp báo quan lập tức bắt trị. Lại khiến bọn trộm cướp đều được tự thú mà ra lập công. Do đó, trộm cướp ngày một ít đi, dân cư yên ổn » (2).

Mặc dầu bị đàn áp, nhân dân ở Gia-định vẫn

không ngừng đấu tranh, và trong thực tế, triều đình Gia-long vẫn hết sức quan tâm đến tình hình trị an ở vùng này. Năm 1814, Lê-văn-Duyệt xin về viếng tang hoàng hậu, nhưng Gia-long không dám để Duyệt rời khỏi Gia-định. Năm 1815, quan quân bắt được đảng cướp ở Gia-định, trong đó có cả thiếu niên 14 tuổi. Năm 1816, theo đề nghị của Nguyễn-hoàng-Đức, Gia-long cử thêm thượng thư bộ Lại là Trịnh-hoài-Đức làm hiệp tổng trấn Gia-định để tăng cường cho « nơi xung yếu bận rộn ». Sang đầu thời Minh-mạng (1820), khi nhà vua hỏi: « Người Gia-định sợ Lê-văn-Duyệt, sao mà không hết trộm cướp; hay là chúng đói rét mà sinh cần bậy như vậy? », Nguyễn-văn-Nhân tâu rằng: « Đất Gia-định lắm nơi rừng rậm, trộm cướp dễ bề ẩn núp. Huống chi dân đó, bình nhật không biết đánh dậm mưu sinh, ngoài giống ngũ cốc không biết trồng trọt gì nữa, gặp năm đói kém dễ sinh ra tà tâm. Thần xưa đã làm tổng trấn, tìm hết cách trừng trị những quân ấy mà vẫn không sao hết được » (3).

Vậy thì ở Gia-định tuy chưa nổ ra những cuộc nổi dậy có quy mô, nhưng trong thực tế, tình hình xã hội ở đây cũng rất rối ren. Các quan ở thành, trấn đã tìm mọi cách đối phó nhưng vẫn không hiệu quả. Sang thời Minh-mạng, tình hình đấu tranh giai cấp sẽ bùng lên mạnh mẽ ở Gia-định, hòa nhịp với phong trào chung trong toàn quốc.

III. MẤY NHẬN XÉT BƯỚC ĐẦU

1. Nhìn vào cục diện đấu tranh giai cấp ở thời Gia-long, trước hết chúng ta thấy rằng các cuộc nổi dậy đã nổ ra ngay từ đầu và tiếp diễn liên miên trong suốt 18 năm Gia-long ở ngôi. Một số cuộc nổi dậy còn kéo dài sang cả thời Minh-mạng. Tuy nhiên, trong 18 năm đó, phong trào đã trải qua những đoạn đường lên xuống, có bước phôi thai, có giai đoạn cao trào, có khi tạm lắng xuống. Mặt khác, phong trào cũng không diễn ra với quy mô, mức độ giống nhau trong phạm vi cả nước. Từ khi Gia-long lên ngôi đến năm 1806, các cuộc nổi dậy chủ yếu nổ ra ở vùng thượng du và trung du Bắc-bộ như Tuyên-quang, Lạng-son, Hưng-hóa..., mà nhiều nhất là ở Thái-nguyên. Nhưng từ năm 1807, 1808 đến năm 1812, phong trào đã bột phát mạnh mẽ, đặc biệt ở đồng bằng Bắc-bộ và bắc Trung-bộ. Trong lúc đó, các cuộc nổi dậy vẫn tiếp diễn ở vùng núi Bắc-bộ và lần lượt nổ ra ở miền trung và miền nam Trung-bộ. Có thể nói rằng: khoảng thời gian từ 1807 đến 1812 là giai đoạn cao trào của toàn bộ phong trào ở thời Gia-long. Từ năm 1813 trở đi, nhìn chung, phong trào tạm lắng xuống, tuy rằng các cuộc nổi

dậy lẻ tẻ vẫn nổ ra ở nhiều nơi. Ở một số trấn như Thái-nguyên, Thanh-hóa, Sơn-tây..., phong trào đã diễn ra hầu như liên tục trong suốt thời Gia-long.

2. Bên cạnh những cuộc nổi dậy nhanh chóng bị dập tắt trong vài bốn năm hoặc những mưu đồ bạo động bị triều đình đàn áp ngay, ở thời Gia-long cũng đã xuất hiện những cuộc khởi nghĩa có quy mô lớn và tồn tại trong một thời gian dài, như cuộc khởi nghĩa của Dương-dinh-Cúc nổ ra ở Thái-nguyên, kéo dài 18 năm (1806 — 1824), cuộc khởi nghĩa của Vũ-dinh-Lục và Đặng-trần-Siêu nổ ra ở Sơn-nam, kéo dài 13 năm (1810 — 1822), cuộc khởi nghĩa của Quách-tất-Thúc nổ ra ở Thanh-hóa, kéo dài 12 năm (1808 — 1819). Đó là chưa kể cuộc đấu tranh dai dẳng của đồng bào Thượng ở miền núi Quảng-ngãi tồn tại suốt hơn nửa thế kỷ dưới triều Nguyễn.

Chúng ta cũng đã thấy có hiện tượng liên kết hoạt động giữa một số cuộc nổi dậy, như

(1) *Thực lục*, tập III, tr. 342.

(2) *Thực lục*, tập IV, tr. 160.

(3) *Thực lục*, tập V, tr.

việc nghĩa quân vùng núi Kinh-bắc thường phối hợp với phong trào miền xuôi; cuộc khởi nghĩa của Vũ-đình-Lục và Đặng-trần-Siêu có sự liên kết với cuộc khởi nghĩa của Quách-tất-Thúc và Trịnh-Vân. Một số hoạt động của nghĩa quân ở Bắc-bộ cũng có sự liên lạc nhất định với phong trào ở Thanh Nghệ. Tuy nhiên, sự liên kết đó vẫn còn nặng tính chất ngẫu nhiên, lỏng lẻo. Trong căn bản, mỗi cuộc khởi nghĩa vẫn giữ địa bàn hoạt động riêng với tổ chức và thủ lĩnh riêng, chứ chưa có biểu hiện phối hợp hành động chặt chẽ hoặc có sự thống nhất về chỉ huy và lực lượng giữa vài cuộc khởi nghĩa với nhau, kể cả trong giai đoạn bột phát của phong trào. Thêm nữa, sự phối hợp lẻ tẻ, yếu ớt đó lại chỉ thường diễn ra sau khi chủ trương của một cuộc khởi nghĩa đã bị bắt, các tùy tướng bèn tìm đến một địa phương khác để vận động phối hợp với phong trào ở đó (trường hợp cuộc khởi nghĩa của Dương-đình-Cúc). Hoặc là sau khi vài cuộc nổi dậy đều bị đàn áp trong cùng một thời gian, thì dư đảng mới hợp nhau lại để xây dựng lực lượng mới (trường hợp cuộc khởi nghĩa của Vũ-đình-Lục, Đặng-trần-Siêu).

Cũng cần nói thêm rằng: tuy có những cuộc nổi dậy tương đối lớn và kéo dài trên hàng chục năm, nhưng thực ra thời gian hoạt động mạnh mẽ của mỗi cuộc nổi dậy chỉ diễn ra rất ngắn ngủi. Nghĩa quân thường phải dựa vào rừng núi để thủ hiểm, mong duy trì lực lượng lâu dài, tránh sự đàn áp điên cuồng của triều đình.

3. Căn cứ vào chính sử của nhà Nguyễn, chúng ta thấy rằng đại bộ phận những thủ lĩnh của các cuộc nổi dậy đều không có chức vị gì trong xã hội phong kiến. Có thể nghĩ rằng: họ không phải là những người xuất thân từ tầng lớp trên trong xã hội, càng không phải là những phần tử trong bộ máy thống trị phong kiến hoặc trong hàng ngũ giai cấp phong kiến địa chủ nói chung. Vì rằng khi có những thủ lĩnh xuất thân trong hàng ngũ phong kiến, hoặc sĩ phu, cựu thần nhà Lê cũ, hoặc từ trường miền núi... thì chính sử nhà Nguyễn đều chép rõ lai lịch, nguồn gốc của họ. Tình hình trên cho phép chúng ta suy diễn rằng: rất nhiều những người lãnh đạo các cuộc nổi dậy ở thời Gia-long đều thuộc các tầng lớp bị trị, mà chủ yếu là những nông dân, tập hợp lực lượng giai cấp mình để chống lại chính quyền phong kiến. Chẳng hạn như đối với cuộc khởi nghĩa lớn của Vũ-đình-Lục và Đặng-trần-Siêu, *Thực lục* cũng chỉ chép: «Trưởng giặc là Vũ-đình-Lục...» hoặc «Giặc trốn ở Bắc thành là Đặng-trần-Siêu...» chứ không nói rõ nguồn gốc, lai lịch của các thủ lĩnh. Về cuộc khởi nghĩa này, tác giả *Nam-định phong vật*

địa dư chỉ viết cụ thể hơn: «Vũ-huy-Lục (1) tên tục là Chỉ Sáu, cùng ông Nhị Ngọc, tục gọi là Hai Ngọc... nổi dậy chống Gia-long...». Những tên gọi Chỉ Sáu, Hai Ngọc gợi cho ta ý nghĩ rằng: các thủ lĩnh đó có lẽ là những nông dân, hoặc là những tri thức nghèo trong nông thôn.

Chúng ta thấy rằng ở thế kỷ XVIII, nhiều cuộc khởi nghĩa tiêu biểu đều do các sĩ phu, nho sĩ thất thế hoặc quan lại lớp dưới bị đè nén lãnh đạo, và đó cũng là một đặc điểm của phong trào đương thời. Sang đầu thế kỷ XIX, hiện tượng trên vẫn tồn tại, nhưng rõ ràng không còn phổ biến và nổi bật như thế kỷ trước. Theo chúng tôi, điều đó phản ánh tình chất bạc nhược của tầng lớp sĩ phu phong kiến trong hoàn cảnh lịch sử cụ thể ở cuối thế kỷ XVIII, đầu thế kỷ XIX. Họ không còn tin tưởng ở nhà Lê cũ, nhưng đối với triều Tây-sơn họ cũng chẳng có mối liên hệ gần gũi gì. Họ hy vọng một triều vua mới có thể đem lại quyền lợi kinh tế và chính trị cho họ và họ đã chờ đợi ơn huệ của Gia-long nhiều hơn là nghĩ đến việc chống lại triều vua ấy. Trong tình hình đó, các tầng lớp bị trị đã vùng lên mạnh mẽ dưới sự lãnh đạo của nhiều thủ lĩnh xuất thân nông dân; và điều này cũng nói lên thực chất của cục diện đấu tranh đã quyết liệt hơn so với thế kỷ trước. Đánh rằng, do điều kiện hạn chế của lịch sử, do sự chi phối của chủ nghĩa «hoàng quyền», nhiều cuộc bạo động đương thời vẫn thường nêu khẩu hiệu «phù Lê» để tập hợp lực lượng chống nhà Nguyễn, hoặc đi tìm dòng dõi, con cháu nhà Lê để tôn làm minh chủ.

Thỉnh thoảng cũng có vài cuộc khởi nghĩa do sĩ phu, quan lại nhà Lê lãnh đạo như cuộc khởi nghĩa của Nguyễn-thế-Chung, con một nhà khoa bảng lớn ở thời Lê là Nguyễn-trọng-Phan. Tuy lẻ tẻ và yếu ớt, sự có mặt của họ trong phong trào cũng đã phản ánh trên một mức độ nhất định sự bất bình của một bộ phận quan lại sĩ phu cũ đối với Gia-long, trong lúc một bộ phận nhiều hơn đã từng ủng hộ Gia-long đánh đổ Tây-sơn và chờ đợi sự ban ơn của triều đình mới.

Trong khi đó, Gia-long lại rất chú ý mua chuộc bọn cựu thần nhà Lê. Mùa thu năm 1802, Gia-long xuống chiếu dụ bọn cựu thần nhà Lê và các «hương cống học trò» như sau: «Mới đây, giặc Tây-sơn can phạm đạo thường, làm cho trời đất tối đen, trong lúc ấy có nhiều người ân náu không muốn làm quan cho giặc mà ôm đưng giữ tài là để chờ thời. Nay đảng giặc dẹp yên, võ công cả định, chính là buổi chấn hưng văn

(1) Theo chúng tôi, Vũ-huy-Lục cũng tức là Vũ-đình-Lục.

hóa, xây dựng trị bình. Nhân tài trong đời há chịu cùng với cỏ cây mục nát sao? Vậy nên báo cáo cho nhau đều đến hành tại... yết kiến. Ta sẽ nghe lời nói, thử việc làm, tùy tài bổ dụng cho người hiền được có vị, người tài được có chức, hợp lòng nghĩ, chia mưu làm, để cùng nên đạo trị nước» (1). Cuối năm ấy, Gia-long lưu dụng một loạt tiến sĩ thời Lê như Nguyễn-duy-Hợp, Lê-duy-Đản, Ngô Xiêm, Nguyễn-đình-Tứ v.v..., kẻ thì cho làm hiệp trấn, kẻ thì cho giữ chức « học sĩ » trong các điện Thái-hòa, Cần-chính v.v... Gia-long còn đặc biệt ưu đãi « con cháu các công thần khai quốc và trung hưng của nhà Lê » và bọn quan lại đã theo Lê Chiêu-thống chạy sang nhà Thanh trước đây. Chính sách trên của Gia-long xuất phát từ mục đích lôi kéo tầng lớp sĩ phu, khoa bảng ở Bắc hà, mong dựa vào đó để ổn định trật tự, để phòng ngừa cuộc nổi dậy do chính họ khởi xướng, hoặc ít ra cũng ngăn chặn, không để họ ngả về phía phong trào nông dân. Chính sách trên rõ ràng đã có những kết quả nhất định, nhưng kết quả đó không nói lên uy tín của Gia-long ở Bắc hà mà chỉ phản ánh sự bạc nhược của bọn cựu thần và sĩ phu muốn tìm đến một người chủ mới để vớt vát quyền lợi và uy thế của họ đã đổ nhào từ lâu cùng với sự sụp đổ của triều đại nhà Lê.

4. Chúng ta cũng cần xét qua vai trò của con cháu nhà Lê trong phong trào. Như ở phần trên đã nói, phong trào ở Bắc hà, đặc biệt ở Thanh Nghệ, xét về mặt khẩu hiệu đấu tranh, đã mang màu sắc « phủ Lê » rất đậm nét. Thực tế đó đã khiến nhiều người đánh giá lầm vai trò của con cháu nhà Lê trong việc vận động, khởi xướng phong trào. Ngay cả một số người Tây phương sống ở nước ta đương thời, khi nhìn vào khẩu hiệu « phủ Lê diệt Nguyễn » khá phổ biến trong nhiều cuộc nổi dậy cũng đã có sự nhận lầm tương tự. Lãng-gơ-loa (Langlois) trong bức thư gửi cho Boa-rê (Boiret) đề ngày 3-9-1802 đã viết: « Gia-long làm chủ Nam-kỳ, và cuối cùng đã chiếm lại kinh đô nhà Nguyễn, hồi phục cơ đồ của tổ tiên. Nhưng việc ông ta thay nhà Lê bị đa số quan lại coi là một việc cướp ngôi, và điều đó đã làm lu mờ uy vọng của ông » (2). Ở một đoạn khác, Lãng-gơ-loa viết tiếp: « Dân Bắc-kỳ... bất bình với nhà vua vì họ chờ đợi ông ta sẽ đưa lên ngôi một người thuộc dòng dõi nhà Lê... Chính vì hy vọng và tin tưởng vào điều đó mà đa số những người Bắc-kỳ đi theo ông ta. Trong các chiến dịch, ông không tự xưng là vua, mà lấy danh nghĩa vua Lê Cảnh-hưng, mặc dầu ông vua này đã chết từ lâu. Ông ta đã tiếp tục như vậy, cho đến tháng 6 vừa rồi, ông lại tự xưng hoàng đế, lấy niên

hiệu là Gia-long, và điều đó làm cho nhiều người Bắc-kỳ bất bình. Người ta lo ngại rằng thế nào cũng sẽ nổ ra vài cuộc bạo động, nhất là sau khi nhà vua trở về nam » (3).

Thực ra, lý do bất bình của nhân dân và một bộ phận sĩ phu Bắc hà không phải như Lãng-gơ-loa giải thích. Hay nói đúng hơn, nhiều cuộc nổi dậy ở thượng du, trung du và đồng bằng Bắc-bộ trong những năm đầu thời Gia-long đã khéo lợi dụng việc Gia-long bỏ hẳn niên hiệu nhà Lê làm một cái cớ để vận động phong trào mà thôi. Còn như vai trò chủ động của con cháu nhà Lê thì trong thực tế rất yếu ớt. Sự yếu ớt đó lại càng tăng thêm do thủ đoạn võ về mua chuộc của Gia-long, mà tiêu biểu là việc mua chuộc Lê-duy-Hoán, người con của Lê-duy-Chi đã bị Tây-sơn giết chết. Trong buổi đầu của phong trào, cũng như trong toàn bộ quá trình diễn biến của cuộc đấu tranh giai cấp ở thời Gia-long, vai trò của con cháu nhà Lê không có gì đáng kể. Thực lục cũng chỉ ghi một số trường hợp mạo xưng là con cháu nhà Lê hoặc tôn một người, nói là dòng dõi nhà Lê lên làm minh chủ, nhưng đây cũng không phải là hiện tượng phổ biến. Tuy vậy, sự phát triển ngày một mạnh mẽ của phong trào, thêm vào đó là khẩu hiệu « phủ Lê » mà nhiều cuộc nổi dậy đã đề xướng làm cho một số con cháu nhà Lê bắt đầu suy nghĩ. Thủ đoạn mua chuộc của Gia-long, do đó cũng bắt đầu kém hiệu nghiệm. Nhưng cũng phải đợi đến năm 1812, nghĩa là khi phong trào đã trải qua thời kỳ bột phát, chúng ta mới thấy xuất hiện một người tự xưng dòng dõi họ Lê tên là Lê-duy-Phán lên vào Nghệ-an hoạt động. Nhưng mưu đồ chưa kịp thực hiện thì Duy-Phán cùng 9 đồ đảng đã sa vào lưới của triều đình. Bốn năm sau (1816), một mưu đồ bạo động khác của con cháu nhà Lê lại bị bại lộ. « Thủ phạm » lần này lại chính là Lê-duy-Hoán, một trong những đối tượng mua chuộc chủ yếu của Gia-long. Mưu đồ của Lê-duy-Hoán thất bại chứng tỏ rằng chính sách mua chuộc con cháu nhà Lê của Gia-long đã bị phá sản một cách thảm hại. Thực ra, Gia-long không phải không nhìn thấy sự bạc nhược của dòng dõi nhà Lê cũ, và cũng không phải không đánh giá được khả năng chống đối yếu ớt của họ. Nhưng vì khi ra Bắc hà — giang sơn cũ của nhà Lê — Gia-long cảm thấy thiếu danh nghĩa chính đáng. Gia-long không giấu giếm nỗi băn khoăn đó khi bàn bạc với triều thần: « Bắc hà là nước cũ của nhà Lê, từ khi liệt thánh tạ xây dựng cơ nghiệp ở miền Nam, hơn 200 năm

(1) Thực lục, tập III, tr. 47.

(2) Cadière — Tài liệu đã dẫn, tr. 56.

(3) Như trên.

vẫn theo chính sách của nhà Lê... Nay bờ cõi cũ đã khôi phục mà đầu sỏ giặc lại trốn ra Bắc, nếu ta cử binh bắc phạt thì sau khi bắt được tội nhân rồi đối với nhà Lê sẽ thế nào?» (1).

Vừa ở ngôi được mấy năm, Gia-long đã phải đương đầu với những cuộc nổi dậy ngày càng nhiều; hơn nữa, lại có những cuộc nổi dậy nêu danh nghĩa tôn phủ nhà Lê. Gia-long rất sợ khẩu hiệu đó, và tưởng rằng mua chuộc, lôi kéo được con cháu và cựu thần nhà Lê thì những cuộc nổi dậy cũng không còn cơ sở để tồn tại. Thực ra, những mưu đồ của Lê-duy-Phán và Lê-duy-Hoán chỉ chứng tỏ rằng: một khi phong trào đấu tranh của nông dân và các tầng lớp bị trị khác bùng lên mạnh mẽ thì nó có tác dụng thu hút sự tham gia của những người thuộc dòng dõi nhà Lê mà những thủ đoạn khống chế, mua chuộc của Gia-long không thể nào ngăn chặn được. Công cuộc của Lê-duy-Hoán bị dở dang nhưng những mưu đồ tương tự vẫn cứ tiếp tục ở thời Minh-mạng.

5. Trong số thủ lĩnh của các cuộc nổi dậy đương thời, những tù trưởng ở các vùng nhân dân thiểu số đóng một vai trò quan trọng. Có thể nói đa số những cuộc nổi dậy nổ ra ở vùng thượng du đều do các tù trưởng lãnh đạo mà tiêu biểu là Quách-tất-Thức, thủ lĩnh cuộc khởi nghĩa lớn ở Thanh-hóa. Vai trò của họ trong phong trào phản ánh chính sách khống chế tù trưởng miền núi mà Gia-long đang bước đầu thực hiện cũng như chế độ thuế khóa và lao dịch ngặt nghèo, nạn quan lại tham nhũng v.v... mà nhân dân thiểu số phải chịu đựng. Nhưng mặt khác, những cuộc nổi dậy nổ ra trên nhiều trấn thượng du cũng nói lên thế lực yếu ớt của triều đình Gia-long đối với các tộc thiểu số ở vùng rừng núi.

Tuy nhiên, chúng ta cần chú ý rằng đối với các tù trưởng miền núi, Gia-long chủ yếu dùng thủ đoạn mua chuộc, dung dưỡng quyền lợi của họ để dựa vào họ mà thống trị nhân dân thiểu số, và chưa đặt chế độ lưu quan khắt khe như ở thời Minh-mạng sau đó. Bởi vậy, sự phản kháng của các tù trưởng miền núi đối với triều Gia-long chưa đến mức độ quyết liệt như ở các triều vua sau. Nếu có một số thổ tù lãnh đạo nhân dân nổi dậy đấu tranh, thì một số nhiều hơn đã bị chính sách mua chuộc, dung dưỡng của Gia-long mê hoặc. Cùng một bản chất giai cấp, họ vẫn thấy còn có thể đi theo triều đình để bảo vệ những quyền lợi thống trị và bóc lột của mình. Cho nên, trong thực tế Gia-long đã nhiều phen dùng thủ đoạn «lấy thổ tù trị thổ tù» rất có hiệu quả. Nhiều thổ tù tỏ ra đắc lực trong việc đàn áp các cuộc nổi dậy do những thổ tù

khác lãnh đạo. Tình hình này đã gây những tổn thất không nhỏ cho phong trào ở miền núi. Một số thủ lĩnh hoang mang, sợ hãi hoặc mắc bả mua chuộc, đã lần lượt ra hàng. Kiên trì như Quách-tất-Thức, cuối cùng vẫn dao động, không đủ chí khí để theo đuổi sự nghiệp đến cùng.

Sang thời Minh-mạng, cùng với sự phát triển của phong trào đấu tranh trong toàn quốc, phong trào ở miền núi cũng có những bước phát triển mới. Không chịu được sự chèn ép, bóc lột khắc nghiệt của triều đình, nhân dân thiểu số sẽ vùng lên mạnh mẽ hơn, và các tù trưởng cũng tỏ ra kiên quyết hơn trong cuộc đấu tranh chống lại nhà Nguyễn.

6. Trong các cuộc nổi dậy ở thời Gia-long, chúng ta không thấy có vai trò các quan lại, tướng lĩnh của triều Tây-sơn cũ và cũng không thấy có khẩu hiệu phủ Tây-sơn. Mãi sang thời Minh-mạng mới thấy trong tài liệu của Gôn-chi-ê(2) nói đến một người tên là Nguyễn Hạnh, một trong những tướng lĩnh của Nguyễn Huệ trước kia, trở sang Trung-quốc năm 1802, sau đó trở về tham gia lãnh đạo cuộc khởi nghĩa nông dân ở Bắc-bộ trong những năm 1826, 1827.

Triều Tây-sơn tuy thoát thai từ một phong trào nông dân khởi nghĩa to lớn, nhưng sau khi bị Gia-long quật đổ vào đầu thế kỷ XIX đã không để lại một dư vang nào. Đó cũng là một hiện tượng rất ít thấy trong sự hưng vong kế tiếp nhau của các triều đại phong kiến. Chúng tôi thấy cần tìm hiểu thêm những nguyên nhân sâu xa và phức tạp của hiện tượng lịch sử này. Cũng có thể là sự suy yếu, rối loạn của triều đình Nguyễn-quang-Toản trong những năm cuối thế kỷ XIX đã làm cho các tầng lớp nhân dân chán ghét, do đó, khi chuyển sang mục tiêu mới, cuộc đấu tranh đã tìm danh nghĩa trong khẩu hiệu «phủ Lê» chứ không viện đến danh nghĩa phục thù cho triều đại Tây-sơn. Cũng có thể là sự khủng bố điên cuồng của Gia-long đối với nhà Tây-sơn đã có tác dụng uy hiếp tinh thần rất đáng kể. Cũng có thể do triều đại Tây-sơn tồn tại quá ngắn ngủi, và một sự ngưỡng mộ, nhớ tiếc phong trào Tây-sơn như thái độ của đồng bào Thượng ở Đá-vách chưa trở thành phổ biến trong các tầng lớp xã hội ở Bắc-hà(3).

(1) *Thực lục*, tập III, tr. 18.

(2) Marcel Gaultier — *Minh-mạng*; Paris 1935.

(3) Trong việc đàn áp đồng bào Thượng ở Đá-vách, có lần Lê-văn-Duyệt sai người giả làm dư đảng của Tây-sơn để lên vào các sách dò xét tình hình. Sự kiện này nói lên thái độ ngưỡng mộ và tin cậy của đồng bào Thượng đối với người của Tây-sơn.

Chúng tôi nghĩ rằng những cách giải thích nêu trên đây ít nhiều cũng có lý do của nó, nhưng chưa làm sáng tỏ vấn đề. Theo chúng tôi, khẩu hiệu phù Lê, phù Mạc hay phù Lý trong các cuộc nổi dậy ở thời Gia-long chỉ là danh nghĩa tập hợp lực lượng, phản ánh chủ nghĩa «hoàng quyền» trong phong trào nông dân khi chưa có lực lượng mới lãnh đạo. Trong điều kiện bị áp bức bóc lột cực độ, quần chúng bị trị có thể đi theo bất cứ ai, nổi dậy với bất cứ danh nghĩa nào để chống lại vua quan và cường hào địa chủ. Các khẩu hiệu nói trên không phải là mục đích thực sự của cuộc đấu tranh. Thêm nữa, chúng ta cũng cần có thêm tài liệu để tìm hiểu xem các khẩu hiệu đó do ai nêu lên. Có điều chúng ta cần chú ý là: sở dĩ trong phong trào đấu tranh ở thời Gia-long không có vai trò của tướng tá, quan lại Tây-sơn cũ là vì chính sách đàn áp tàn khốc của Gia-long đã tiêu diệt hầu hết những tướng lĩnh chủ chốt của Tây-sơn, đồng thời Gia-long lại mạnh dạn sử dụng những hàng tướng của Tây-sơn (như trường hợp Lê Chất). Điều này cũng có thể là lý do giải thích tại sao không có khẩu hiệu phù Tây-sơn trong phong trào. Hơn nữa, do nhà Tây-sơn tồn tại quá ngắn ngủi nên chưa đào tạo được những sĩ phu, trí thức của triều đại mình. Quang-trung và Cảnh-thịnh tuy có chú ý đến giáo dục, nhưng Quang-trung cũng chỉ mới tổ chức được một kỳ thi hương ở Nghệ-an năm 1789. Sang thời Cảnh-thịnh, nhà nước dự định mở kỳ thi hội nhưng chưa thực hiện được. Vì vậy, sĩ phu Bắc hà vẫn là sĩ phu nhà Lê được

đào tạo dưới triều Lê, ăn lộc của nhà Lê. Dưới triều Tây-sơn, do uy tín của mình, Quang-trung đã thu hút được một số sĩ phu, quan lại cũ, nhưng một số lớn vẫn không gắn bó gì với triều đại mới, thậm chí một số theo Chiêu-thống sang nhà Thanh, một số theo Lê-duy-Chi chống lại, hoặc tự động nổi dậy như trường hợp Lê Ban, Trần-quang-Châu, Dương-dinh-Tuấn, anh em Phạm-dinh-Đạt v.v...

Nếu những lý do trên đây có thể giúp chúng ta giải thích tại sao không thấy có khẩu hiệu phù Tây-sơn trong các cuộc nổi dậy ở thời Gia-long, thì đồng thời cũng giúp chúng ta giải thích tại sao khẩu hiệu phù Lê lại đậm nét trong cục diện đấu tranh đương thời. Sĩ phu Bắc hà vốn là sĩ phu của nhà Lê, cho nên ít ra khẩu hiệu phù Lê cũng nhằm tranh thủ sự đồng tình của họ đối với phong trào. Dẫu sao, đây cũng còn là vấn đề cần được suy nghĩ thêm trên cơ sở những tài liệu phong phú hơn.

* *

Trên đây là một số kết quả bước đầu của chúng tôi trong việc tìm hiểu tình hình đấu tranh giai cấp ở thời Gia-long. Để có một nhận định toàn diện hơn về thực chất của cuộc đấu tranh đó, chúng ta cần tìm hiểu thêm về nguyên nhân, về mục tiêu và khẩu hiệu cũng như cần phân tích sâu hơn về động lực của phong trào. Chúng tôi mong được trở lại những vấn đề trên trong một dịp khác.



«MINH ĐÔ» SỬ VÀ TÁC GIẢ CỦA NÓ

TRẦN - VĂN - GIÁP

GẦN đây trong giới học giả có nhiều người nói đến bộ *Minh đô sử* tác giả là Lê-trọng-Hàm cùng biên soạn với một số các vị khác trong nhóm Nam Việt Đồng-thiên hội.

«Minh đô» nghĩa là gì? Theo các sách cổ Trung-quốc thì Minh-đô có nhiều nghĩa, nghĩa thông thường thấy trong *Chu-lễ* (Hạ quan Chức phương thị) thì Minh-đô là tên một vùng trăm lầy, um tùm cỏ rậm, có nhiều tên khác như Mạnh-chư, Vọng-chư, v.v... Nhưng tác giả theo một nghĩa trong *Kinh thư* (thiên Nghiêu điển) ta có thể nói gọn: Minh đô là vùng đất ở phía Nam (Trung-quốc). *Minh đô sử* là sử nước Nam.

Minh đô sử chỉ là tên gọi tắt của bộ sách. Chính tên sách đầy đủ đề ở đầu quyển nhất và các quyển khác thì dài hơn, rõ hơn về mọi phương diện nhưng khó hiểu hơn: *Tân định Nam Á Đại Minh đô đế quốc quốc sử vừng toản Xuân thu đại toản* 新訂南亞大明帝國國史彙纂春秋大全. Riêng tên này đã nói đủ và rõ ý nghĩa của nó. Trong suốt bài này tôi chỉ nói về tài liệu lịch sử, không bàn gì đến quan điểm và lập trường của các tác giả.

Cố nhiên, đó là nghĩa đen tên sách *Minh đô sử*. Nhưng lối cầu kỳ ấy của các tác giả đã làm sai lạc ý nghĩa sách của mình. Chuyển từ ý định viết một bộ *Việt sử* — mà sự thực là thế — sang thành một quyển tiểu thuyết gì đó hay một bộ sử nào không ai rõ cả. Vì tìm khắp trên các bản đồ cổ kim về trái đất ta ở, không thấy một địa điểm nào ghi tên một nước «*Minh đô*» nào, hay một «*Đại Minh đô đế quốc*» nào. Dở các bộ sử thế giới thông thường ra coi ta cũng không thấy một triều đại nào gọi là «*Minh đô*» cả. Cái tên *Minh đô sử* ấy, thực ra không gắn bó gì với lịch sử đất nước, không gợi cho độc giả một ý nghĩ gì sâu sắc về tổ quốc Việt-nam.

Nguyên bộ sách này, về số lượng thì thực là lớn: tất cả có 93 quyển chính và một số quyển phụ, gồm chẵn 100 quyển, chép thành 48 sách, hiện nay thiếu mất 4 sách (32, 43, 44, 47), chỉ còn 44 sách, ước có 3.865 tờ giấy bản thường, chép 8 dòng, chữ viết hành, không tốt nhưng dễ đọc. Số lượng *Minh đô sử*, 100 quyển cũng

ngang với số 100 quyển sách *Thiên Nam dư hạ tập* của Lê Thánh-tông, nhưng nội dung mỗi sách một khác. Đại thể nội dung *Minh đô sử* như sau:

Bắt đầu sách một, có bài nguyên tự, đề rõ *Tân định Nam Á Đại Minh đô đế quốc quốc sử vừng toản Xuân thu đại toản* quyển chỉ thủ, nguyên tự tác giả: Lê-trọng-Hàm 黎仲誠 viết năm 1922 (Hoàng Khải-định thất niên tuế nhâm tuất 皇啓定七年歲壬戌...)

Phạm lệ 凡例, gồm 19 điều (từ 4—7).

Quyển sách mục thứ 卷冊目次, đề: *Đại Minh đô đế quốc, Quốc sử, Xuân thu đại toản toàn bộ thư*. Phần mục thứ này, đơn vị nêu ra là sách 冊, rồi ghi trong từng sách có những quyển nào. Thí dụ: *Đệ nhất sách, nhất quyển: nhâm ngọ — Lục thập hoa giáp khởi mạt, nhị quyển: quý mùi, v.v... 第壹冊一卷壬午. 六十花甲起暮; 二卷癸未. v. v... Tất cả gồm 47 sách, mỗi sách có ghi thêm số bằng từng chữ trong bài [Văn-xương đế quân Bách tự minh 文昌帝君百字銘.] (Quả dục tinh thần sảng, v. v... 寡慾精神爽. v.v...).* Việc thật hiếm thấy quá!

Thứ đến các bài tự trích trong một số sách *Việt sử* 皇越史記諸書原序, nhưng không hẳn toàn là các bài tựa và cũng không đủ tất cả các bài tựa *Hoàng Việt sử ký*. Cụ thể chỉ có 7 bài trích trong các sách gần đây: 1 — *Khâm định Việt sử thông giám cương mục cáo thành tiền biểu* 欽定越史通鑑綱目告成進表... của Phạm-thận-Duyệt và các vị khác, năm 1883. 2 — *Quốc triều sử toát yếu tự* 國朝史撮要序, của Cao-xuân-Dục viết năm 1908. 3 — *Sơ đẳng Trung học Việt sử toát yếu thư tự* 初等中學越史撮要書序, (có chưa là sách của Ngô-giáp-Đậu, đồ cử nhân làm án sát, người Tả Thanh-oai, huyện Thanh-oai (1), tác giả bài tựa là Doãn Triền hiệu Mai-viên người Hữu Thanh-oai. 4 — Bài tựa (cũng sách ấy) của Phạm-văn-Thụ đề năm 1911. 5 — *Đại Việt sử ước tự* 大越史約序, có chưa sách của Hoàng-đạo-Thành, bài tựa của Đào-nguyên-Phổ viết

(1) Thực tế cụ Ngô-giáp-Đậu chỉ làm Đốc học Nam-định rồi về hưu, cho nên người ta thường gọi là cụ Đốc Tó. (Làng Tả Thanh-oai, tục gọi là Tó).

năm 1906. 6 — *Cải lương môn học Quốc sử giáo khoa thư nguyên tự* 改良蒙學國史教科書原序., sách của Đông kinh nghĩa thực, tác giả bài tựa là Nguyễn-thượng-Hiền. 7 — *An-nam sơ học sử lược nguyên tự* 安南初學史畧原序. (Phạm-văn-Thụ dịch bài tựa của May-bon).

Thứ đến: *Minh đô Quốc sử lịch triều niên kỷ khảo* 明都國史. 歷朝年紀攷.

Thứ đến: Một đoạn đầu sách *Nam sử diễn ca* của Đinh-văn-Chất, đề rõ: Dục tân quý sửu khoa nhị giáp đình nguyên Hưng-nguyên Kim-khê Đinh-văn-Chất soạn 維新癸丑科二甲庭元興元金溪丁文執撰.

Thứ lại đến một bài tiến biểu nữa, đề rõ: *Việt sử tiền thảo thăng duyệt sự thanh tiến trình biểu* 越史前草摺閱事清進呈表. của Nguyễn-từ-Giản làm vào khoảng năm Tự-đức thứ 31 (1878) 當是嗣德三十一年...阮恩罔.

Sau đó lại đến một bản mục thứ nữa: *Minh đô sử mục thứ thập tập* (Mục thứ 10 tập sách *Minh đô sử*) như sau:

Đệ nhất tập (chép từ Lê Cảnh-hưng nhâm-ngọ niên xuân chính nguyệt ngă Thê tở Vạn thọ tiết 自黎景興壬午春正月. 我世祖萬壽節. (1-1762) đến tháng 9 mùa thu năm tân-mão Tây-sơn nổi loạn 至辛卯年秋九月. 西山作亂. (10-1771);

Đệ nhị tập (từ tân-mão, 1771 đến mậu tuất 1778).

Đệ tam tập (từ mậu tuất 1778 đến bình-ngọ 1786).

Đệ tứ tập (từ bình-ngọ, 1786 đến mậu thân, 1788).

Đệ ngũ tập (từ mậu thân 1788 đến canh tuất 1790).

Đệ lục tập (từ canh tuất 1790 đến Cảnh-thịnh kỷ mùi 1799).

Đệ thất tập (từ kỷ mùi 1799 đến nhâm tuất 1802).

Đệ bát tập (từ Gia-long quý-hợi 1803 đến canh-ngọ 1810).

Đệ cửu tập (từ canh-ngọ 1810 đến kỷ-mão 1819).

Đệ thập tập (vào triều Minh-mạng 1820—1822).

Tiếp đó đến một bản mục lục thứ hai, gọi là *Mục thứ quyền trật trong Minh đô sử* 明都史卷帙目次. Thí dụ: Quyền 1 có 3 sách: Sách đầu 首冊: có các bài tựa; sách 1: nhâm-ngọ (1762); sách 2: quý-mùi (1763), v.v...

Trước tờ vào thân sách chép mấy dòng (tờ 23) về *Nam Việt tinh dã* 南越星野 của Ngô-thời-Sĩ, có thích nghĩa rõ tại sao gọi là Việt-nam.

Bắt đầu sách, sau dòng tên sách, chép liền ngay: Lê kỷ — Phụ (Trịnh Minh-đô vương

Doanh, Tĩnh-đô vương Sâm; Nguyễn Hiếu-võ vương Phúc-Khoát, Hiếu-định vương Phúc-Thuần) Chính kỷ. 黎紀 — 附 (鄭明都王禮. 靖都王森; 阮孝武王福濶. 孝定王福淳.) 政紀 (Chép về triều Lê. Phụ chép chính sự của Minh-đô vương Trịnh Doanh, Tĩnh-đô vương Trịnh Sâm, Hiếu-vũ vương Nguyễn-phúc-Khoát, Hiếu-định vương Nguyễn-phúc-Thuần). Rồi sang dòng khác chép:

Hiền-tông Vĩnh hoàng đế 顯宗永皇帝. (tức là vua Cảnh-hưng). Sau truyện vua Cảnh-hưng, đến (đây mới là bắt đầu Sử):

Nhâm-ngọ Cảnh-hưng nhị thập tam niên 壬景興二十三年... (1762).

Theo lời trong *nguyên tự* sách *Minh đô sử* chủ yếu chép từ ngày 15 tháng giêng năm nhâm-ngọ (8-2-1762) tức là ngày sinh Gia-long, đến ngày tháng 4 năm Minh-mạng thứ ba, cũng là năm nhâm-ngọ (5-1822) là ngày khánh thành lễ thăng phối Gia-long. Trước sau tròn một hoa giáp 60 năm. Nói gọn lại, thì sách sử này chỉ giới hạn trong thời gian 60 năm từ lúc Gia-long lọt lòng đến lúc hết tang Gia-long. Vẫn theo bài tựa ấy, sách này dựa theo *chính sử* (?) và nhiều sách sử Đông, Tây khác và chép đủ về nhiều môn loại, như Lịch sử, Liệt truyện, Thế gia, Địa dư, Cổ tích, Văn tuyền, Bi ký, Quốc âm, Tôn giáo, Sơn xuyên, Vật sản v.v...

Nhưng, trong *Phàm lệ* (điều 7), tác giả lại cho biết: sách tuy giới hạn trong 60 năm (1762—1822), từ nhâm-ngọ nọ đến nhâm-ngọ kia, nhưng từ năm nhâm-ngọ, 1762, lại trèo lên 20 năm (đến 1742), trong khoảng đó, có chép đủ các truyện: Nguyễn Tuyền, Nguyễn-hữu-Cầu, Nguyễn-danh-Phương, Phạm-đình-Trọng. Và khoảng 20 năm sau nhâm-ngọ dưới (1822), tác giả cũng lại chép thêm các truyện Phan-bá-Vành, Nùng-văn-Vân, Lê-văn-Khôi, đề cho sách của mình phù hợp với sách *Thái tây tân sử* của Thái-Nhĩ-Khang, chép các việc lớn xảy ra trong khoảng 100 năm, Do đó, tác giả lại đặt cho sách của mình một cái tên thứ hai là *Bách niên nhỡn* 百年眼 (ở cuối bài nguyên tự có biên *Bách niên nhỡn tự*, nhưng bài tự này chưa thấy đâu cả).

Vẫn theo *Phàm lệ* (điều 18), sách này chép đủ 4 mục; 1 — *Quốc sử* 國史; 2 — *Liệt truyện* 列傳; 3 — *Địa chí* 地誌; 4 — *Văn tuyền* 文選. Cứ từ đầu mỗi sách và mỗi quyền có một cái dấu soạn hay tìm, đề rõ sáu chữ: «Xuân Hội Lê thị gia tàng» 春會黎氏家藏 (Chứa cất tại nhà họ Lê ở Hội (-khê), Xuân (-trường).

Đi vào trong sách thì cứ cuối mỗi năm lại có mục *Trung Tây Liệt sử*, chưa rõ đối chiếu năm ấy với các năm Trung-quốc và công nguyên mà tác giả gọi là Tây lịch. Thí dụ:

Năm Gia-long thứ tám, dưới bốn chữ tiêu mục 中西列史 (Trung Tây liệt sử) có chua : Quốc triều Gia-long kỷ ty bát niên đương Thanh Gia-khánh thập tứ niên, tây lịch nhất thiên bát bách cửu niên 國朝嘉隆己巳八年。當嘉慶十四年。西歷一千八百九年。 (1809).

Sau dòng tiêu mục ấy, tác giả chép các sự việc lịch sử Âu, Mỹ và Trung-quốc, trích trong sách *Thái Tây tân sử* của Thái Nhĩ-Khang như tác giả đã nói trong bài nguyên tự. Những việc mà tác giả chép, phần nhiều là sự việc lịch sử Âu, Mỹ, đến như Trung-quốc có liên quan nhiều với sử Việt-nam thì lại nói rất ít, toàn bộ chỉ thấy độ năm, bảy việc.

Để chứng minh một cách rõ ràng hơn những mâu thuẫn trình bày trên đây về phương pháp bố trí đại cục của các tác giả về bộ *Minh đô sử*, xin trích lục nguyên văn một đoạn bài nguyên tự và hai điều (7 và 18) trong Phạm lệ có liên quan đến những lộn xộn ấy :

新訂南亞大明都帝國國史彙纂。春秋大全原序。

...爰櫛正史。兼採稗官。旁參歐美之編年。博攷中西之別紀。以及列傳、世家、地輿、古跡、文選、碑記、國音、宗教、山川、物產、諸門類。無不大書、特書不一書也。

溯自黎景興二十三年壬午。正月十五日。我世祖高皇帝萬壽節。迄皇明命三年壬午。四月。陞配大禮慶成。始終一週花甲耳。事惟求實。文不厭煩。書成。顏曰：新訂南亞大明都帝國國史彙纂。春秋大全。...

皇啓定七年歲壬戌。四月。浴佛前一日。南亞餘夫南史氏 (膠水會溪外) 黎仲璣國寧序。

百年眼序。

Phiên âm. — Tân đình Nam Á Đại Minh đô đế quốc quốc sử vãng toàn Xuân Thu đại toàn nguyên tự.

... Viên tuần chính sử, kiêm thái ti quan, bàng tham Âu Mỹ chi biên niên, bác khảo Trung Tây chi biệt kỷ, dĩ cập Liệt truyện, Thế gia, Địa dư, Cổ tích, Văn tuyền, Bi ký, Quốc âm, Tôn giáo, Sơn xuyên, Vật sản chư môn loại, vô bất đại thư, đặc thư, bất nhất thư dã.

Tổ tự Lê Cảnh-hưng nhị thập tam niên nhâm ngọ chinh nguyệt thập ngũ nhật, ngă Thế tổ Cao hoàng đế Vạn thọ tiết, ngất hoàng Minh-mạng tam niên nhâm ngọ tử nguyệt thăng phối đại lễ khánh thành. Thủy chung nhất

chu hoa giáp nhĩ. Sự duy cầu thực, văn bất yếm phiên, Thư thành, nhan viết : Tân đình Nam Á Đại Minh-dô đế quốc Quốc sử vãng toàn Xuân Thu đại toàn...

Hoàng Khải-định thất niên tuế nhâm tuất tử nguyệt dục phạt tiền nhất nhật, Nam-á-dư phu Nam sử thị (Giao-thủy, Hội-khê ngoại) Lê-trọng-Hàm Quốc-ninh tự.

Bách niên nhỡn tự (không có văn).

Dịch nghĩa. — «... Bèn theo chính sử, nhất cả các dã sử, khảo thêm các sách biên niên Âu, Mỹ ; các cuốn biệt kỷ Trung, Tây, đến cả các môn loại Liệt truyện, các họ to, sách địa dư, các cổ tích, các tập văn, bi ký, tiếng nôm, tôn giáo, sông núi, sản vật, không một điều gì không chép rõ chép kỹ, bất cứ việc gì.

Chép bắt đầu từ ngày 15 tháng giêng năm nhâm ngọ (8-2-1762), là năm Cảnh-hưng thứ 23, là tiết Vạn thọ (ngày sinh) Thế tổ Cao hoàng đế ta (Gia-long) đến ngày tháng tư năm nhâm ngọ, là năm Minh-mạng thứ ba (5-1822), ngày khánh thành đại lễ thăng phối (lễ rước bài vị Gia-long lên Thái-miếu cùng thờ cúng với tổ tiên). Trước sau chỉ tròn một hoa giáp (60 năm). [Lối chép] về việc thì cốt đúng sự thực, về văn thì không sợ rườm rà. Sách làm xong, đề tên là *Tân đình Nam Á đại Minh-dô đế quốc quốc sử vãng toàn, Xuân Thu đại toàn*...

... Năm nhâm-tuất, hoàng hiệu Khải-định thứ 7, tháng tư trước ngày Phật đản (8-4) một ngày, Nam Á dư phu, Nam sử thị (người Hội-khê ngoại, huyện Giao-thủy) Lê-trọng-Hàm, tự Quốc-ninh làm bài tự.

Bài tựa sách *Bách niên nhỡn* (?)

Phạm lệ (điều thứ 7) :

書中雖載六十年大事。然壬午前十十年。具載阮選及阮有求阮名芳范廷重列傳。壬午後二十年。具載潘伯鏐儂文雲黎文儀列傳。與清蔡爾康泰西新史。只載百年大事記相符。(人生百歲爲期。是書搜拾百年內事。應顏曰：百年眼)。

Phiên âm — Thư trung tuy tái lục thập niên đại sự, nhiên nhâm ngọ tiền nhị thập niên cụ tái Nguyên Tuyền cập Nguyễn-hữu-Cầu, Nguyễn-danh-Phương, Phạm-đình-Trọng liệt truyện ; nhâm ngọ hậu nhị thập niên, cụ tái Phan-bá-Vành, Nùng-văn-Vân, Lê-văn-Khôi liệt truyện ; dĩ Thanh Thái Nhĩ-Khang *Thái Tây tân sử*, chỉ tái bách niên đại sự kỷ tương phù (nhân sinh bách tuế vi kỳ, thị thư sưu tập bách niên nội sự, ưng nhan viết *Bách niên nhỡn*).

Dịch nghĩa — Trong sách (này) tuy chép các việc lớn xảy ra trong thời gian 60 năm, nhưng từ năm nhâm ngọ trở lên 20 năm, chép đủ các

truyện Nguyễn Tuyền, và Nguyễn-hữu-Cầu, Nguyễn-danh-Phượng, Phạm-dinh-Trọng; từ năm nhâm ngọ trở về sau 20 năm nữa, chép đủ truyện Phan-bá-Vành, Nùng-văn-Vân, Lê-văn-Khôi. Sách này ăn khớp với sách chép các việc lớn trong *Thái Tây tân sử* của Thái Nhĩ-Khang đời Thanh. (Kỷ hạn đời sống của người là một trăm năm, sách này thu lượm việc xảy ra trong khoảng một trăm năm, gọi tên là «Bách niên nhơn», mắt nhìn một trăm năm).

Phàm lệ (điều 18)

一、著書有四體。一國史。(綱目之下。大事大書。小事小書)。二列傳。三地誌。四文選。是書兼之。仍以國史爲正。三者爲輔。

Phiên âm — Nhất, chúc thư hữu tứ thể, nhất Quốc sử (Cương mục chi hạ, đại sự đại thư, tiểu sự tiểu thư), nhị Liệt truyện, tam Địa chí, tứ Văn tuyển. Thị thư kiêm chi, nhưng dĩ Quốc sử vi chính, tam giả vi phụ.

Dịch nghĩa — Làm sách có bốn thể thức: 1 — Quốc sử (dưới phần cương mục, việc lớn thì chép chữ to, việc nhỏ thì chép chữ bé); 2 — Liệt truyện; 3 — Địa chí; 4 — Văn-tuyển. Sách này gộp đủ cả bốn, nhưng phần quốc sử là chính, còn ba phần kia là giúp thêm vào ».

Thời gian biên soạn sách *Minh đô sử* không rõ là bao lâu, chỉ biết các tác giả đã tốn khá nhiều công phu. Những công chép lại cũng đã mất mấy năm: Sách 11, tờ 56 có ghi: Minh đô sử nhất bộ, cải tả tự Khải-định nhâm tuất xuân chính chi quý hội niên xuân nhị nguyệt thập tam nhật thủy hoàn 明都史一部。改寫自啓定壬戌春正。至癸亥年春二月十三日始完。(Bộ *Minh đô sử* này, chép lại từ tháng giêng mùa xuân năm Khải-định nhâm tuất, đến ngày 13 tháng hai mùa xuân năm quý hội mới xong (1922 — 1923). Cuối sách 40 lại thấy chưa: Bảo-đại ngũ niên canh-ngọ đông thập nhất nguyệt sóc thư hoàn 保大五年庚午冬十一月朔書完。(Năm Bảo-đại thứ năm là năm canh ngọ mùa đông tháng 11 ngày rằm viết xong, 1930) và một dòng cuối cũng y như thế thêm mấy chữ Thời niên ngũ thập bát 時年五十八。(năm ấy 58 tuổi). Thế nghĩa là sách *Minh đô sử* làm mất trên dưới 10 năm (1922 — 1930).

Nói về giá trị nội dung. Sách *Minh đô sử* có nhiều đặc điểm. Điểm thứ nhất là việc liên hệ đối chiếu Sử Việt-nam — thời gian tác giả chép — với sử Đông, Tây trong tiêu mục *Trung Tây liệt sử* 中西列史 ở cuối từng quyển của sách, nghĩa là cuối từng năm. Tác giả làm việc này trước sách *Hoàng Việt giáp li niên biểu* 皇越甲子年表 của Nguyễn-bá-

Trắc ba năm. Sách *Giáp li niên biểu* là một quyển lịch đối chiếu niên hiệu Việt-nam với niên hiệu các nước Đông Tây, có ghi các sự việc lịch sử lớn xảy ra ở từng nước, trong từng năm. Sách giáp tí in xong năm 1925 tại Huế (H.V. 101). Điểm thứ hai, sách *Minh đô sử* chép lại được nhiều tài liệu lịch sử trích trong các *Dã sử*, các *Gia phả*, các *Thi văn tập*, trong một số các báo chí, nhiều nhất là báo *Nam-phong*, và một số truyền thuyết, một số văn Nôm về nhiều môn loại, mà ít người còn nhớ. Đặc điểm thứ ba, *Minh đô sử* đã nêu rõ lịch sử Tây sơn thành một kỷ riêng, chép là *Tây-sơn kỷ*-西山紀 cũng như *Lê kỷ* (từ quyển 47 đến 62, sách 21 — 27). Như thế tác giả đã khẳng định Tây-sơn là một triều đại trong lịch sử Việt-nam; tiếc rằng điều này không được nêu rõ trong *Nguyên tự* và *Phàm lệ*.

Sau những đặc điểm ấy, cần nói đến thiếu sót của sách. Sách *Minh đô sử* cũng như nhiều sách khác, bên cạnh những ưu điểm và đặc điểm, vẫn có nhiều nhược điểm và khuyết điểm đáng tiếc, nay chỉ xin đưa qua ra sau đây một vài thí dụ cụ thể.

1. Về lối chép không đúng với đề cương rành mạch đặt ra trong bài *nguyên tự* và *phàm lệ*. Nguyên tắc đặt ra, *Minh đô sử* là bộ sử chép sự việc trong khoảng thời gian là một hoa giáp (60 năm) rồi mở rộng ra đến 100 năm gọi là *Bách niên nhơn*. Nhưng cụ thể tác giả đã thu lượm ghi chép nhiều sự việc và thơ văn quá rộng. Về thời gian, tác giả chép cả thơ văn từ đời Đường (thế kỷ thứ VIII) đến mãi năm 1926. Thí dụ: Tập thơ của Cao Biền (sách 19), Truyện và thơ của Chu Văn-trình đời Trần (sách 31); Bài chiếu cải nguyên năm Bảo-đại (1926) (sách 35); cả bài diễn thuyết của Toàn quyền Sarraut (sách 36). Về không gian, tác giả đã khảo về loài voi có ở nước Nam, tên đề: *Nam phương tượng loại khảo* 南方象類攷. Liên đấy, tác giả lại khảo cả loài voi ở khắp trái đất, tên đề: *Ngũ châu tượng loại khảo* 五洲象類攷. (sách 30), v.v... Chép như thế tác giả đã biến tính chất bộ sử của mình thành một bộ *Bách khoa* không đầy đủ, và khiến người đọc khó lĩnh hội và khảo sát.

2. Chép một sự việc, trước sau không nhất trí. Thí dụ: chép về việc *Nam Bắc thống nhất* thì thật lộn xộn khó hiểu. Sách 21, về Quang-trung, tác giả nói: «... hỗn nhất lưỡng kỳ, bảo toàn bách chủng, khai hoàng Nam đại nhất thống chi thủ quân 混一兩圻。保全百種。開皇南大一統之首君。(... là ông vua đầu, hợp nhất hai kỳ, bảo toàn trăm giống (Bách Việt), mở rộng nhất thống cho nước Nam lớn...). Đến sách 27, tờ 2) khi khen Gia-long, tác giả

cũng nói: « 嘉隆...遂開皇南一統之創業祖。 (Gia-long... toại khai hoàng Nam nhất thống chí sáng nghiệp tổ — Gia-long... là ông tổ sáng nghiệp mở ra nhất thống cho nước Nam lớn). Không kể tác giả đã dùng sai hai chữ «lưỡng kỷ» chép cho thời đại Tây-sơn và Gia-long là không đúng, vì mãi đời Minh-mạng mới thấy xuất hiện danh từ ấy. Đọc, cả hai đoạn sách trên, ta khó lòng hiểu được ý tác giả muốn nói Quang-trung hay Gia-long đã là người đầu tiên thống nhất Nam Bắc.

3. Lại có nhiều chỗ chép sai hẳn sự thực. Sau đây là một thí dụ nhỏ: Nhân chép về việc làm 30 bài thơ vịnh Thăng-long (sách 28, tờ 38) tác giả chép là của Trịnh-hoài-Đức ra đề thơ ấy khi lưu trấn Bắc-thành, nguyên văn như sau: « Quan thượng thư bộ Lễ triều ta là Trịnh-hoài-Đức, khi lưu (lại làm Tổng) trấn Bắc-thành, ra đề thơ cho văn nhân làm gồm 30 bài. Lúc đó danh sĩ làm thơ ấy rất nhiều ».

Trong đoạn chép việc này, tuy là việc nhỏ, nhưng có hai điểm sai lầm: 1 — Trịnh-hoài-Đức lưu trấn Bắc-thành đã không đúng: 2 — Trịnh-hoài-Đức ra 30 đề thơ về Thăng-long cũng sai. Về điểm thứ nhất. Chính ngay sách *Minh đô sử*, cuối bài *Tể trện vong tướng sĩ*, tác giả có chua rõ: « Tại Thế-tổ hồi loạn hậu, Nguyễn-văn-Thành lưu trấn thời tác在世祖回鑾後。阮文誠留鎮時作。 (Bài văn làm vào sau khi Thế-tổ (Gia-long) trở về (Huế)). Câu này cũng đủ chứng minh lưu trấn ở Bắc-thành lúc đó là Nguyễn-văn-Thành, không phải Trịnh-hoài-Đức (sách 27, tờ 47). Để chứng minh thêm xin dẫn sách *Thực lục* (lịch sử triều Gia-long, năm thứ nhất, 1802, quyển XVI — XIX). Ngày 21 tháng 5 năm nhâm tuất (20-6-1802) xa giá Gia-long xuất phát từ Huế đến ngày 21-6 (21-7-1802) ra đến Thăng-long. Sau khi chiêu dụ sĩ thứ, ban lời đại cáo, đến tháng 7 cho triệu Nguyễn-văn-Thành đang lưu trấn ở Bình-định ra Bắc để giúp việc, vì Thành là một tướng có học thức, biết thể thức cai trị. *Thực lục* bản dịch tập III, trang 44). Và đến tháng 10, trước khi rời Thăng-long, Gia-long giao Bắc thành cho Nguyễn-văn-Thành và nói: « Bắc-hà chi sự, nhất dĩ ủy khanh 北河之事一以委卿。 (Công việc Bắc-hà, giao cả cho nhà ngươi) » (*Thực lục* (xem bản dịch tập III, trang 80)). Vậy người lưu trấn Bắc-thành lúc đó, rõ ràng là Nguyễn-văn-Thành, không phải Trịnh-hoài-Đức. Trịnh-hoài-Đức lúc đó còn đang cùng Lê-quang-Định, v.v... đang đi Quảng-dông phụ trách việc thông hiếu với triều Thanh; rồi lại được lệnh về Quảng-tây liên lạc với sứ bộ cầu phong do Lê-quang-Định làm chánh sứ (*Thực lục*, bản dịch tập III, trang 91).

Điểm thứ hai là việc ra đầu đề 30 bài thơ vịnh Thăng-long. Thư viện Khoa học còn lưu tàng được năm sáu bản: *Thăng-long tam thập vịnh*, A. 2501; A. 1617; A. 2548; A. 1804 và một số tên hơi khác: *Thăng-long tam thập lục vịnh*, A. 378 và *Thăng-long thập cửu vịnh*, A. 1640. Các sách ấy có lẽ đều từ thời ấy, phần nhiều đều rách nát, không ghi chú rõ về tác giả cũng như thời gian. Duy bản A. 1804, có 15 tờ, khổ giấy 30 × 16, trang 8 dòng, tờ đầu rách nát mất hẳn trang trên, trang dưới có bản mục lục đầu đề 30 bài thơ thặng cảnh Thăng-long. Tờ 2 có bài chi (lời ghi) thay lá thư của tác giả là tri huyện Nam-sang (chưa rõ tên) gửi tập thơ cho một vị quan to ở Thăng-long (Hà-nội nay) là người ra đầu đề. Nguyên văn: « Tôn ông xuất thi tam thập đề, biễn vịnh Thăng-long phong cảnh 尊翁出詩三十題。徧咏昇龍風景。 (Tôn ông ra 30 đề thơ, vịnh cả phong cảnh Thăng-long) ». Do đó ta thấy hồi đầu Gia-long có cuộc thi thơ ở Thăng-long. Tập sách ký hiệu A. 1640, có chua mấy dòng sau đây: 嘉隆壬申。在城刑部右參知蘊玉侯黃大人「玉蘊」以昇龍三十詠見命。匪勉示教。今餘十九篇。 (Gia-long nhâm thân tại thành Hình bộ Hữu tham tri Uân-ngọc hầu Hoàng đại nhân [Ngọc-uân] dĩ Thăng-long tam thập vịnh kiến mệnh, miễn miến thi giáo kim dư thập cửu thiên — Năm Gia-long nhâm thân, (1812) quan Hình bộ Hữu tham tri ở thành là Uân-ngọc hầu họ Hoàng (Ngọc Uân) ra 30 đề thơ vịnh Thăng-long, bảo tôi làm, tôi cố gắng theo lời, làm rồi còn thừa 19 bài nay).

Phối hợp cả hai tài liệu trên đây, ta thấy rõ người ra đề 30 bài thơ vịnh Thăng-long là Uân-ngọc hầu họ Hoàng, tức Hoàng-ngọc-Uân, tức đó là Hình bộ tham tri (làm việc ở Bắc thành). Người ra đề thơ ấy không phải là Trịnh-hoài-Đức. Trịnh-hoài-Đức năm đó (1812) làm thượng thư bộ Lễ ở Huế, kiêm quản lý công việc Khâm thiên giám (*Thực lục*, bản dịch, tập IV, trang 158).

4. Nói đến tên sách và tên người chép trong *Minh đô sử*, tác giả đã thường lẫn người nọ với sách kia, thực là phiền cho người sử dụng. Một thí dụ: Sách *Châu phong tạp thảo* 珠峯雜草, theo sách hiện có ở Thư viện Khoa học (A. 295) là của Phạm-đình-Hồ (1), nhưng tác giả *Minh đô sử* chép rõ là của Bùi-huy-Bích. Điều này là điều tác giả khẳng định chứ không phải nhờ ra viết sai. Nhiều chỗ đều nói như thế: Ngay từ trong bài *Phàm lệ* (sách 1, tờ 4), tác giả nói: « Phụ Bùi Châu-phong

(1) Tôi đã đọc kỹ sách *Châu-phong tạp thảo*, A. 295, có nhiều bài ở cuối ký rõ tên Phạm-đình-Hồ hay Phạm Tùng-niên là tên hiệu ông.

công Huy Bích... 附裴珠峯公輝璧...»; Sách 12, tờ 25 lại chép: Phụ Bùi Châu-phong (Huy Bích biệt hiệu) *Lữ trung tạp thảo* 附裴珠峯 (輝璧別號) 旅中雜草 (?). Sách 13, tờ 37 lại nói: Bùi công Bích Huy (*Châu-phong tạp thuyết* [tên đúng là *Lữ trung tạp thuyết*, A. 151]; sách 14, tờ 27 lại cũng nói Bùi Châu-phong thuyết裴珠峯說, v.v... Vì vậy, chính bản thân tôi, khi mới được xem *Minh đô sử*, quả tin ở tập thể *Đồng thiên hội* (xem sau đây) và số lượng của bộ sách, đã mắc sai lầm về vấn đề này. Tôi đã nói *Châu-phong tạp thảo* là của Bùi-huy-Bích (*Lược truyện các tác gia Việt nam*, tập 1, trang 356 và 383). Tiếc đây xin cải chính và thành thực xin lỗi các độc giả. Thực ra, *Châu-phong tạp thảo* là của Phạm-đỉnh-Hồ, người đồng thời với Bùi-huy-Bích.

5. Trên đây chỉ mới là một vài thí dụ nhỏ về tên sách và tên các tác giả. Còn về tên đất cũng nhiều chỗ thiếu chính xác một cách lẫn lộn khó hiểu. Thí dụ: tên động Bích-đào và chùa/Bích-động. Theo bài văn bia của Nguyễn-thượng-Hiền, viết năm Thành-thái ất tị (1905) mà tác giả sách *Minh đô sử* đã chép nguyên văn và đề rõ: «*Yên-mô, Đạm-kê xã Bích-động tự trùng tu bi ký* 安謨耽溪社碧峒寺重修碑記 (sách 1, tờ 67 — 68). Thế nghĩa là: chùa Bích-động ở làng Đạm-kê, huyện Yên-mô [Ninh-bình].

Thế rồi, ở tờ 61 cũng sách ấy lại chưa: Bích-đào, động danh tại Yên-mô huyện, Lan-kê tổng, Đạm-kê xã; nhất văn Từ Thức động, kim thuộc Nga-sơn 碧桃洞名。在安謨縣蘭溪總耽溪社。一云徐式洞。今屬莪山。(Bích-đào là tên động, ở xã Đạm-kê, tổng Lan-kê huyện Yên-mô; có người bảo động Từ Thức nay thuộc Nga-sơn). Vậy sai và hồ đồ khó hiểu quá. Tác giả đã lẫn Bích-đào với Bích-động. Thực đúng ra, Bích-đào là động Từ Thức, nhưng tại Nga-sơn, Thanh-hóa, chứ không phải ở Yên-mô, Ninh-bình. Còn ở Yên-mô, Ninh-bình chỉ có chùa Bích-động, ở đây có cái bia khắc bài văn trùng lu chùa của Nguyễn-thượng-Hiền, viết năm 1905.

6. Còn về năm tháng đối với lịch sử tức là niên hiệu có xảy ra sự việc lịch sử, tôi sợ lời chép trong *Minh đô sử*, cũng có lẽ có nhiều chỗ xộc xệch khó tin. Ngay mấy tờ đầu sách 1, *Phạm lệ* điều 3, tác giả chưa về sách *Lịch triều hiến chương loại chí* như sau: Ngã Nam tạp chí, mục tường ư Phan-huy-Chú chi *Lịch triều hiến chương* nhất bộ, thử thư thành ư Thiệu-trị niên gian 我南雜誌。莫詳於潘輝注之歷朝憲章一部。此書成於紹治年間... (Sách chép tạp nhạp (!) của nước Nam ta, không sách nào rõ bằng bộ *Lịch triều hiến*

chương loại chí của Phan-huy-Chú. Sách này làm xong vào khoảng năm Thiệu-trị (1841 — 1847). Thực ra, sách *Hiển chương loại chí* của Phan-huy-Chú đã được Viện Sử học biên dịch và xuất bản, năm 1960, mà chúng ta phần nhiều đều biết, làm từ bao giờ không rõ, nhưng năm *Minh-mạng thứ hai* (1821), Phan-huy-Chú đã đem dâng toàn bộ cho triều đình Huế, đã được Minh-mạng khen thưởng. Việc này có chép rõ ở trong *Thực lục* (Chính biên, nhị kỷ, quyển 8, tờ 18). Bài biểu dâng sách ấy còn ghi lại trong *Phan tặc công phả* (A. 2963, tờ 74), gia phả nhà họ Phan Sài-sơn, tức là họ Phan-huy-Chú, không những thế, theo trong phả này, Phan-huy-Chú sinh năm 1782, và mất năm 1840, trước khi Thiệu-trị lên ngôi (1841).

Trên đây mới là một vài thí dụ lớn về cái lộn xộn của *Minh đô sử*. Nếu đi sâu vào vấn đề, kiểm hiệu lại toàn bộ cả một khối lượng 3.856 tờ hai trang, thì có lẽ cũng còn thấy nhiều thí dụ tương tự. Vì những lý do ấy, nên nhiều người qui công phụ của các tác giả sách *Minh đô sử* nhưng đến khi sử dụng một cách đúng đắn lại ngán ngại vô cùng.

Mặc dầu thế, các tác giả đã chịu khó biên chép nhiều tích lũy được một kho tài liệu tuy xếp đặt lộn xộn nhưng cũng khá quan trọng, về văn sử nói chung theo nghĩa rộng của nó. Thí dụ một số tài liệu về Tây-sơn mà thiếu ở các sách khác. Nhưng trong việc đó cũng có một số nhược điểm khiến ta thắc mắc. Điểm thứ nhất, tác giả chép nhiều quá về văn trường ốc, về khoa cử. Thí dụ: các đề mục văn tứ lục thi hội về triều Lê (sách 39); đôi khi chép cả nguyên văn các bài thi ấy chép thẳng ngay từ các tập văn tuyển đã được in ra mà ai cũng biết. Thứ chi: Về mỗi tài liệu, ít khi chưa rõ xuất xứ, gây khó khăn cho việc kiểm lại trước khi sử dụng. Có chỗ tác giả ghi xuất xứ, nhiều nhất là báo *Nam phong*, nhưng lại không ghi rõ số báo hay năm nào, thì cũng gần như không ghi. Điểm thứ ba, tác giả phần nhiều dựa trên đoán định chủ quan mà chép sai hẳn vấn đề. Thí dụ: chép thêm một sự việc về Phạm-qui-Thích, *Minh đô sử* (sách 31, tờ 81) chép: Lập-trai tiên sinh... Thế truyền tiên sinh thị Đồng thiên vương tử sử giả sở thác, thông mẫn tức thành, thường mải thư vụ Thanh khách phố, kiến thư trung hữu tử yết nhất. Thanh nhân sách vịnh, tiên sinh ứng thanh viết: «*Tử cốt hữu hương lưu giản sách; tàn hồn vô lệ khắp văn chương*»... 死骨有香留簡冊。殘魂無淚泣文章。Thanh nhân kinh phục nhi đoán ký vô hậu. Quả nhiên. (Lập-trai tiên sinh — Đời truyền tiên sinh kiếp trước là sử giả đền Đồng thiên vương, nên vốn người nhanh nhẹn sáng suốt. Tiên sinh thường đi mua sách ở phố khách,

gặp một quyển sách trong có con dán chết khô, người khách thách tiên sinh làm thơ vịnh. Tiên sinh liền ứng khẩu: « Xác chết có hương¹ nơi sử sách, hồn tàn không lệ khóc văn chương ». Người Thanh hoàng phục và đoán là ông không có con. Tác giả *Minh đô sử* biết rõ Lập-trai tiên sinh không có con, nên đã chủ quan xác định: « Đúng thế 果然! ». Thực ra, hai câu thơ ấy ở trong một bài thơ của Nguyễn Du, dưới đầu đề *Diệp tử thư trung* 蝶死書中. (Bướm chết trong quyển sách). Vì hai câu thơ ấy hay nên người ta truyền tụng. Toàn văn bài thơ *Diệp tử thư trung* của Nguyễn Du như sau, trích trong *Quốc triều thi lục* 國朝詩錄, quyển 2, tờ 21 (ký hiệu: A. 2864).

« Văn song tăng kỷ nhiệm thư hương,
Tạ khước phong lưu vị thị cuồng.
Bạc mệnh hữu duyên lưu giản lịch
Tàn hồn vô lệ khóc văn chương.
Đổ ngư dị tính phồn hoa mộng,
Huỳnh hỏa nan hồi cầm tú trường.
Văn đạo đã ưng cam nhất tử,
Dâm thư do thắng vị hoa mang ».

芸牕曾幾染書香。
謝却風流未是狂。
薄命有緣留簡籍。
殘魂無淚哭文章。
蠹魚易醒繁華夢。
螢火難回錦繡腸。
聞道也應甘一死。
淫書猶勝爲花忙。

Tạm dịch:

Phòng văn từng được đượm thư hương,
Từ bỏ ăn chơi chưa phải cuồng.
Mệnh bạc có duyên cùng sử sách,
Hồn tàn không lệ khóc văn chương!
Nhảy kia mộng cũ liền khuya tỉnh,
Đóm nọ lòng xưa vẫn giữ thường.
Nghe được đạo rồi đành một chết,
Sách ham hơn hẳn hoa vương (1).

Trên đây là một vài nhược điểm trong nhiều ưu điểm của sách *Minh đô sử*. Bây giờ nói đến tác giả sách ấy. Vấn đề tác giả sách nói chung, theo lệ xưa, người ta thường ghi rõ tên họ hay nhóm biên soạn sách ở dòng thứ hai trang đầu, sau dòng ghi tên sách. Nhưng sách *Minh đô sử*, từ đầu đến cuối quyển nhất không thấy ghi gì cả. Đến sách thứ 13, quyển 29, tờ 1 mới thấy ghi rõ: Nam Việt Đồng thiên hội hội chủ thư 南越童天會會主書, Thế nghĩa là [Người viết sách] là Hội chủ hay đại biểu của Hội hay nhóm « Đồng thiên hội ở Nam Việt ». Rồi kể đó có nhiều quyển khác cũng đề như thế hay chỉ đề Nam Việt Đồng thiên hội 南越童天會, không có ba chữ cuối. Thi dụ: các sách 14, 17 v.v... Theo những dòng chữ ấy, người nào xem sách cũng phải hiểu là bộ sách này do Nam Việt đồng thiên hội, trong đó có nhiều người biên soạn. Nhưng hội chủ hay đại biểu là ai? Sách 25 (tờ mặt sách trên tờ 1) có thấy đề: Nam-Á dư phu Hải tân Lê Khuyển, tự Sử-câu, hiệu Yết-kiên tử thư 南亞餘夫海濱黎犬字史狗。號歇獐子書。Dựa vào đó, liên hệ với bài tựa và nhiều điểm khác trong sách, ta thấy rõ: Hội chủ hội Nam Việt Đồng thiên hội là Lê-trọng-Hàm.

Lược truyện tác giả Lê-trọng-Hàm, — Lê-trọng-Hàm (1872 — ?), tự Quốc-ninh, hiệu Đồng-giang, Nam-Á dư phu, Nam Sử thị, người làng Hội-khê ngoại, huyện Giao-thủy, tỉnh Nam-định cũ. Ông sinh năm 1872 và mất năm nào không rõ, là một nhà nho học, cần cù về việc biên soạn sách, nhất là sách sử Việt-nam. Khoảng trước năm 1922, ông có gây một nhóm các cụ đồ nho, lập ra hội Nam Việt Đồng thiên hội và làm Hội chủ, cùng biên soạn sách *Minh đô sử*, một bộ sách bằng chữ Hán, có chép cả thơ văn nôm, có một khối lượng đến trên dưới 3.865 tờ giấy bản thường. Việc sưu tầm và biên soạn sách này mất khá nhiều công phu, tốn mất một thời gian khá lâu, có lẽ đến trên dưới 10 năm (1922 — 1930).

(1) Tại đây, tôi không quên cảm ơn bạn Cao-huy-Giu đã giúp tôi trong việc dịch thơ này.

TÁC PHẨM TÂN VIỆT-NAM CỦA PHAN-BỘI-CHÂU

NHƯ' chúng ta đã biết, Phan-bội-Châu trong những năm 1906—1908, đã thu hút được rất nhiều thanh niên Việt-nam yêu nước xuất dương du học ở Nhật-bản, đã thành lập được một số cơ sở cho việc vận động cách mạng ở Nhật-bản và cũng đã đề ra một số biện pháp tích cực tiến hành cách mạng. Đồng thời cụ cũng đã sáng tác nhiều thơ văn yêu nước để tuyên truyền cách mạng như *Việt nam vong quốc sử*, *Hải ngoại huyết thư*, *Khuyến quốc dân lực trợ du học văn*, *Kính cáo toàn quốc*, *Ái cáo Nam-kỳ phụ lão văn*, *Ái Việt diều Diên*, *Việt vong phẩm trung*, *Tân Việt-nam*, *Kỷ niệm lục*, *Việt-nam quốc sử khảo*, *Sùng bài giải nhân v.v...* Hầu hết trong số tác phẩm này, mấy năm nay đã được lần lượt công bố trong các sách, báo. Duy có quyển *Tân Việt-nam* viết năm 1907 (ở Bình ngô hiên, Hoàn-hải, Nhật-bản), thì chưa được giới thiệu cụ thể. Trong tác phẩm này Phan-bội-Châu đặt vấn đề « xây dựng một nước Việt-nam mới độc lập, tự chủ, giàu mạnh như Nhật-bản và các nước tiên tiến ở châu Âu ». Tác giả đề ra *mười điều sung sướng lớn* (thập đại khoái) và *sáu điều mong muốn lớn* (lục đại nguyện) cùng những biện pháp cụ thể tích cực để thực hiện cho bằng được.

Đây là một tác phẩm có giá trị nói lên đường lối cách mạng và tư tưởng chính trị của Phan-bội-Châu lúc bấy giờ. Nó sẽ đóng góp phần tài liệu lịch sử đối với việc nghiên cứu con người toàn diện của Phan-bội-Châu. Những năm gần đây, trong quá trình cố gắng sưu tầm « tư liệu về Phan-bội-Châu », chúng tôi đã tìm được một nguyên bản *Tân Việt-nam* ở quê hương cụ, nhưng rất tiếc là bản chữ Hán này đã bị rách nát và đứt quãng khá nhiều và chép lẫn lộn trong một tập tài liệu « linh tinh » khác, riêng *Tân Việt nam* chỉ còn 6 trang không liên tục, viết chữ Hán hàng 10 tổng cộng được trên 1.800 chữ mà thôi. Nhưng một sự may mắn bất ngờ khác là năm kia chúng tôi lại « phát hiện » được một bản dịch

Tân Việt nam ở Thư viện Khoa học trung ương dưới nhan đề *Nước Việt nam* mới mang ký hiệu Vv 306. Bản dịch này đã cũ lắm, cũ cả về hình thức lẫn nội dung. Nó được viết trên giấy khổ rộng 20×30 dày 38 trang, chữ viết khá nguệch ngoạc (lối chữ quốc ngữ của ông đồ nho hồi đầu thế kỷ). Bản dịch không đề tên người dịch, có lẽ vì sợ liên lụy, cũng không đề ngày, tháng, năm dịch, nhưng ở lề bên trái có ghi số trang đối chiếu với nguyên tác (nguyên tác có 26 trang in) và cuối cùng chỉ dịch ngày tháng của nguyên tác:

« Sở làm sách ở nhà Bình-ngọ xứ Hoàn-hải »

« Sở bản sách ở nhà Tân-hưng thành Đông-kinh ».

Bản dịch này là một bản dịch hoàn chỉnh, rất qui đối với chúng ta hiện nay. Tuy vậy nó cũng có một số nhược điểm nhất định, chưa thể trực tiếp sử dụng ngay được. Trước hết, vì người dịch là một người miền Nam thuộc thế hệ trước nên đã dùng rất nhiều tiếng địa phương khó hiểu và nhiều từ Việt quá cổ; cách hành văn tiếng Việt của người dịch cũng khá lủng củng khúc mắc mắc đầu câu rất gọn và vẫn giữ được lối biên ngẫu của văn Phan-bội-Châu.

Chúng tôi đã đem bản dịch này đối chiếu với những đoạn văn chữ Hán còn lại, thì thấy dịch sát đúng nguyên văn, có thể tin cậy được. Và trên cơ sở giữ đúng tinh thần câu văn, sau khi đã tìm hỏi một số bạn miền Nam về các từ địa phương ở miền Nam cũng như những từ Việt cổ dùng phổ biến ở miền Nam, rồi cố gắng đối chiếu với từ Việt ngày nay, chỉnh lý lại một lượt toàn văn bản dịch *Nước Việt-nam mới* này khá cẩn thận chu đáo. Hôm nay xin giới thiệu với bạn đọc đáng làm tài liệu tham khảo trong việc nghiên cứu đánh giá nhà ái quốc chân chính Phan-bội-Châu.

Sau đây là toàn văn bản dịch tác phẩm *Tân Việt-nam* của Phan-bội-Châu.

NẾU như đường sắt dài muôn dặm làm rồi, thì các thứ hàng hóa buôn bán trong chốc lát có thể chuyên chở đến được; đô thị rộng, thôn ấp lớn cũng liên lạc thông nhau được; ngồi ung dung nơi lầu chạm chiếu hoa mà cũng như vượt núi qua sông, sung sướng biết chừng nào! Nhưng muốn vậy, trước hết cũng phải lo lắng nhọc nhằn mới được. Bây giờ nói đến những việc khó nhọc như thế, lại khoanh tay ngậm miệng là tại làm sao? Tại vì chưa biết đường sắt làm rồi là sướng đấy thôi.

Nếu như lầu cao muôn trượng làm rồi, thì sao trên trời, trăng dưới biển có thể quơ được trong bàn tay, khi mát gió trong vờn quanh dưới gót; nhờn nhờn nơi ghế đá tường xây mà nhìn cũng được bá đảo năm châu, sung sướng biết chừng nào! Nhưng muốn vậy, trước hết cũng phải ra sức trù hoạch mới được. Bây giờ nói đến những việc lớn lao như thế, lại cúi đầu thất sắc là tại làm sao? Tại vì chưa biết lầu lớn làm rồi là sướng đấy thôi.

Biết sau này có sự sướng không cùng, thì ngày nay có sự cực khổ gì là cốt vì sự sướng đó, ta nên chịu sự cực ấy. Biết sau này có sự vui không cùng, thì ngày nay có sự nhọc nhằn gì là cốt vì sự vui đó, ta nên chịu sự nhọc ấy. Biết sau này có sự lợi không cùng, thì ngày nay có sự phí tổn gì là cốt vì sự lợi đó, ta nên chịu sự phí ấy.

Bây giờ tôi xin thưa với đồng bào rằng: muốn gây một nước Việt-nam mới, thì phải chịu sự cực như thế, chịu sự nhọc như thế; chịu sự phí như thế. Nếu đồng bào ta sợ cực lắm, nhọc lắm vì phí lắm là bởi vì chưa biết nước Việt-nam ta sau khi đã duy tân rồi là sướng, là vui, là lợi đó mà thôi.

Bây giờ tôi xin thưa với đồng bào ta có mười điều sướng lớn như sau:

1. Không có cường quốc bảo hộ;
2. Không có bọn quan lại hại dân;
3. Không có người dân nào mà không được thỏa nguyện;
4. Không có người lính nào mà không được vinh dự;
5. Không có thuế xâu nào mà không bình đẳng;
6. Không có hình luật nào mà không công bằng;
7. Không có nền giáo dục nào mà không hoàn thiện;
8. Không có nguồn địa lợi nào mà không khai phá;
9. Không có ngành công nghệ nào mà không phát đạt;
10. Không có ngành thương nghiệp nào mà không thịnh lợi.

Diện tích nước ta có 25 vạn dặm vuông Anh, không phải là không rộng. Dân số nước ta có hơn 50 triệu người, không phải là không đông. Đất đai màu mỡ, núi sông tươi đẹp, so với các nước mạnh trong năm châu không thua kém mấy ai. Thế mà sao lại chịu "đề nước Pháp bảo hộ làm vậy? Than ôi! Đó là do căn tính nô lệ đã ăn sâu, lẽ thói ỷ lại đã quen tậ! Trên hai ngàn năm cam bề nội thuộc các nước Hán, Đường, Tống, Nguyên, Minh, Thanh, làm tôi làm tớ, không có khí người! Giặc Pháp ngày nay gian xảo lắm, khinh ta rằng yếu, dối ta rằng ngu, nhân khi con sư tử đương ngủ say mà như tên kẻ cướp lén át chủ nhà, giày xéo dân ta, khinh rẻ cha anh ta, bắt ta làm trâu làm ngựa, moi hút máu mỡ dân ta. Thế mà chúng dám huênh hoang tuyên bố với thế giới rằng: nước Pháp là bảo hộ cội Ấn-độ Chi-na! Châu ôi! Đồng bào ta ôi! Nước là nước ta, dân là dân ta, nước Pháp có gì ở đây mà lại bảo hộ cho nước ta?

Từ khi nước Pháp bảo hộ đến bây giờ, chúng chiếm giữ hết mọi quyền lợi và muốn làm sống lại chết ai cũng được. Tính mạng muôn người dân An-nam thua một con chó Tây; uy linh trăm ông quan thua một mụ dâm. Kia những người mắt sắc biếc, râu sắc vàng không phải là cha anh của ta mà làm sao lại ngồi xôm trên đầu ta, ỉa đái lên đầu ta? Các bậc nam nhi của nước Nam ta há lẽ không biết xấu hổ nhục nhã hay sao? Thân ta hãy còn thì phải đẹp bằng lớp sóng biển lớn, quyết giết chết thẳng giặc ấy để làm rạng rỡ khí tiết người giống da vàng ta.

Sau khi đã duy tân rồi thì tư cách nội trị, quyền lợi ngoại giao đều do ta nắm giữ. Sự nghiệp văn minh ngày càng tiến bộ, phạm vi thế lực ngày càng mở mang. Ta sẽ có 300 vạn lục quân mạnh như cọp nhìn ngó trong bốn cõi, 50 vạn thủy quân dữ như kinh'ngheh ngang trong biển lớn, rồi ta có sứ thần phải đi khắp các nước. Châu Âu, châu Mỹ, các nước Nhật, Mỹ, Đức, Anh đều liên kết với nước ta làm nước đồng minh bậc nhất; các nước Xiêm-la, Ấn-độ và các nước ở quần đảo Nam-dương đều tôn ta làm nước minh chủ, đến cả nước lớn ở châu Á là Trung-quốc cũng sẽ làm nước anh em thân thiết với nước ta, nước thù của ta là Pháp cũng sợ ta, nghe ta, xin ta bảo hộ cho. Cờ nước ta phấp phới ở trên thành Ba-lê, và sắc nước ta chói rạng ở trong địa cầu, đến lúc ấy người nước ta chỉ sợ không rảnh mà bảo hộ cho nước khác. Bao nhiêu sự xấu hổ nhục nhã bị người khác bảo hộ trước đây, đã thành như phương thuốc hay để gây dựng công việc duy tân đó mà

thời. Đài kỷ niệm xây cao, muôn đức sáng
chừng thế giới. Gió tự do thổi mạnh, một
luồng mát mát cả năm châu. *Nỗi giống ưu
thắng đến thế, sướng biết là chừng nào!*

Cái nọc độc chuyên chế của bọn người hại
dân áp ú đã hàng ngàn năm nay từ bên nước
Tàu lây sang nước ta, đến nỗi một tên độc phu
(vua) và vài vạn kẻ dung nhân (quan) làm cá
lăm thịt trăm họ dân ta. Thế mà dân ta ngu
ngốc khờ dại, không biết giành dân quyền,
giữ quốc mạng, chỉ ngày đêm lo hết lòng hết
sức đem máu mỡ của mình cung đốn cho bọn
độc phu, dung nhân uống nuốt! Than ôi!
Thật đáng thương thay!

Sau khi đã duy tân rồi, thì dân trí sẽ mở
mang, dân khi sẽ lớn mạnh, dân quyền sẽ
phát đạt; vận mạng nước ta do dân ta nắm
giữ. Giữa đó thành nước ta đặt một tòa Nghị
viện lớn. Bao nhiêu việc chính trị đều do công
chúng quyết định. Thượng nghị viện phải đợi
Trung nghị viện đồng ý, Trung nghị viện phải
đợi Hạ nghị viện đồng ý mới được thi hành.
Hạ nghị viện là nơi đa số công chúng có
quyền tài phán việc của Trung nghị viện và
Thượng nghị viện. Phàm nhân dân nước ta
không cứ là sang hèn, giàu nghèo, lớn bé đều
có quyền bỏ phiếu bầu cử. Trên là vua nên đề
hay nên truất, dưới là quan nên thăng hay nên
giáng, dân ta đều có quyền quyết đoán cả.
Những vua tể quan hư không hợp công đạo,
thì khi hội nghị trong nghị viện, dân ta hội
nhau công nghị, được có quyền khiển trách,
trừng phạt. Đến khi ấy, trên quan dưới lại,
ai mà hại dân, thì không được sống ở trong
trời đất nữa. Đến khi ấy, dân ta chỉ có vui
mừng sung sướng, ngậm cơm vô bụng mà
thôi — như là cắt đầu thấy trời, rầm tiếng vui
cả muôn núi, tiếng vỗ tay ran như sấm, khen
chính phủ đến ngàn năm. *Chúng ta vinh thịnh
đến thế, sướng biết chừng nào!*

Người Pháp cướp nước ta, bịt kín miệng ta
trói buộc chân tay ta, gấn lấp tai mắt ta,
những việc như xuất bản sách báo, luận bàn
hội họp, không kể ngày đêm, đông ít, lớn nhỏ,
đều bị người Pháp cấm đoán ngặt nghèo.
Người Pháp mà giận dữ, bắt phải coi cha
như thù, cũng phải nghe theo; người Pháp
mà ưa thích, bắt phải qui phục như vua cũng
phải cam chịu! Ngay đến họ vua nhà quan,
kẻ giàu người giỏi nếu không được tờ giấy
phép của người Pháp cấp cho, thì một bước
cũng không dám ra khỏi nhà. Không nạp đủ
thuế cho người Pháp, thì chủ nhà cũng như
trộm cướp! Kìa những con chó, con ngựa,
bà đầm, đầy tớ của Tây thông thả tự do muốn
nạt ai thì nạt, so với người ta khác nào như
một bên là thiên đường, một bên là địa ngục.
Không công đạo đến thế, không bình đẳng

đến thế, oan khuất trên thế giới có đâu, hơn
thế nữa không? Chúng ta chẳng lẽ ngồi yên
mà không đứng lên mà réo chuông độc
lập? Có thua thời có được, phải quyết bẻ gãy
vòng cường quyền áp chế mới thôi.

Sau khi đã duy tân rồi, thì uy quyền nước
ta cầm, nhân đạo của ta ta giữ, nên văn
minh thông suốt, cửa tự do mở mang, báo chí
trần đường, tân thư đầy ngõ, đơn từ kiện cáo,
bút lười hùng đàm, luận bàn đủ các việc nội
trị, ngoại giao. Người viết văn được rộng
đường trứ thuật, bao nhiêu ân tình của chủ
phu xe, của người lính ngựa, của bà mẹ góa,
của đứa con côi, thấy thấy đều đạt đến tai
vua. Đến khi đó người nước ta sẽ sung sướng
ngây ngất như khen biển lớn là không cùng,
mắt xem khó hết, như lạ vì trời xanh sao quá
rộng tay khó với vin. *Tự do như thế, sướng
biết chừng nào!*

Người nước ta khi chưa duy tân, thói đã
man quá thịnh, chỉ tiến thủ quá hèn, xem hư
văn như thánh như thần, khinh thực nghiệp
như cỏ như rác. Trên vua dưới tôi xem vô
quan như một vật để sai khiến giày vò, xem
lính tráng như trâu cày ngựa kéo, một bầy
nhi nhúc! Mà dân ta thì ít học dại khờ, tai
mất thiên cận, thấy người trên bĩ bác, thì
dưới thôn xóm cũng khinh rẻ, thấy khi sống
làm lính chạy trước ngựa, hổ xương nơi chốn
sa trường; đến khi chết thì làm quỉ ở bên
đường, vui thân nơi bãi vắng, làm người lính
đã nhọc lại bị, phải chịu những điều vô phúc
như thế, thật cũng đáng thương lắm, cũng
đáng chán lắm! Đã đáng thương đáng chán
như thế thì ai còn muốn đi lính làm gì!
Không ai muốn đi lính thì lấy ai giữ nước giữ
nhà, đến khi nước mất thì biết đổ cho ai?
Than ôi! vận mạng nước nhà là do người lính,
Người lính là nước nhà ta đó. Người lính bị
bạc đến thế, nước nhà làm sao mà còn được?
Nước nhà đã mất, cũng như xe trước đã bị
lật úp, hãy nên lấy đó làm răn. Quyền lợi và
nghĩa vụ của người lính gắn liền với vận mệnh
của nước nhà. Phải lo làm sao để tráng khi
non sông. Đó là trách nhiệm người lính. Đó
cũng là trách nhiệm của chúng ta. Người lính
hãy xem từ nay về sau sẽ như thế nào.

Sau khi đã duy tân rồi, thì võ quan một
đường, vua dân một thể, có lính giữ nước, lấy
lính làm trọng. Cả đồng bào trong nước ta
mới biết nước nhà là của chung cả người này,
người kia. Vậy thì người nào cũng có trách
nhiệm giữ nước, người nào cũng có bổn phận
đi lính, người nào cũng có lòng kính trọng
lính, trong nước từ trên đến dưới, từ trong
đến ngoài, có tai mà nghe, có mắt mà ngó, có
tay mà viết, có miệng mà nói, ai ai cũng lấy
lính làm trọng. Người lính, khi sống thì làm

quốc sĩ mở mắt mở mày trong thế giới ; khi chết thì làm quốc linh hồn phách trường tồn với núi sông, nên chỉ người trong nước đem tiền của mà sùng phụng người linh, vua trong nước lên đàn tế mà chúc bái người linh. (Ở nước Nhật-bản có lập một đàn tế ở Đông-kinh gọi là «*Tĩnh quốc thần xã*» để tế những người linh tử trận, mỗi năm hai kỳ, vua phải đến tế ở đàn ấy, ta duy tân rồi cũng sẽ theo cách đó). Trên là quốc gia, dưới là xã hội có nhiệm vụ bảo dưỡng vợ con người linh tử trận, đức tượng đồng, tạc bia đá để thờ người linh tử trận. Người linh ơi ! Người linh ơi ! Vinh hiển trong nước không ai bằng, danh dự muôn đời không ai hơn. Bấy giờ người nước ta chỉ có mở mắt xem cả núi sông, lấy việc trả mỗi thù chạy trước ngựa là vinh dự, ngó về làng xóm thì thương mình phải già chết dưới cửa là vô duyên ! *Hoan hỷ đến thế ! sướng biết chừng nào !*

Các triều vua trước ở nước ta, thu thuế của dân có phần nhẹ, nhưng vẫn chưa thoát khỏi các tệ chính đã man như :

Một là tệ quan lại tham lam ;

hai là tệ hào cường áp chiếm ;

ba là tệ hương lý lộng hành. Trăm đường phiền nhiễu. Nhân dân đã là cực khổ nhưng vẫn còn có nhân đạo ít nhiều, còn đến như người Pháp ngày nay, thì coi ta như súc vật, trâu ngựa để buôn bán mà thôi, Xin hỏi các bậc cha anh, chú bác, con em giòng họ nước ta rằng : Người Pháp thu thuế dân ta mỗi năm mỗi người phải nộp thuế công sưu hoặc hai đồng, hoặc ba đồng, hoặc bốn, năm đồng thì so với một con trâu, con ngựa, con gà phải nộp bao nhiêu bạc tiền hỏi có khác gì không ? Than ôi ! Người nước ta khô kiệt hết cả dầu mỡ huyết mạch để cung đốn cho các ông Tây bà đầm, cung đốn cho con ngựa, cho chó của Tây một năm biết mấy trăm, ngàn, vạn, ứ... thế mà bao nhiêu đồ vật gì cũng có thuế, bao nhiêu những sự sinh sống gì cũng có thuế, bao nhiêu những chỗ sinh sản gì cũng có thuế, cho đến thân ta là do trời đất sinh thành, cha mẹ nuôi dưỡng, mỗi chân tay, hao tâm huyết, thế mà cũng phải cung phụng cho giặc Pháp mỗi năm bốn hay năm đồng bạc để chuộc thân ta là nghĩa làm sao ? Than ôi ! Thân ta cũng không bằng con trâu, con ngựa, con chó, con gà. Thật đáng thương thay ! Thật đáng thương thay ! Người Pháp bạc đãi ta đến như vậy, thế mà không biết tự phản chấn lên là bởi làm sao ? Thuế, sưu — thuế thân là thứ thuế mà các nước trong địa cầu không nước nào có, mà nước ta lại có ! Người nước ta không phải là gỗ đá bùn tro gì, làm sao mà chịu bị tiện đến như thế ? Như con thú khi đã quần khốn còn biết cắn mổ để cho khỏi quần khốn, huống chi mình là người mà lại không biết tìm cách

để thoát nạn ? Con sâu cuốn còn biết cầu cho lá thông dài ra, thì mình tinh làm sao để cho có ngày được mở mày mở mặt ?

Sau khi đã duy tân rồi, thì trước là bỏ hết các tệ cũ đã từng kéo dài tới mấy triệu vua, sau nữa phải sửa đổi hết các phép chính trị hà khắc của người Pháp. Thuế, sưu — thuế thân không còn tý nào. Mọi thứ thuế má đều có nghị viện quyết định. Việc đánh thuế thứ này, đánh thuế thứ kia phải được dân ta thừa nhận và đề dùng vào việc cần kíp, việc công ích. Nhân dân bình duyệt rồi chính phủ mới được sức tờ thu thuế xuống. Dân ta nộp một đồng tiền, một hạt thóc đều có lòng vui vẻ, sốt sắng, đều do lòng yêu nước mà tự nguyện nộp thuế, không có một tý gì là cách đã man cường bức, khi ấy chúng ta sung sướng như là trời cao biển rộng, bay nhảy không cùng. *Ngày ấm gió hòa, trên dưới vui vầy, sướng biết chừng nào !*

Khi trước, hình luật nước ta, tay chân có gông cùm, thân thể bị đè nén, người muốn động mà không động được, miệng muốn nói mà không nói được, người bị tội khi ăn uống, thức ngủ so với trâu ngựa gà lợn không có gì khác biệt. Than ôi ! Đồng bào ta là bà con ta cả, ai mà không chung cốt nhục với mình, nữ bị khốn khổ như vậy thì còn lòng nào nữa ? Đã gây dựng núi sông được rồi, thì không ai nữ đối đãi với nhau như thế ! Người nước ta ôi ! Người nước ta ôi ! Xin xem hình pháp sau khi duy tân.

Sau khi đã duy tân rồi, thì trong nước không một người nào là không có lòng yêu nước, phụng sự việc công, hết lòng thương yêu nhau, biết phục tùng chính lệnh, biết theo đuổi văn minh. Như vậy thì cần gì phải đợi đến những hình pháp nhỏ nhen nữa. Tuy vậy, nếu không may mà còn có vài người phạm tội, thì cũng có những đạo hình luật văn minh để đối xử. Hình pháp văn minh ấy cũng bắt chước theo hình pháp của nước Nhật-bản và của châu Âu. Trong kinh đô lập ra Viện cảm hóa có quan tòa do nhà Thái học cử ra phụ trách. Phạm những người phạm tội mở cho họ một trường học để cho họ đến học, mở mang lòng lành, tu dưỡng tư cách người công dân của nước, lại lập cho họ một xưởng thợ rồi tùy theo tài mà dạy cho họ các nghề làm ăn sinh sống để khỏi thất nghiệp bơ vơ mà phải đi đến chỗ mắc lầm lỗi. Lại đặt cho họ một người chức trách phán xử công bình, một thầy giáo hiền lành, hàng ngày vào trong nhà giam thuyết giáo những điều phải chăng để người có tội biết ăn năn hối lỗi, rồi đến khi mãn hạn giam họ cũng như người vô tội. Mọi thứ dân quyền đều được bình đẳng, khi đương giam thì làm con em thụ giáo, khi thôi bị giam thì chung làm việc nước được hay giỏi. Như là gió xuân.

thời khắp trong ngoài có bệnh tật gì rồi cũng mạnh khỏe. Lúc bấy giờ dân ta chỉ biết trị hòa mà không biết hình pháp là gì. Đau đớn bệnh tật nhờ thuốc hay mà lành được. Lòng dữ như cọp beo, chim công chim cú có nước thánh rưới đều tiêu tan hết. Chúng ta sống vui như thế, sợng biết chừng nào !

Việc giáo dục là cái khuôn đúc người. Quan lại binh lính cũng từ đó mà ra. Giáo dục cũng là cái gốc để gây dựng nền chính trị. Thuế khóa, hình pháp mọi sự đều do đó mà định. Nước ta khi chưa duy tân, thì nền giáo dục hủ nát, bĩ lậu không nói làm gì. Như cánh tay chín lần gãy mới biết thuốc, đến sau khi duy tân rồi, việc giáo dục sẽ hay sẽ tốt. Không nói cũng biết, nhưng người nước ta còn có người chưa rõ, xin nói để người nước ta biết.

Sau khi đã duy tân rồi, thì trên triều đình dưới xã hội, hết lòng chăm nom về việc giáo dục, đức dục, thể dục, không sót sự gì. Học Trung-quốc, học Nhật-bản, học châu Âu, học đủ các điều. Các ấu trĩ viện, dục anh văn, các trường tiểu học, trung học, đại học khắp thành phố thôn quê chỗ nào cũng có. Khi mới duy tân, thì các thầy giáo dạy ở các trường phải mời người Nhật-bản, người châu Âu, châu Mỹ về dạy. Khi đã duy tân kha khá rồi thì vừa người nước ta, vừa người nước ngoài cùng dạy. Khi duy tân xong rồi thì người nước ta đã có trình độ hơn cả người châu Âu, châu Mỹ, khỏi phải mời người nước ngoài nữa. Cách thức mở trường, sắp xếp việc học, việc dạy và việc bổ nhiệm người học đã thành tài đều bắt chước theo cái hay cái tốt của các nước như Nhật-bản và châu Âu. Học triết học, văn học, sử học, chính trị, kinh tế, quân sự, hình học; học công nghiệp, thương nghiệp, nông nghiệp, nữ công, y thuật, lâm nghiệp,... mọi việc mà dân ta cần học đều mời thầy, mở trường để cho người nước ta bất kỳ giàu nghèo sang hèn trai gái hễ từ năm tuổi trở lên thì vào học ở ấu trĩ viện để chịu sự giáo dục của bậc ấu trĩ, tám tuổi trở lên thì vào học ở trường tiểu học để chịu sự giáo dục của bậc tiểu học, mười bốn tuổi trở lên thì vào học ở trường trung học để chịu sự giáo dục của bậc trung học, đến tuổi mười tám thì tài chất đã khá, thì vào học trường cao đẳng để chịu sự giáo dục của trường cao đẳng chuyên nghiệp. Tất cả mọi khoản phí tổn về việc học đều do trên triều đình dưới xã hội chịu cả. Nếu như người dân nào nghèo túng quá không làm sao đóng góp nổi thì triều đình, xã hội tìm cách giúp đỡ, khiến người trong nước không ai là không được học đến bậc tiểu học hoặc tiểu học trở lên. Lại trước khi vào trường tiểu học thì mọi người đã biết chữ quốc ngữ, đã xem được báo chí, đọc biết tin tức mới lạ; đọc được các

bài luận bàn. Dân trí được mở mang từ đó. Khi đã vào trường tiểu học rồi, thì hết lòng học hành mới gây nên tư cách dân nước được. Hơn nữa, sách học tiểu học, trung học, đại học thời có Bộ Giáo dục biên soạn có châm chước với lời nghị bàn xét duyệt chung trong nghị viện. Tất cả mọi nội dung của sách là chỉ cốt là mở mang lòng dân yêu nước và lòng tin yêu nhau, khai dân trí, giúp dân quyền khiến cho ai ai cũng tiến bộ ngày ngày dậm.

Nhưng trong nền giáo dục, thì việc giáo dục binh lính và phụ nữ là thiết yếu hơn cả. Vì người lính có nhiệm vụ giúp người làm ruộng, người đi buôn, mở đất dời dân và làm cho thế nước thêm mạnh, quyền nước thêm lớn. Nếu không giáo dục chu đáo thì làm sao mà người lính dám bỏ mình vì nước, vì thương yêu đồng bào, vì gây dựng cơ nghiệp nước nhà ngày một thịnh? Nước mà được duy tân thì người lính ở nhà sẽ được sự giáo dục ở nhà, ở trại được sự giáo dục ở trại. Pháo binh, kỵ binh, công binh, thì được sự giáo dục về cách thức của pháo binh, kỵ binh, công binh. Thủy binh, bộ binh và các cấp sĩ quan cũng được giáo dục theo cách thức của thủy binh, bộ binh, sĩ quan. Không chỗ nào, không lúc nào là không giáo dục binh lính để làm cho người lính không sợ chết, làm tướng cầm quân được gan dạ, để làm cho thế nước trở thành mạnh nhất trong năm châu. Đó là cốt ở sự giáo dục người lính.

Phụ nữ là những người có trách nhiệm làm mẹ tốt, làm vợ hiền, biết việc văn thơ, hay nghề buôn bán, khéo đường dạy dỗ con em, giúp đỡ quân lính. Mẹ tốt thì sinh được con ngoan, vợ hiền thì giúp được chồng giỏi. Hơn nữa, về các sự nghiệp chính trị, người phụ nữ thực có quyền lợi không cùng. Có chú trọng việc giáo dục thì mới bỏ được riêng tư mà theo công lợi, mới làm cho nước nhà giàu mạnh tấn tới, nên chỉ trong nước nếu không có phụ nữ yêu nước thì nước ấy sẽ phải làm đầy tớ người mà thôi. Nước mà được duy tân thì việc giáo dục nữ giới là quan trọng lắm. Sách để dạy chị em phụ nữ phải chọn những sách hay, sách tốt. Trường học để dạy chị em phụ nữ phải chọn những thầy giáo tốt và giỏi hơn. Bao nhiêu những trường công nghệ, nhà dưỡng bệnh, sở thương mại, kho bạc, bưu điện, xe hơi, tàu điện mà có quan hệ trong nền tài chính, thì dùng người phụ nữ có học hành giỏi là hơn cả, họ cũng sẽ ra tài giúp nước chẳng khác gì nam giới. Trên nhà nước khen-tụng, dưới xã hội ngợi ca, danh giá cũng như nam giới. Làm thế nào để phụ nữ trong nước người nào cũng muốn làm bà mẹ tốt, cũng muốn làm người vợ hiền, cũng muốn làm người phụ nữ tài giỏi. Bia đá tượng đồng,

lưu danh muôn thuở thì phượng khải yếm cũng chẳng kém gì bọn mây râu. Đó là cốt ở sự giáo dục phụ nữ.

Còn về nền chính trị, thì lấy đạo công bình, lòng thương yêu làm hơn cả. Nói người nước, đó là tiếng gọi chung người một nhà.

Sông núi nước ta, phía Nam đến tỉnh Hà-tiên, phía Bắc đến tỉnh Lạng-sơn là một nhà chung của chúng ta. Cùng nhau sinh đẻ và ăn ở trong nhà ấy, trời che đất chở, anh em đồng bào với nhau, khi sống ở với nhau một chỗ, khi chết chôn với nhau một gò, huyết mạch trước ngàn năm, giống ai để lại, tên họ sau muôn thuở, người nào viếng thăm, có phải đau như các nước Hồ, Hán, Tần, Việt mà cho rằng không phải người một nhà? Đau đớn, xót thương cũng quan hệ xương thịt với nhau; sinh nuôi nấng đỡ như biển mát nước hòa mà không giận dữ nhau. Nước ta khi duy tân rồi, thì làm sao cho trong cả nước không một người nào thất nghiệp, đặt viện từ thiện, cảm hóa để giáo hóa người bị tội phải giam cầm; lập trường dạy người mù, người câm, người điếc, người tàn tật đáng thương; lập nhà nuôi trẻ mồ côi, nhà nuôi người già yếu, nhà hộ sinh cho bà đẻ. Trường học của trẻ nghèo khó mồ côi phải do các thầy giáo có tài học, có lòng thương người dạy bảo, chăm sóc khiến cho dân ta được hưởng thái bình hạnh phúc. Đến khi ấy việc giáo dục không thiếu thứ gì, cũng như trời mưa thời cây cỏ đều tốt, biển lặng thì cá tôm cùng múa. *Được như thế, sừng biết chừng nào!*

Đất đai nước ta, phía Tây đến nước Xiêm, phía Bắc thông đến xứ Việt-Điền, phía Đông liền biên Trung-hoa, phía Nam tiếp đến đảo Côn-lôn. Khoảng giữa như tỉnh Nghệ-an có bốn trấn (Trấn-ninh, Trấn-định, Trấn-biên, Trấn-tĩnh), xứ Bắc-kỳ có mười châu, tỉnh Quảng-trị có hai xứ Cam (Cam-lộ, Cam-linh), xứ Nam-kỳ có hai nước (Thủy-xá, Hỏa-xá) đất cày cấy được, rừng chăn nuôi được, sườn núi khai khẩn được. Nước ta có nhiều miền đất bằng, đầm lợn tiện cho việc cày cấy đã từ lâu, nhưng còn là một nước nửa văn minh, nửa dã man, bởi vì dân trí chưa mở, nhân tài chưa nhiều, chỉ lấy sức người mà làm, chứ chưa biết dùng máy móc. Mùa màng thu hoạch chưa được bao nhiêu, gặp khi nước lụt trời hạn thì đổ cho thiên tai, nên dân thì không tích trữ được một đấu một thăng thóc nào, mà đất bỏ hoang thì đến ngàn, vạn mẫu! Trên triều đình có thể lực mà không biết mở mang ra, dưới xã hội có tư cơ mà không biết vun trồng lại. Nước càng ngày càng nghèo, dân càng ngày càng khổ. Thật đáng thương thay!

Sau khi đã duy tân rồi, thì việc nông ngày càng rộng mở, nghề nông ngày càng thịnh đạt.

Sức người không đủ sẽ có máy móc giúp cho. Mưa nắng không thuận sẽ có trí xảo cứu lại. Một người khai khẩn chưa xong, thì xã hội giúp tiền của để làm cho nên. Dân sự làm không rồi, thì triều đình sai quan giúp đỡ. Quan đại thần bộ Nông, thì dùng người học sĩ sành sỏi nông nghệ. Người làm nghề nông lúc bấy giờ sẽ được thuận lợi nhiều bề và rồi lúa gạo đầy đất, giàu mạnh tốt trời. Trên núi rừng không bỏ nguồn lợi nào, dưới làng xóm tiền của không biết mấy. Bấy giờ đất đai mở mang cho dân ở để sinh cơ lập nghiệp ngày càng rộng. Thế nước mạnh át cả các nước xung quanh nước ta, tiền của giàu có, danh giá nước ta trọng hơn trong thế giới. *Chúng ta giàu có đến thế, sừng biết chừng nào!*

Người nước ta có trí tuệ thông minh, có tài mắt tay chân lanh lẹn khéo léo, so với người châu Á có lẽ hơn chứ không thua. Thế mà bao nhiêu hàng hóa vật dụng lại đều phải mua của nước ngoài? bao nhiêu lợi quyền lại chịu để cho người nước ngoài chấp chiếm hết? Các thức ăn uống như thuốc, chè, rượu; các đồ may mặc như gấm, nhung, vải, lụa nếu không phải là người Tây làm, thì cũng người khách bán, nếu không phải bên Tây chở sang, thì cũng bên Tàu mang lại! Vụng về lắm nên tiền bạc tiêu hao, của trời đất sinh ra để cho người ngoài ăn nuốt hết! Hôm nay mua đồ Tây, ngày mai mua đồ Tàu, người này mặc hàng Tây, người kia mặc hàng Tàu! Người nước ta cũng lanh khéo thông minh lắm; đất nước ta cũng có nhiều mỏ vàng, mỏ bạc, cũng có trường đúc, xưởng thợ, sao lại ngu dại để cho của cải mất hết, sớm tối để cho tay chân nhọc nhằn vất vả đến thế? Đó là tại triều đình không có phép khuyến thợ khen nghề, xã hội không có chỉ dấu lợi giành quyền đó mà thôi. Người Pháp thu lợi mà cho ta rằng vụng, bảo ta rằng ngu, ngày thường lo tìm cách ngăn lấp trí thông minh của ta khiến ta lãng quên hết mọi sự.

Sau khi đã duy tân rồi, thì tài mắt người nước ta càng lanh khéo, trí tuệ người nước ta càng mở mang. Các trường học bách công đầy khắp trong nước. Thợ tìm mỏ, thợ nấu vàng, thợ đúc súng, thợ chế máy móc, thợ làm hàng hóa để buôn bán, thợ rèn dụng cụ để cấy cày; thợ vẽ khéo, thợ may giỏi, cho đến trăm vật gì cũng có thợ cả. Bao nhiêu các trường thợ đều dùng người tài giỏi của châu Âu và Nhật-bản làm thầy. Dần dần việc học tìm mỏ càng ngày càng rộng rãi, nguồn lợi khai mỏ càng ngày càng lớn lao. Của cải dưới đất càng ngày càng nhiều, quyền lợi nước nhà càng ngày càng lớn, núi sông như gấm vóc, thôn quê như thị thành, lúc bấy giờ người nước ta khôn khéo không ai bì được, nghề

ngiệp tình tường giới giang, châu Âu châu Mỹ cũng phải chịu thua, sướng biết chừng nào!

Tay đi buôn mạnh hơn con cạp, hơn cá kình, thì trong thế giới nước nào cũng nuốt được. Nói đi buôn mà trong tay có súng, có gươm, thì trong thế giới dân nào cũng giết được. Thật đáng thương cho nước yếu hèn! Nước ta trước nay yếu hèn, nên việc buôn bán thông thương của ta bị đình đốn. Mấy lần nay của cải của dân ta như dầu mỡ cứ ra hoài mà không vào! Nhà nghèo có tài chạy chữa mà không có sức, nhà giàu có của thừa thãi mà lại không có lòng. Không sức không lòng thì làm sao mà sống được trong thế giới cạnh tranh này? Xét ra là tại người mình không có lòng tin nhau, thương nhau, không có chí tiến thủ mạo hiểm. Không có lòng tin nhau thương nhau, thì người nghèo có trí không chịu mưu với người giàu; người giàu có của không chịu giúp cho người nghèo, nên chỉ xã hội tan nát, của cải tiêu mòn, không biết tìm cách, không biết hiệp sức, hiệp của thì buôn bán làm sao được? Không có chí tiến thủ mạo hiểm, thì một đồng tiền không dám rời tay, hưởng chi đem của nhiều đến một vạn. Một nước bước không dám rời khỏi cửa, hưởng chi đi biển xa đến ngàn trùng, cầm túi giữ chặt, chôn của chờ tiêu, không có gan mạo hiểm, không xuất vốn lớn, thì buôn làm sao được?

* * *

NẾU như người làm ruộng biết gặt hái thu hoạch mùa màng là sướng, thì việc dầm mưa dãi gió, vất vả nhọc nhằn cũng không quản ngại; người làm nhà biết tụ họp là vui, thì việc chuyên đá dờn non, xẻ đường dọn lối cũng không lấy làm phiền phức. Cũng như nước ta mà duy tân được thì sướng lắm! Sướng lắm! người nước ta ai mà không bằng lòng ưng ý, ai mà không nhón gót dương mây? Nhưng mà mới nghe thì mừng, mừng rồi lại nghĩ. Vì cách thức đề gầy dựng nước Việt nam mới của ta, vốn liếng phải góp để phần phát nước Việt nam mới của ta, người nước ta chưa được rõ. Bội-Châu tôi tuy là một người tài hèn sức mọn, nhưng cũng là một người con thương mến của nước ta, xin kính cần tỏ bày kiến thức thô thiển vụng về của mình để các bậc cha mẹ, chú bác, anh em chọn lấy. Có sáu điều mong lớn như sau:

1. Xin mọi người trong nước ta đều có ý chí tiến thủ mạo hiểm;
2. Xin mọi người trong nước ta đều có tinh thần thương mến tin yêu nhau;
3. Xin mọi người trong nước ta đều có tư tưởng tiến bước lên nền văn minh;

Sau khi đã duy tân rồi, thì dân trí càng phát đạt, sự học buôn càng mở mang, người nước ta biết thương nhau, tin nhau, hợp của hàng ngàn vạn người làm của chung, hợp sức của hàng ngàn vạn người làm sức chung, thì sự buôn bán chung cố kết không rời nhau. Người nước ta biết mạo hiểm đi xa, ai có thực nghiệp thì được triều đình kính trọng, ai mà có tài kinh doanh, thì được xã hội tôn sùng. Việc buôn bán càng được mở mang, người nước ta lại đồng lòng hiệp sức, chịu xuất của cải ra, để tranh đua với người nước ngoài trên đường buôn bán. Thóc gạo, chè tơ, gỗ lạt và các vật phẩm đều xuất cảng bán ra các nước. Hàng hóa nước ta sẽ chiếm nhiều nhất trên thế giới. Các công ty buôn bán ở các thành phố lớn như Ba-lê nước Pháp, Bá-linh nước Đức, Luân-đôn nước Anh, Hoa-thịnh-đốn nước Mỹ, cho đến cả những công ty buôn bán ở các phụ đầu của các nước đều cho sự nghiệp buôn bán của nước Nam ta là thịnh hơn. Tàu các nước ra vào cửa biển ta mỗi ngày có hơn ngàn chiếc, hóa tệ tiền bạc của vạn quốc, nạp vào kho nước Nam ta mỗi ngày cũng được ức, vạn đồng. Bấy giờ nước ta sẽ lấy của làm thành, trong thế giới không có súng nào mà bắn được. Bấy giờ nước ta sẽ kết tàu làm trận, thì các nước bên châu Âu, châu Mỹ cũng như sóng biển lướt qua mà thôi. Nước ta giàu mạnh đến thế, sướng biết chừng nào!

4. Xin mọi người trong nước ta đều có sự nghiệp thực hành yêu nước;
5. Xin mọi người trong nước ta đều có sự nghiệp thực hành công đức;
6. Xin mọi người trong nước ta đều có hy vọng về danh dự lợi ích.

Tâm tư của người nước ta không phải không linh xảo, tai mắt đầu óc người nước ta không phải không thông minh; tay chân khi phách người nước ta không phải không hùng tráng, nhưng tại sao ở trong nước thì tự xưng là vua mà bắt nạt dân, ngoài thì lại chịu làm tôi của nước khác? Kể từ Hán, Đường, Tống, Nguyên, Minh, Thanh cho đến Pháp ngày nay, thì việc làm nô lệ đã khá hoàn bị! Thế là tại làm sao? Tại vì mọi người không có ý chí mạo hiểm tiến thủ, cho nên tự yên phận ngu hèn, tự vui bề mềm yếu, chỉ biết lấy sự ăn uống, trai gái làm điều kinh bang tế thế tuyệt vời, lấy vườn nhà xó bếp làm bầu trời cao rộng! Người khác có đá ia lên đầu mình, thì cũng ý ra mà nói rằng: «ta chỉ biết yên phận». Họ khác có nuốt hết giống ta, thì cũng ngạo nghễ nói rằng: «ta chỉ đợi thời». Than ôi! Trong trường cạnh tranh xâu xé, lòng người dữ như

rắn, chim chiền đuôi chim sẻ, con tấy đuôi con cá, có ai là miệng Phật đâu? Mây không lo tiến thủ thì người ta giết mây; mây không chịu mạo hiểm thì ai thương mây? Nước ta đến nay mà còn chưa thể cố gắng vươn lên được hay sao? Xin đồng bào hãy giương mây mở mắt để rửa thẹn cho núi sông! Người ta đều là anh hùng cả, sao mình lại chịu kém hèn? Người ta vương bá cả, sao mình lại chịu làm tôi tớ? Người nào cũng có tấm lòng ấy thì sẽ độc lập được. Chi tiến thủ càng bền, lòng mạo hiểm càng mạnh, bắt sự tử, bắt cạp bằng tay không, câu cá kinh cá nghề ngoài biển lớn, nếu sức một người không đủ thì hiệp sức mười người lại, sức mười người không đủ thì hiệp sức trăm, ngàn, vạn người mà làm cho nên. Lòng cả nước đều anh hùng, thì người Pháp một ngày cũng không thể ở yên được. Đó là tiên phong duy tân thứ nhất.

Dân số nước ta cũng đông, đất đai cũng rộng, của cải cũng nhiều, theo số công sur của người Pháp thì có 25 triệu, nhưng kê toàn số cũng có hơn 50 triệu người. Như vậy thì nhân đinh cũng là đông. Diện tích nước ta rộng đến 25 vạn dặm vuông Anh, năm thứ vàng, năm giống lúa đều đủ, đất đai cũng màu mỡ. Lúa má Nam-kỳ, hàng hóa Bắc-kỳ để nuôi người Trung-hoa, Ấn-độ, Mã-lai, Xiêm-la tràn trề no đủ, cho đến ông Tây, bà đầm, chó ngựa, bồi bếp của các ông bảo hộ mặc sức ăn tiêu xa phí, no say thừa thãi. Như vậy thì số của cải cũng lắm. Dân cư đông, đất đai rộng, của cải nhiều dùng làm việc gì cũng được, thế tại sao mà người nước ta phải làm tôi tớ, vật sản nước ta thì bị hư nát tiêu mòn, đi buôn thì buồn lỗ, làm nông thì nông cùng, làm thợ thì bách công vụng về, có phải trời đất hẹp hòi với ta đâu? Bởi vì người nước ta không có tinh thần thương mến tin yêu nhau, xem anh em đồng bào như nước Tần nước Việt, ở với đồng chủng thì như người cừ thù, nhà nào cũng đắp bờ ngăn giậu, cửa nào cũng đào lỗ khoét hang, đưa anh em một đồng tiền, tay nặng, quá năm cân, bạn hữu cách nhau chừng gang tấc mà lòng xa vạn dặm và hình tiếng lại trái nhau, đầu ốm không dầm ngó đến nhau, nhà tôi cứ hát xướng mặc cho nhà anh đang than khóc, xóm đông cứ việc no say mặc cho xóm tây đang gặp đói khát. Than ôi! Đường khi núi sông như tre tàn, nhờ có tay chân giúp đỡ, làm sao lại còn nở riêng danh, riêng lợi, lia đức, lia lòng, ta chừng như tơ còn một mối chưa đứt, nở nào giơ cánh tay đánh nhau. Họa đã gần đến cả ba họ, sao còn đánh nhau trong phen, ganh nhau ghét nhau đến thế? Than ôi! Thế sức có đồng mới nên, cơ sở có hiệp mới dựng, làm một trò chơi, mời một tiệc vui, có ít cũng chừng vài mươi người,

hướng chi việc lo lợi hàng vạn đời, lập công để lại núi sông, mà chỉ lòng và sức một vài người thì làm sao được? Chỉ bằng kết đoàn thể, liên tình tình, hợp trí mưu, góp của cải, bỏ hết mọi lòng ganh ghét nhau, chung với nhau một đường sống chết, lấy của ngàn vạn người làm của chung, lấy sức ngàn vạn người làm sức chung, áo tôi anh mặc, cơm anh tôi ăn, anh có đau tôi đem thuốc cho mà uống, nhà tôi có tối lấy đèn anh mà thắp, ngàn vạn người chung vai mà gánh, nặng mấy cũng nổi, ngàn vạn người xúm tay mà đỡ, việc gì cũng thành. Người nước ta mà tin yêu nhau như thế, thì trong con mắt ta còn thấy có ông Pháp nữa không? Đó là tiên phong duy tân thứ hai.

Rồi đây người nước ta mắt cũng thấy có xe khi, tàu điện, tai cũng nghe súng Tây pháo Tây, lòng cũng biết có sự học hành Tây, biết kỹ xảo Tây. Nhưng bây giờ con mắt còn như mù, lỗ tai còn như điếc, lòng như say như dại là bởi làm sao? Bởi vì không chịu đổi mới mà chỉ theo cách người trước làm sao thì cứ theo thế mà làm, không chịu suy nghĩ ra cách mới. Các môn như quang học, trọng học, hóa học, lý học, có học thì cho là khó khăn, có bắt chước thì càng mờ mịt. Người lớn tuổi thì ngày càng dần mòn không còn mấy, người trẻ tuổi thì vợ con trói buộc, việc xe khi tàu điện đề cả cho người Pháp, còn ta thì làm chó làm ngựa cho người Pháp cũng không sao! Súng Tây, pháo Tây đề cho người Pháp làm, ta làm tên đầy tớ của người Pháp cũng được. Ta không có cái học như người Tây. Những ông tiến sĩ, cử nhân của nước Việt-nam ta không có kỹ xảo như người Tây, mà chỉ là những thầy thông sử Toàn quyền, thầy phân tòa Công sứ, kiến thức bàn luận chỉ có thể thì làm sao lại biết được văn minh là cái gì? Vả chẳng, đồ đạc khéo không phải tự đất nổi lên, cũng như sự nghiệp văn minh, không học hành thì làm sao mà có được? Người ta có máy móc, mình phải ra sức mà học làm. Người ta biết đổi mới, sao mình lại chịu vụng về cổ hủ? Việc học tập tinh thông nghề nghiệp ở các nước Anh, Nhật, Đức, Mỹ nhanh cũng đến hai năm, noi theo đó ta chờ lấy làm khó; việc học tập thành thạo các ngành binh, công, nông, thương có nhanh cũng đến năm năm, ta chờ lấy làm lâu! Muốn học nghề nghiệp các nước, thì trước hết phải học tiếng nói, chữ viết, một năm, hai năm cho quen tiếng nhuần lưỡi, người có chí không lấy làm khó, mà cốt là muốn lên vũ đài văn minh mà thôi. Muốn theo sự hay sự tốt nước người, thì phải đi khắp các đô thành của nước người, sẽ phải chịu cảnh đất đỏ gao châu củi quế, tiêu nhiều tiền bạc, nhưng người có chí thì không cho làm tổn mà cốt là muốn dựng chiến lũy văn

minh mà thôi. Người ta đi một tháng mới đến, ta phải gắng sức đi để thấu địch chừng vài tuần; người ta có tài hay như chân đi được ngàn dặm, ta phải cố đi cho được muôn dặm, trước thì ta lấy họ làm thầy, sau ta lại sẽ làm thầy cho họ, nước Nhật bây giờ cũng như nước Việt-nam ngày sau. Đó là *tiên phong duy tân thứ ba*.

Sóng gió lớn thì mé biển hăm, ngó thấy phải kinh, mưa dông to thì trời sấm chớp rầm trời, có hồn phải tỉnh. Người nước ta bây giờ nói sự yêu nước, đánh chuông yêu nước, cũng không biết mấy rồi. Nhưng nói mà không làm cũng như không nói; biết mà không làm cũng như không biết. Núi sông ta như say mà chết, đã năm mươi năm khóc than rên xiết rồi, hãy còn thân ta đương sống, phải lo gia tăng chí khí, hãy bay nhảy theo thời. Tôi xin kính chúc đồng bào ta, xin bày tỏ với đồng bào ta, muốn sống còn, nay chỉ có hai điều:

1. Rưới máu tươi mà đánh kẻ gian nô, hãy vùng lên giết sạch lũ chúng.

2. Đem mồ hôi nghĩa mà mua nghiệp tốt, hãy quyền góp tiền của mưu tính việc lớn.

Tôi đã từng xấu hổ vì không làm được, còn như đồng bào thì ai ai lại không làm được? Mười ông Nhiếp Chính, trăm ông Kinh Kha, thì trong thế giới, thù gì cũng báo được; một ông Tử Phòng(1), hai ông Lỗ Túc(2) thì núi sông đều xoay chuyển gánh vác được. Đó là *tiên phong duy tân thứ bốn*.

Xóm chợ làng quê, chỗ nào cũng biết nói công đức, đàn bà trẻ con người nào cũng biết nói công đức. Xin hỏi đồng bào ta: đến lúc bấy giờ thì còn có ai là người không làm nên chuyện nữa? Xét đi xét lại, chớ có bên Tây cái mẫu mà bên Đông cái thuẩn, chớ có như ngọc châu nước Tần với ngọc bích nước Triệu. Mà phải nên nghĩ rằng: cung nước Sở có mất thì người nước Sở bắt được, không có tý gì là riêng tư. Từ một người cho đến một nước, ai cũng như ai, thì việc gì mà lại không làm được? Đồng bào ta ôi! Biết công đức lớn như thế, hãy xin gắng mà làm. Lỗi lầm của anh để cho em chịu, tài nghề của em xin nhường cho anh làm. Tánh mạng đổi cho nhau cũng được, huống nữa tiền bạc, của cải, vật dụng đều là vật chung như nhau. Nước là nước ta, ta biết có nước mà thôi. Người nào cũng có lòng lo lắng, người nào cũng chịu khó ra sức, nếu anh đau ốm thì tôi buồn thương như một thể với nhau. Hai người cùng một lối chớ đâu phải hai đường mà phải tính toán? Lúc bấy giờ sẽ tụ họp được đông đảo con em người nước để tranh giành với một nhóm ít người Pháp. Người Pháp còn dám đề đầu cười cợt ta nữa hay không? Đó là *tiên phong duy tân thứ năm*.

Nói về đạo đức, thì không ai dám nói vì danh; nói về anh hùng thì không ai dám nói vì lợi. Than ôi! Danh lợi có can gì đến đạo đức với anh hùng đâu! Chưa có «thực» thì danh cũng chóng mai một, mà khi đã «hư» thì danh ấy sẽ xấu đến muôn đời. Vì cái lợi trước mắt, nếu một khi thể cuộc đã đổi thay, thì sẽ phải chịu cái họa không cùng. Nếu mà có danh thực thì muôn đời không ai dám nói gì khác. Như các ông Hoa-thịnh-đốn, Tây-hương-long-thịnh cũng là danh lắm, nên đô thành nước Mỹ nêu gương sáng ngời, nên xứ Đông kinh xây tượng đồng kỷ niệm cao ngất. Lòng vọng tưởng cho có danh của hai người ấy thật cũng đã là thỏa nguyện. Xin người nước ta ai ai cũng cầu danh như thế. Nếu mà lợi là lợi thật thì mình đã được lợi mà nhân dân cũng nhờ ơn. Như việc mở châu Phi, việc đào kênh Xuy-ê (Suez) hao tổn không biết bao nhiêu là tiền bạc. Hai việc ấy cũng là cầu lợi. Nhưng mất của hơn mười năm mà mở được một châu lớn, dời dân đến ở, tốn hơn mười trăm triệu đồng mà chuyên được lợi lớn khắp biển đông biển tây. Lòng vọng tưởng cho có lợi như thế thật là thỏa nguyện. Xin người nước ta ai ai cũng cầu lợi như thế. Nhưng mà danh một ngày với danh muôn đời, danh gì hơn? Muôn sự chết không từ, ngàn lạng vàng không tiếc để cầu cho được danh, được lợi cũng cứ làm. Vậy thì quyền nước lấy máu xương mà giành, nên văn minh lấy của cải mà mua, người nước ta ai ai cũng vọng tưởng cho có danh lợi, thì làm sao mà nước ta lại không giàu mạnh được? Đó là *tiên phong duy tân thứ sáu*.

Có sáu điều mong muốn ấy, thì mới có được mười điều sung sướng. Thực hiện được sáu điều mong muốn ấy, thì quyền ta ta cầm, khuôn ta ta đúc. Muốn cho đất nước ta mạnh giàu chỉ cần người nước ta một lòng một chí. Như vậy thì việc xoay trời chuyển đất đều làm được hết, Người nước ta lẽ nào cam chịu tụt lùi mà không chịu làm? Gom chỉ khí của muôn người xây nên thành vững, góp trí tuệ của muôn người đập phăng sóng biển. Tôi xin cúi đầu chúc nước Việt-nam mới muôn muôn năm. Chúc đồng bào nước Việt-nam mới của ta muôn muôn năm!

CHƯƠNG-THÁU

Sưu tầm, chỉnh lý, giới thiệu.

(1) Nhiếp Chính, Kinh Kha, Tử Phòng là những thích khách mưu sát Tần Thủy Hoàng.

(2) Lỗ Túc: người nước Ngô khi chưa ra làm quan đã từng đem hết thóc gạo của mình để giúp nước.

SƠ LƯỢC VỀ SỰ THIÊN DI CỦA CÁC BỘ TỘC THÁI VÀO TÂY BẮC VIỆT-NAM

ĐẶNG-NGHIÊM-VẠN

THIỆN nay dân tộc Thái ở Việt-nam, theo số liệu điều tra dân số năm 1960 của nước Việt-nam dân chủ cộng hòa, gồm có 335.191 người thuộc các ngành khác nhau. Ngành Thái trắng chủ yếu ở tỉnh Lai-châu và Nghĩa-lộ. Ngành Thái đen chủ yếu ở tỉnh Sơn-la, Nghĩa-lộ và huyện Tuần-giáo, Điện-biên tỉnh Lai-châu. Ở miền Thanh Nghệ họ có những tên gọi khác nhau như Hàng tổng, Man thanh, Tây muổi v.v... Ngành Thái « Mộc châu » hay còn gọi là Thái đỏ gần với ngành Thái đen ở miền Mộc-châu (Sơn-la), Mai-châu, Đà-bắc (Hòa-bình), thượng Thanh-hóa. Ở Hòa-bình họ còn mang tên là Thổ (Đà-bắc). Bên

cạnh dân tộc Thái có các nhóm Lào (3.026 người) và nhóm Lự (1.261 người) cư trú ở Tây bắc vùng biên giới Việt-Lào và tỉnh Lai-châu.

Các nhóm dân tộc Thái này chiếm một địa vị rất trọng yếu về phương diện lịch sử, văn hóa, kinh tế của miền Tây và Tây bắc nước ta. Gần đây trong khi đi nghiên cứu ở vùng Tây bắc, chúng tôi đã sưu tầm được nhiều tài liệu về sử Tây bắc ghi chép bằng tiếng Thái làm sáng rõ thêm lịch sử vùng này. Trong bài báo này chúng tôi trình bày về sự thiên di của các bộ tộc Thái vào Tây bắc Việt-nam nhằm góp phần vào việc xây dựng lịch sử các dân tộc thiểu số ở Việt-nam.

* * *

Vào khoảng thiên kỷ thứ nhất trước công nguyên, một bộ phận của tổ tiên người Tây Thái cổ bắt nguồn từ nhóm Bách Việt sinh tụ chủ yếu ở miền Nam sông Dương-tử thiên di theo hướng tây nam vào miền nam Vân-nam và miền tây Đông-dương. Cùng lúc đó, họ gặp sự thiên di của các nhóm tổ tiên các dân tộc thuộc ngôn ngữ Tạng-Miến từ miền Trung Á và tây bắc Trung-quốc tràn về. Theo Credner (1), qua các đời các bộ tộc Tạng-Miến thường phân bố chủ yếu ở phía tây và tây bắc. Còn các bộ tộc Thái-Lào phân bố ở phía nam và đông nam. Ở đây họ cộng cư với tổ tiên các bộ tộc Môn-Khơ-me. Đến thế kỷ thứ V sau công nguyên, họ đã lập được một loạt nhà nước từ miền thượng lưu sông Irrawaddy, sông Salouen, sông Mê-kông tới tận miền giáp giới tỉnh Vân-nam, Thượng Lào và miền Tây bắc Việt-nam. Những nhà nước này nối liền với khu vực người đồng tộc của họ ở miền Lưỡng Quảng, Quý-châu, Hồ-nam và miền Việt-bắc Việt-nam.

Sử Trung-quốc từ đời Tần Hán sang đời Đường, Tống, Nguyên ngày càng chứng minh rõ xứ sở của tổ tiên người Thái ở miền này. Ta có thể đọc công trình của các học giả Trung-quốc như Giang Ứng-Lương, Vu-Trung v.v... Điều này có thể chứng minh rõ ràng thêm với sự hỗ trợ của nhiều tài liệu sử chép tay, các truyền thuyết còn lưu lại trong nhân dân Thái ở Tây bắc Việt-nam, ở Xíp-xoong-pa-na, ở Lào, Miến-điện và Thái-lan.

Ở đây tác giả dựa vào các truyền thuyết và tài liệu chép tay mới tìm được của người Thái,

Lào và Lự ở Tây bắc và Lào để minh xác thêm vấn đề trên. Các tài liệu tìm được đều thống nhất ghi chép quê hương xưa của người Thái, người Lào trước khi di cư vào Đông-dương là ở miền 9 con sông gặp nhau tức là miền các con sông Hồng (nằm Tao), sông Đà (nằm Tè) sông Mã (nằm Ma) sông Mê-kông (nằm Khoong), sông Nậm U, sông Nậm Na và hai con sông chưa rõ tên ở Trung-quốc. Những tài liệu trên còn chép tổ tiên họ xưa ở các mường (tức là các khu vực, các « nước ») như Mường Ôm, Mường Ai, Mường Lò, Mường Hồ, Mường Bo-te, Mường Ốc, Mường Ac, Mường Tum hoàng, Mường Theng. Hiện nay, các tên đất này đã được xác định và có thể tin là có thật.

Mường Ôm, Mường Ai là vùng hai châu Hoàng-nham và Tùng-lăng xưa, trước thuộc Việt-nam, nay thuộc Trung-quốc. Trong cuốn *Hưng-hóa xứ phong thổ lục* của Hoàng-bỉnh-Chính chép năm 1778 cho Mường Ôm (hay Mường Ấm) là tên gọi của châu Hoàng-nham. Hoàng-nham ở trên châu Tùng-lăng cách Lai-châu một tháng đường đi. Năm 1954 một đồng chí Trung-quốc người Thái Vân-nam cho biết ở vùng Khu tự trị dân tộc Hà-nhì Hồng hà hiện nay có địa danh này. Vùng này đúng là vùng châu Hoàng-nham và Tùng-lăng xưa. Nơi đó hiện nay vẫn còn người Thái ở.

(1) Credner Cultural and geogr. observations made in the Tali (Yunnan) region with special regard to the Nan Chao problem — 1935.

Mường Lò tức Mường La ở trên bờ sông Nậm Na miền nam Vân-nam.

Mường Hồ là tên người Thái chỉ tỉnh Vân-nam nói chung.

Mường Bo-te theo bản đồ của Lefèvre Pontalis trong cuốn *Mission Pavie* là ở trên đường từ Mường Lương đi Mường Bo hé ở gần biên giới giữa tỉnh Phong-sa-ly ở Lào và khu Xip-xoong-pa-na (Trung-quốc).

Mường Ốc Mường Ác là ở vùng Mường-là (Trung-quốc). Theo truyền thuyết của người Thái, ở Mường-là có hai thửa ruộng lớn hay đúng hơn hai thung lũng lớn là thửa Ốc thửa Ác « ở đó có 300 họ Xá và 550 họ Thái ở ».

Mường Tum hoàng có lẽ là hai châu Tùng-lăng và Hoàng-nham (Tum-hoàng (Tùng-hoàng) không phải là tên gốc Thái).

Đặc biệt đáng chú ý Mường Then hay Mường Theng. Mường Theng hiện nay là vùng Mường Thanh hay Điện-biên-phủ. Xưa Mường Theng có lẽ rộng hơn bao gồm cả vùng Mường Tè, Mường Bum, Mường Luân, Sông Mã ở Tây bắc Việt-nam và một phần tỉnh Phong-sa-ly ở Lào nữa. Mường Then có nghĩa là mường giới. Hầu hết người Thái ở Tây bắc Việt-nam, ở Lào và một bộ phận ở Thái-lan đều thống nhất đây là nơi tổ tiên của họ khi xưa ở đó. Địa danh cổ vùng này đều bằng tiếng Thái. Có nhiều tên đất gắn liền với các truyền thuyết hoang đường liên quan đến sự sinh hoạt cổ xưa của người Thái, đến các nhân vật thần thoại mà người Thái tự coi là tổ tiên của mình. Lấy một vài thí dụ: Ở cách Điện-biên 30 cây trên đường về Tuần-giáo có bản Tàu-pung (bản quả bầu). Tương truyền sau trận hồng thủy, Then (tức là Trời) sai đánh rơi quả bầu xuống đó và từ quả bầu chui ra tổ tiên người Xá, người Thái v.v... Người Thái từ đó lan tràn đi khắp nơi. Hồ U-va (cuối xã Xam-mứn trên đường đi Tây-trang sang Lào) là nơi Khun Borom, tổ tiên người Lào từ giới xuống đất Mường Then và từ đây chia con cháu đi làm chúa khắp miền đất Thái hiện nay. Ở đây tương truyền có dây khâu cát mọc giữa hồ là nơi đi lại giữa giới và đất. Sau vì một người đàn bà góa tức giận chặt đứt dây. Từ đó, đường lên giới không còn nữa. Ở Mường Then, còn có nhiều địa điểm liên quan đến truyền thuyết về Ái-lặc-cặc là người khổng lồ do Then phái xuống xây dựng lại trần gian sau nạn hồng thủy. Có lều của Ái (ở xã Đoàn kết hiện nay), có nơi Ái đánh vãi than (núi Pú thán ở xã Mường Phăng), có nơi Ái cấy mạ (cánh đồng Mường Thanh); có nơi Ái lấy xôi ném trâu (núi Pú khẩu chỉ tức núi xôi nướng ở xã Xam-mứn); có nơi Ái đánh rơi đá lửa (ở Pá nậm xã Xam-mứn), có nơi Ái đẻ cối giã trâu (ở Pom-lót xã Xam-mứn) v.v... (1)

Những điều kể trên cộng với sử liệu Thái nói đến sự có mặt của dòng người Lự ở Lai-châu trước khi dòng Thái đen đến cho phép ta kết luận Mường Thanh là một nơi khi xưa đã lâu lắm tổ tiên người Thái cư trú ở đó cùng với người Xá.

* * *

Theo các tài liệu được biết, vào nửa thiên kỷ thứ I sau công nguyên, ở Tây bắc, các bộ tộc đại để phân bố như sau:

1. Dân tộc Xá là dân tộc chủ thể ở Tây bắc hồi đó cư trú ở khắp ba tỉnh Sơn-la, Lai-châu, Nghĩa-lộ. Họ là tổ tiên người Xá khao và các nhóm Xá khác thuộc ngữ hệ Môn-Khơ-me (2). Đó là những bộ tộc Xá sinh sống bằng nông nghiệp, cư trú trong những công xã làng giềng. Mỗi vùng có một tù trưởng cha truyền con nối cầm đầu. Họ đã ở một trình độ văn minh khá cao với việc sử dụng trống đồng, trình độ làm ruộng cao, việc sử dụng đơn vị tiền tệ trong việc trao đổi hàng hóa, tổ chức xã hội có giai cấp v.v... Họ chiếm giữ các vùng thung lũng và các bộ phận dân tộc lẻ tẻ khác cư trú xen kẽ với họ phải phụ thuộc, cống nạp bọn thống trị Xá.

2. Dân tộc Lự chiếm cứ miền tây bắc Lai-châu hiện nay và các vùng chu vi. Hiện nay không có tài liệu cho ta đoán định thời gian cụ thể về sự có mặt của họ cũng như các nhóm Thái lẻ tẻ khác ở chen lẫn với người Xá từ trước khi bộ phận Thái đen và Thái trắng tới Tây bắc. Có điều chắc chắn họ đã ở đây vào những thế kỷ thuộc thiên kỷ thứ I sau công nguyên. Phải đợi tài liệu về khảo cổ học mới xác định vấn đề này một cách chắc chắn. Cần chú ý trong các truyện cổ của người Mường đã nói tới Mường Háu ở miền trên Mộc-châu. Đó là vùng cư trú của một bộ tộc khác người Mường. Theo tiếng Mường, Mường Háu không có nghĩa. Nhưng theo tiếng Thái, Mường Háu có nghĩa là mường chúng tôi, khu vực chúng tôi ở (háu là chúng tôi). Vậy Mường Háu tất chỉ nơi các bộ tộc ngôn ngữ Thái sinh sống. Lại nói chữ mọi rợ. Mọi là chỉ người Mường. Người Mường tự gọi là Mol hay Mọi. Người Thái hiện cũng gọi người Mường là Mọi hay Mang. Rợ là tiếng người Mường chỉ người Thái.

(1) Xem truyện Ái-lặc-cặc trong bản chú thích cuốn Quăm tổ-mường trong quyển *Sơ lược lịch sử Thái Tây bắc* của Đặng-nghiêm-Vạn và Cầm Trọng (bản thảo).

(2) Có những nhóm Xá thuộc ngôn ngữ Tạng Miến tác giả nói tới sau.

Rợ hay Rự là âm chệch đi của chữ Lự. Lự là ngành Thái ở vùng Lai-châu khi xưa. Mọi rợ là tiếng Việt chỉ các dân tộc thiểu số chính bắt nguồn từ tiếng chỉ người Mường và người Thái. Xem vậy, người Thái và người Mường ở cạnh nhau tất đã lâu đời. Người Lự ở Tây bắc sớm hơn cả người Thái đen và Thái trắng. Họ chiếm giữ miền Mường Thanh, và có lẽ xuống cả miền dưới gần vùng người Mường ở miền biên giới Lào nữa chăng? Khi Lạng Chương tù trưởng Thái đen đánh lên Mường Thanh, họ chịu thần phục. Nhưng năm sáu đời sau, họ lại đánh đuổi chúa Thái đen và làm chủ miền này. Hiện nay còn lưu lại ở Điện-biên và cả Tuần-giáo nhiều di tích của họ như thành Xam-mừn (thành Tam-vạn), ruộng Nà Lự, ruộng Nà Lào, đồi Pom lốt, hang Lự xã Mường Lự v.v... Sử Điện-biên chép rất rõ người Lự kế tục nhau làm chúa Mường Thanh 19 đời và chịu thần phục cả hai triều đình Việt và Lào, về sau chỉ thần phục triều đình Việt. Khi Hoàng-công-Chất lên đánh chiếm Mường Thanh, đại bộ phận người Lự rút sang Lào và khu vực Xíp-xoong-pa-na. Hoàng-công-Chất cố thủ đóng đô ở thành Bản Phủ nay thuộc xã Noong Hết. Ít lâu sau Hoàng-công-Toản thua chạy, triều đình Việt-nam nắm chặt vùng này. Bộ phận người Lự đã tan đi không trở lại nữa. Hiện nay ở vùng biên giới Lào — Việt, một số người Lào và người Lự sang cư trú ở đây. Tất nhiên hiện khó có tài liệu tìm được sự liên quan của tổ tiên các nhóm này với những người Lào, người Lự xưa đã có mặt ở vùng tây Lai-châu.

3. Dân tộc Mường đã có mặt ở miền giáp hai tỉnh Nghĩa-lộ và Phú-thọ vùng hai con sông Hồng và sông Đà gặp nhau (1).

4. Ở vùng lưu vực sông Đà và sông Hồng ở miền đông Lai-châu thuộc Phong-thổ, Mường Lay, Sinh-hồ là địa vực cư trú xen kẽ của các nhóm dân tộc thuộc ngôn ngữ Tạng — Miến như tổ tiên người Hà-nhì, Xá-phó v.v..., các nhóm Xá thuộc ngữ hệ Môn — Khơ-me. Khoảng thế kỷ thứ VIII — IX, có thể sớm hơn nữa, dưới sự lãnh đạo của bọn thống trị nước Nam-chiếu, một bộ phận dân tộc Tạng — Miến tràn xuống chiếm khoảng thung lũng Mường Lay.

5. Một số nhóm lẻ tẻ người Thái cùng tộc với người Thái trắng. Thái đen đã sinh sống rải rác khắp Tây bắc xen lẫn với các dân tộc nói trên.

Phải đợi đến đầu thiên kỷ thứ II sau công nguyên tổ tiên ngành Thái đen, Thái trắng và Thái Mộc-châu mới thiên di mạnh mẽ vào Tây bắc. Cuộc thiên di này kéo dài hàng trăm năm là một diễn biến lịch sử lớn lao, làm đảo lộn toàn bộ tình hình phân bố các cư dân miền

Tây bắc. Nay xét lần lượt từng cuộc thiên di của từng ngành một.

* *

Theo sử Việt đến đời Lý có chép một số biến cố ở Tây bắc một cách cụ thể. Thời đó ở miền tây bắc hai châu Lâm-tây và Chân-đăng tức là miền tây bắc Việt-nam có động Ngru-hống. Đời Lý Thái-tông năm Đinh-mùi, năm Long-chương thiên tự thứ 2 (1057) sử chép vào tháng 2 mùa xuân Ngru-hống và Ai-lao đều vào tiến cống. Đến đời Lý Anh-tông năm Tân mùi, năm Đại-dinh thứ 12 (1151) người Ngru-hống lại cùng người Ai-lao vào cướp phá miền biên giới Lâm-tây. Đến năm Kỷ mao thứ 5 năm Đại-dinh thứ 20 (1159) Ngru-hống và Ai-lao lại vào cướp phá. Nhà vua sai Tô-hiến-Thành đi đánh và đánh bại được quân địch, bắt được người, súc vật, của báu mang về. Theo *Hưng-hóa xứ phong thổ lục* của Hoàng-bỉnh-Chính tiếng nói và chữ viết của Ngru-hống và Ai-lao giống nhau. Xét vậy ta có thể thấy Ai-lao và Ngru-hống là người đồng tộc. Người Lào làm chủ Ai-lao từ thế kỷ thứ X — XI (2). Ai-lao đây rõ rệt là người Lào. Hơn nữa cho đến ngày nay ở vùng nước Lào và Tây bắc Việt-nam chỉ có các dân tộc thuộc ngôn ngữ Tây—Thái có chữ viết. Vậy ta có thể coi Ngru-hống là tổ tiên người Thái được. Gaspardonne cũng có ý kiến như vậy trong bài « Annamites et Thais au XV^e siècle » đăng trong tạp chí *Journal asiatique* năm 1939. Gần đây khi phát hiện được nhiều cuốn sử chép tay của người Thái đen ở Tây bắc, ta được biết Ngủ háu là tên hiệu của một chúa Thái nổi tiếng là Lò Lệt. Theo tiếng Thái Ngủ háu có nghĩa là rắn hổ mang. Rắn hổ mang là tượng trưng cho dòng Thái đen ở Tây bắc. Ngru hống có thể là phiên âm Hán Việt của Ngủ háu. Thêm một bằng cứ nữa cho ta đoán định Ngru-hống là bộ tộc Thái ở Tây bắc. Theo sử Việt, khoảng thế kỷ XI « nhà nước » Thái đã hùng mạnh và chiếm cứ vùng Tây bắc. Đến đời Trần, Ngru-hống thường dựa vào người Ai-lao cướp phá miền sông Đà. Nên vua Trần tìm cách buộc Ai-lao thần phục để lôi kéo người Ngru-hống quy thuận về triều đình. Đến năm 1335, khu vực người Ngru-hống cư trú được bao gồm vào bản đồ nước ta và thành châu Mường Lễ.

(1) Theo Tây pú-xắc — bản tiếng Thái ghi rõ khi bộ phận Thái đến chiếm cứ miền Nghĩa-lộ đã gặp người Mường ở vùng này rồi. Bản này do đồng chí Cầm Trọng sưu tầm và biên dịch.

(2) Đặng nghiêm Vạn : Sự thiên di của các bộ tộc Tây Thái xuống Đông nam Á và Việt-nam. Báo cáo khoa học của trường Đại học tổng hợp năm 1964.

Căn cứ vào thông sử Thái, tính đến khi Pháp sang các chúa Thái làm chủ ở Tây bắc được khoảng từ 31 đến 36 đời. Nếu tính trung bình một đời là 25 năm thì khoảng thời gian người Thái đen đến Việt-nam là 8 — 900 năm. Nếu so sánh sử Thái với sử Việt-nam và sử Lào ở giai đoạn tương đối rõ là giai đoạn đời Xam xen Tai (1393 — 1415) (1) hay 1373 — 1416 (2) hay đời Lê Thái-tổ (1427 — 1433), ta thấy trước đó ở Tây bắc có khoảng 15 đời tù trưởng Thái trị vì. Người Thái lúc đầu ở vùng Nghĩa-lộ, Yên-bái. Hai đời sau họ đánh lan ra chiếm toàn bộ vùng Tây bắc. Nên khi người Thái làm chủ Tây bắc tức là vùng Sơn-la, Lai-châu là vào khoảng thế kỷ thứ XI — XII chứ không thể sớm hơn được. Như vậy phù hợp với các sự kiện ghi trong sử Việt.

Vấn theo sử chép tay Thái, một bộ phận tổ tiên họ ở Mường Ôm Mường Ai khoảng giữa sông Nậm U và sông Hồng ở Vân-nam do Tào Ngàn hay Tào Xuông (3) thiên di xuống chiếm Mường Lò mà cánh đồng Nghĩa-lộ là trung tâm. Bộ phận này theo dọc sông Hồng đi đường xuyên rừng mà xuống. Họ « phải đi đường con đon, con đim; đường con trâu, con bò lẫn trong rừng (4). Khi thiên di xuống, họ mang theo cả gia đình, con cái, trâu bò, tài sản. « Ai có bò bện thừng mà buộc; ai có trâu làm xẻo mà lỏi; ai có con đeo địu, mang nôi » (4). Cánh đồng Mường Lò khi đấy toàn lau sậy. Vì vậy khi đến, họ phải khai phá ruộng nương, lập bản lập mường. Buổi đầu, họ gặp phải sức kháng cự của những nhóm người Xá cư trú quanh vùng đó. Bọn phong kiến Thái đánh thắng những người Xá đuổi họ ngược lên vùng thượng sông Đà, miền Than-uyên, Quỳnh-nhai. Một số trong nhóm người bại trận buộc làm nô lệ cho bọn thống trị (hiện nay hậu duệ của những người Xá này một phần đã hòa hợp với người Thái tất cả. Rõ rệt là nhóm « Xá » hóa Thái ở bản Có xã Thạch-lương huyện Văn-chấn). Sau khi Tào Ngàn mất, con là Tào Lò lên thay tiếp tục phát triển thế lực đến miền xung quanh. Họ đánh thắng những nhóm Xá ở Mường Min' (Tú-lệ) Mường Khim và Mường Thao (tức các miền Than-uyên và Dương-quý Văn-bán v.v...) Uy thế của bọn thống trị Thái lớn dần. Các bộ tộc ở khắp miền Sơn-la, Lai-châu phải chịu thần phục, nạp cống vật. Ảnh hưởng của chính quyền Thái ở đây dôi đến tận triều đình nhà Lý. Sử Thái chép trong thời kỳ này, vua nhà Lý gả con gái cho Chúa Thái nhằm ràng buộc và thần phục họ. Ở vùng Nghĩa-lộ còn lưu truyền truyền từ trưởng Thái lừa vua Kinh gả con gái yêu cho mình. Việc này rất có thể có thực. Đời Lý thường dùng quan hệ hôn nhân để mua chuộc tầng lớp thống trị các dân tộc thiểu số. Ở sử Việt-nam có ghi nhiều trường hợp như vậy.

Đến đời con cháu Tào Lò, do sự cấp thiết cần phát triển thế lực của bọn phong kiến Thái, do vùng Nghĩa-lộ đất hẹp, ruộng ít mà người sinh nở ngày một đông, bọn chúa phong kiến Thái phải tìm cách xâm lược các vùng khác. Lúc đó thế lực của người Mường và triều đình trung ương đã được củng cố ở miền Phong-châu tức vùng Bạch-hạc Việt-tri và ở miền Yên-bái, Phú-thọ hiện nay. Chúa Thái không thể hướng mũi tấn công về đồng bằng mà buộc phải thôn tính các bộ tộc Xá cư trú rải rác ở khắp miền Tây bắc. Con út của Tào Lò là Lò Lạng Chượng cầm đầu cuộc hành quân này. Tướng của họ đầu đội mũ đỏ, mặc áo đỏ. Quân thì dùng mác, nỏ, tên và dùng khiên. Sau khi đánh chiếm được vùng nào, tù trưởng Thái lại dừng lại xây dựng bản mường, chuẩn bị đánh chiếm vùng khác. Cuộc hành quân thôn tính đất đai từ Mường Lò đến Mường Thanh kéo dài đến 20 năm. Khắp nơi, Lạng Chượng gặp phải sức kháng cự mãnh liệt của các bộ tộc Xá cư trú từ trước ở đó và được các tù trưởng các nhóm Thái lẻ tẻ ở các nơi làm nội ứng. Dưới sự lãnh đạo của các tù trưởng thiện chiến, người Xá đã đào các chiến hào trên núi, lập đồn lũy bằng đất hay bằng đá, dùng bẫy đá, tên nỏ tầm thuốc độc đánh trả lại. Di tích các chiến hào hiện còn rải rác khắp Tây bắc. Những trận đánh lớn kéo dài diễn ra ở Mường Min' ở Vạn tọ (xã Chiềng San gần Mường Chiến Mường La Sơn-la) ở Tạ Bú (xã Chiềng Dong Mường La) khi vượt sông Đà. Ở đây Lạng Chượng lúc đầu bị quân của tướng Xá là Khun Quảng (5) đánh thua dồn xuống sông Đà. Tướng của Lạng Chượng là Cầm Tang bị tử trận. Quân Thái bị chết đuối rất nhiều. Lạng Chượng phải quay về Ít Ong (xã Chiềng Dong) và cầu viện binh ở Mường Lò. Sau khi được cả binh triều đình lên giúp, quân Thái đánh thắng và tiến quân về Mường La. Tướng Xá là Ấm Păm kháng cự oanh liệt nhưng vì thế yếu phải rút chạy. Lạng Chượng chiếm Mường La, đánh thắng tướng Khun Cầm ở Mường Mạ (tức Mai-sơn) và Mường Chanh

(1) Mathieu — « Tableau chronologique de l'histoire du Laos » trong « Présence du royaume Lao » France Asie 3-4-1956, trang 726 — 727.

(2) Paul le Boulanger — *Histoire du Laos français*, Paris 1935, trang 51.

(3) Theo sử Thái có tài liệu nói là Tào Ngàn, có tài liệu nói là Tào Xuông (xem các bản *Quăm tổ Mương* và *Tây pù xắc* khác nhau. Bản tiếng Thái).

(4) *Tây pù xắc*.

(5) Theo bản truyện kể duy nhất của ông Lò-văn-Pên người Xá Khao ở Thuận-châu thì Khun Quảng chính tên là Khun Khoảng.

(thuộc Mai-sơn) và chuẩn bị đánh về Mường Muối (1) (tức Thuận-châu). Lúc đầu chúa bị đánh thua, phải lui về Mường La, bày mẹo lầy con gái Ấm Poi (2), người tù trưởng nổi tiếng của người Xá ở Mường Muối và giết bố vợ trên tiệc rượu cưới. Người Xá bị đánh bất ngờ, tan tác. Sau khi chiếm được Mường Muối, Chúa cử họ hàng, tay chân đi chiếm lĩnh các nơi, cử Khun Duồng làm chủ Mường Muối và con là Thái Chẹn làm chủ Nà-nội (thuộc Thuận-châu Sơn-la). Tính ra từ khi dời Mường Lò đến khi thu phục được Mường Muối, Lạng Chượng phải mất gần 10 năm. Điều đó biểu lộ tinh chất quyết liệt của sức chống cự mạnh mẽ và dai dẳng của đồng bào Xá trong cuộc chiến tranh xâm lược của bọn phong kiến Thái. Sau khi chiếm Mường Muối, Lạng Chượng tiếp tục tiến quân chiếm Mường É (Xã Chiềng Ve Thuận-châu) Mường Quài (tức Tuần-giáo Lai-châu). Ở đây tướng Xá là Lường Khun lúc đầu trá hàng phản lại Lạng Chượng tập hợp nhân dân Xá vùng này và vùng Điện-biên chống lại, ngăn cản quân Thái tiến vào Mường Thanh. Trên đường tiến vào Mường Thanh, quân Thái tổn thất rất nhiều phần vì người Xá chống cự, phần vì đường sá khó khăn. Nên « buổi sớm khốc nhớ cháu, buổi chiều đắp mộ người anh em ». Qua Mường, Hứa tới Mường Pháng (đều thuộc Điện-biên Lai-châu) quân Xá vừa lui vừa phục kích đánh liên tục. Sau Lạng Chượng phải cấu kết với người Lự cư trú từ trước ở cánh đồng Mường Thanh hợp lực mới thắng được Lường Khun. Quân Lường Khun rút chạy sang phía Lào. Vì vậy, sau khi chiến thắng quân Xá, Lạng Chượng phải để cho người Lự làm chủ một vùng trên cánh đồng Điện-biên (ở thành Xam-mứn hay Tam-vạn nay thuộc xã Xam-mứn Điện-biên) giáp Lào. Còn Lạng Chượng dựng mường trung tâm ở cánh đồng Mường Thanh chỗ huyện lỵ Điện-biên hiện nay và chia con cháu, tay chân đại quân những miền chiếm được của người Xá. Cuộc hành trình của Lạng Chượng kết thúc cũng là mở đầu giai đoạn bọn thống trị phong kiến Thái làm chủ miền Tây bắc. Thế lực phong kiến Thái phát triển ở Tây bắc uy hiếp chính quyền trung ương nhà Lý. Nên nhà Lý một mặt mua chuộc vỗ về, một mặt khi cần thiết dùng binh lực tìm cách khuất phục họ. Như năm 1065 vua Thánh-tông nhà Lý thân chinh đi đánh Mường Quán ở Sơn-la. Hai năm sau tù trưởng bộ tộc Thái ở Tây bắc về kinh tiến cống.

Sau cuộc thắng lợi của Lạng Chượng, thực chưa phải các dân tộc bị trị khác đã chịu khuất phục phong kiến Thái. Bọn chúa Thái mới chỉ làm chủ được các vùng thung lũng lớn như Mường Thanh, Mường Lò, Mường

Than (tức Than-uyên), Mường Muối, Mường La, Mường Quài, Mường Mụa v.v... và một số vùng xung quanh. Người U-ni (tức Hà-nhi) vẫn chiếm miền thung lũng Mường Lay và Mường So (Phong-thở — Lai-châu). Người Xá còn tụ cư ở Mường Xang (Mộc-châu Sơn-la).

(1) Theo chuyện kể của người Xá Khao, vẫn theo bản trên, việc Lạng Chượng đánh Mường Muối diễn ra như sau : Trước khi người Thái đến, người Xá cư trú khắp Tây bắc. Ở vùng Mường La, Khun Khoảng làm tù trưởng ; ở vùng Mường Mụa, Khun Cầm ; ở vùng Mường Muối, Khun Bun. Khun Bun là tù trưởng lớn nhất, được các tù trưởng khác thần phục. Chúa đóng ở núi hiện nay mang tên là Ấm Poi. Khi binh Lạng Chượng diệt Khun Khoảng ở Mường La, Khun Bun chuẩn bị chặn các nẻo đường để đối phó.

1. Một cánh quân chặn ở Keo Khâu Hào trên đường từ Mường La đi qua bản Nam xã Chiềng Đen và xã Tổng Cọ ở Mường Muối.

2. Một cánh quân chặn ở Phiềng-mẩn-ơn tức là đường hiện nay gọi là Khau-heo-ma-lu, là đường tắt từ Chiềng Đen đến Tổng Cọ.

3—4. Một cánh quân ở Nong Chông (xã Chiềng La Thuận-châu) tiếp ứng cho cánh quân thứ tư ở Mường Xại để phòng Lạng Chượng ngược sông Đà đánh lên.

Khun Bun chủ quan tin ở Khun Cầm đã đóng ở Mai-sơn nên không bố trí quân trên đường đi Xanh Pài (tức xã Chiến-đấu hiện nay) thông từ Mường Chanh đi Mai-sơn.

Trận đầu tiên, Lạng Chượng lên đường thủy đánh vào Mường Xại. Quân Xá lui về cố thủ ở Nong Chông. Một bộ phận Xá đón và Xá xúa tấn chạy lên vùng Quỳnh-nhai và Lai-châu. Một số người Thái trước đã ở Mường Xại ra hàng nhập với quân Lạng Chượng. Sau quân của Khun Lường tướng của Khun Bun đánh bật quân Lạng Chượng ra khỏi Mường Xại. Một cánh quân khác của Lạng Chượng theo đường bộ tiến lên qua đường Khau-heo-ma-lu bị quân Xá do tướng Khun Khoảng chỉ huy chặn đánh ở quả núi gọi là Pom Bó Nành thuộc xã Tổng Cọ. Quân Lạng Chượng ở đây bị vây đá sập chết rất nhiều không tiến được phải lui về Mường La.

Hai năm sau, Lạng Chượng bất ngờ quay về đánh Khun Cầm ở Mường Mụa và qua đường Xanh Pài đánh lên Mường Muối. Tướng Xá là Khun Khoảng đóng ở Bản Tồn bị đánh tập hậu, bị bắt và bị giết. Binh Xá lui chạy về Mường Muối cố thủ. Lạng Chượng chịu đánh không nổi.

Bảy năm sau, Lạng Chượng bày mẹo cho Khun Dàng xin Khun Bun thông hiếu. Lạng Chượng xin lấy Nàng Hao con Khun Bun. Khun Bun đồng ý cho rề làm nhà ở Chiềng Đi.

Sông Mã (Sơn-la), miền ven sông Đà và các miền hẻo lánh. Trong những nhóm này có một bộ phận còn sống độc lập (như U-ni, Xá ở Mộc-châu); một bộ phận bị mất đất tìm cách nổi dậy đánh lại các chúa người Thái. Nhưng vì ở rải rác, vì trình độ văn minh còn thấp nên tới hai, ba trăm năm sau, họ cũng bị các Chúa Thái chinh phục hoàn toàn.

Sau khi Lạng Chượng mất, con cháu nổi dậy trị vì đất Mường Thanh. Đến bốn đời sau, xảy ra sự tranh chấp quyết liệt trong nội bộ giai cấp thống trị Thái. Sáy Chàng tù trưởng thế tập Thái bị bỏ thuốc độc chết. Quyền hành rơi vào hai con là Tào Cầm và Tào Cạn. Hai anh em không phục nhau luôn đề xảy ra những cuộc xung đột huynh đệ tương tàn. Lợi dụng dịp này, nhân dân vùng Mường Thanh nổi dậy. Người Xá quanh vùng cánh đồng Điện-biên tiến công chiếm lại Mường Thanh. Sau bốn thống trị Thái phải cầu viện quân Chúa Lào, Chúa Lự mới đánh thắng lại được. Thừa thế, bọn Lào, Lự can thiệp vào nội bộ Chúa Thái, chiếm giữ Mường Thanh. Con cháu Lạng Chượng phải rút về Mường Hứa, Mường Quài. Sau khi Tào Cạn chết, con là Tào Chiêu vì bất hòa với chú mang quân lên chiếm Mường Lay. Nhưng sau đó ít lâu, người Thái trắng lại làm chủ miền này. Nhóm Thái đen này một phần hòa vào với Thái trắng, một phần rất nhỏ còn ở lại lẻ tẻ như ở Mường Chà (Mường Lay), Pa-tần (Phong-thồ), Bình-lư (Lào-cai), Sinh-hồ v.v... Mãi đến đầu thế XV sử Việt mới chép đến những hoạt động của các tù trưởng Thái trắng ở đây. Thực ra theo sử Thái, bộ phận Thái trắng đến đây sớm hơn nhiều.

Cháu bảy đời của Lạng Chượng là Tào Thảng đốc sức đánh chiếm lại Mường Thanh nhưng không được. Chúa đành di hẩn trung tâm dòng Thái đen về Mường Muối. Ở đây Chúa chinh phạt những nhóm Xá còn lại ở Mường Mạ (Mai-sơn), ở Sông Mã. Nhóm Xá ở Sông Mã chạy sang Lào. Một bộ phận rút vào miền núi cao, hẻo lánh ở Mường Luồn (Tuần-giáo) chịu làm nô lệ cho bọn tù trưởng Thái.

Trước đây phổ biến ý kiến cho tổ tiên người Xá cầu (Khamu) hiện nay ở Tây bắc là kẻ bại trận trong cuộc chiến tranh với Lạng Chượng. Đó là một sự nhầm lẫn. Người Khamu hiện ở Tây bắc thực ra mới ở Thượng Lào qua khoảng 2,300 năm nay. Họ không hề biết đến sự tranh chấp đất đai khi xưa của tổ tiên người Xá với người Thái ở Tây bắc. Trong thời gian chuẩn bị thành lập Khu tự trị Thái Mèo, khi nghiên cứu các nhóm Xá cầu, các cán bộ được tham gia nghiên cứu đều thống nhất những nhóm này không biết đến truyền thuyết trên, không nhớ đến các tù trưởng cũ

của người Xá nổi tiếng như Khun Ấm Poi hay Khun Bun, Khun Quảng hay Khun Khoảng, Luồng Khun v.v...

Con cháu người Xá bại trận khi xưa một phần lớn đã hòa hợp thành người Thái. Đó là người Tày nghe ở vùng Mai-sơn, Yên-châu, Phù-yên, các nhóm Thái lẻ tẻ khác như nhóm Tày bản Có Văn-chấn, ở Quỳnh nhai, ở Mường Chà (Mường Lay) v.v... Những người trong nhóm này đều tự nhận là Thái. Nhưng những người Thái khác vẫn xem họ là đồng đội người Xá và gọi họ là Xá nghe, Xá bản Có, Xá Mường Chà v.v... Tác giả đã tới các vùng này thì thấy cư dân ở đó rõ ràng có sự «Thái hóa». Nếu xét về mặt thành phần nhân chủng, về mặt văn hóa, phong tục, trong các nhóm kể trên, ta vẫn thấy còn rơi rớt lại những yếu tố Xá. Đặc biệt chú ý về họ Quảng trong người Thái. Đó là một dòng họ gốc Xá. Ở nhiều nơi, người họ Quảng còn nhớ rõ điều này. Hai họ Quảng của Thái và Xá (1) đều kiêng ăn thịt hổ và lấy tờ tem họ mình là hổ. Họ có một số tục lệ về cúng bái, ma chay giống nhau và đặc biệt khác với các họ Thái khác. Khi xưa, bọn chúa phong kiến Thái khinh thị những người họ Quảng và cho đó là những người không «thuần khiết». Chúng cấm người trong họ này không được dự các hội hè, tế lễ chung của toàn mường, cấm không được tham gia bộ máy thống trị, cấm không được lấy con gái nhà quý tộc v.v...

Một bộ phận là người Xá khao (2) thuộc ngữ hệ Môn — Khơ-me ngày nay. Họ là con cháu

Sau nhân bữa tiệc rượu Lạng Chượng lừa giết bố vợ và đánh Xá chạy tan tác, chiếm được Mường Muối.

(2) Theo bản kê trên Ấm Pôi chính tên là Khun Bun. Nhà Khun Bun dựng trên ngọn núi hiện nay gọi là Ấm Poi. Ấm Poi là «giữ kín nổi uất hận». Khi Khun Bun bị giết ở đây, người Xá gọi tên quả núi đó là Ấm Poi ý muốn nhắc nhở mối thù lớn này cho con cháu. Chỉ đến nay do chính sách đoàn kết dân tộc của Đảng, mối thù kia mới được cởi. Người Xá, người Thái coi nhau như anh em được bình đẳng bình quyền. Sử Thái chép lần tên núi thành tên tù trưởng Xá. Hiện núi Ấm Poi ở Thuận-châu Sơn-la.

(1) Người Khamu có hai tên họ. Tên họ bằng tiếng dân tộc và tên họ bằng tiếng Thái. Họ kiêng ăn hổ tên dân tộc là Rvai có tên Thái là Quảng. Xem thêm: Đặng-nghiêm-Vạn: «Quan hệ dòng họ, gia đình, hôn nhân người Khamu». Báo cáo khoa học trường Đại học tổng hợp — 1964.

(2) Nguồn gốc người Xá khao rất phức tạp. Ở đây tác giả chỉ nói đến bộ phận Xá khao là con cháu người Xá bại trận khi trước mà thôi.

người Xá bại trận khi xưa. Họ nhớ rất rõ tổ tiên họ khi xưa bị phong kiến Thái đánh chiếm mất đất và phải thần phục các chúa đō. Theo lời kể của các cụ già người Xá Khao ở Thuận-châu, sau khi bị Lạng Chương lừa giết mất chủ tướng là Khun Bun, số người Xá còn lại chạy tan tác khắp nơi. Một số theo Lường Khun chống cự tiếp tục ở miền Điện-biên rồi rút sang Lào. Một số ở lại chịu thần phục làm tôi cho các chúa Thái. Một số chạy lên vùng Quỳnh-nhai, Mường Lay. Ở đây họ cũng bị các tù trưởng thái trắng bắt làm tôi. Chịu không nổi, bộ phận ở Mường Lay kéo về vùng ven sông Đà chịu thần phục chúa Mường Muối. Hồi trước Cách mạng tháng Tám mỗi đời Chúa Thái Mường Muối tổ chức một hay hai, ba lần lễ lớn gọi là «xên pang cha» mục đích phô trương thanh thế nhà chúa, cầu phúc cho nhà chúa v.v... Trong ngày lễ bắt buộc phải tổ chức cuộc «hành lễ tượng trưng» cho sự chiến thắng vĩnh viễn của Chúa Thái và sự thần phục vĩnh viễn của người Xá đối với các tù trưởng Thái. Trong quá trình cuộc hành lễ, diễn lại cảnh những người nô lệ Xá phải đến dâng coong cho chúa Thái. Việc nộp coong biểu hiện sự thần phục của mình đối với kẻ địch. Chính những nhóm Xá khao, chứ không phải Xá cầu (Khmu), phải tổ chức việc nộp coong. Đó lại là một chứng cứ nữa tỏ rõ kẻ bại trận khi xưa trước cuộc xâm lược của tổ tiên người Thái là tổ tiên các nhóm Xá Khao hiện nay.

Thế kỷ XIII kết thúc việc các chúa Thái đen thiên di và bình định miền Tây bắc nước ta. Cuộc bình định đó kéo dài gần hai thế kỷ làm thay đổi cơ bản bộ mặt phân bố cư dân miền Tây bắc nước ta thời Trung cổ.

* * *

Ngành Thái trắng vùng Lai-châu cũng ở miền nam Trung-quốc tràn về. Thực ra Tây Khao tức Thái trắng hay Tây trắng là tên gọi của nhiều nhóm dân tộc hiện nay không thuần nhất. Đó có thể là nhóm Thái trắng ở vùng Mường Lạ, Mường So (Phong-thồ) Quỳnh-nhai, Mường Tè, nhóm Thái trắng ở Phú yên, nhóm Tây ở vùng Văn-chấn (Nghĩa-lộ) Văn-bàn, Trấn-yên (Yên-bái) và có thể cả một bộ phận Tây ở vùng Hà-giang, Lào-cai. Khu vực Thái trắng là con đường qua lại của nhiều dân tộc, của nhiều thứ văn hóa khác nhau. Nên vì vậy người Thái ở đây trước kia tùy từng vùng chịu những ảnh hưởng khác nhau về mặt nhân chủng và văn hóa. Vì vậy tuy cùng tên gọi, các nhóm không có một đặc điểm thuần nhất như ngành Thái đen. Muốn hiểu kỹ các ngành này cần viện trợ nhiều tài liệu không

những về dân tộc học mà còn về lịch sử, nhân loại học, ngôn ngữ học v.v... Hiện nay những tài liệu đó thực chưa đầy đủ. Với tài liệu hiện có, chỉ có thể tạm thời trình bày như sau :

Vào đầu thiên kỷ thứ II ngành Lự ở vùng Mường Thanh và Thái trắng ở vùng nam Trung-quốc chiếm ưu thế ở miền Lai-châu. Họ nhiều lần gây ảnh hưởng đến các vùng xung quanh, có lúc đã dồn ép tổ tiên người Hà-nhì giành đất thung lũng Mường Lay. Vào thế kỷ thứ XI — XII mặc dầu miền Mường Thanh tạm thời bị ngành Thái đen chiếm ưu thế, họ vẫn là nhóm dân tộc có thế lực và vẫn làm chủ một phần Điện-biên và các miền phía trên như Mường Bum Mường Tè (Lai-châu), miền Phong-sa-ly (Lào) miền Xip-xoong-pa-na và miền nam Văn-nam ở lưu vực sông Đà. Nay chưa rõ một bộ phận Thái trắng đánh đuổi tổ tiên người Hà-nhì chiếm lấy Mường Lay vào lúc nào. Chỉ biết đến đời Tào Cầm Tào Chiêu tức là cháu năm và sáu đời Lạng Chương vào thế kỷ thứ XIII người Thái trắng đã hoàn toàn làm chủ miền Mường Lay. Theo sử Thái (Quăm tổ Mương và Tây pú xắc) cho biết, nhân dịp ở Mường Thanh, Tào Cầm đàn áp nhân dân khi vợ chúa bị giết gây cảnh rối loạn. Tù trưởng Lự ở Mường Lự (tức Xip-xoong-pa-na) và Thái trắng ở Mường Lay đem binh đến đuổi Tào Cầm về Mường Hứa cướp phá Mường Thanh. Ít lâu sau Tào Cầm đánh lấy lại được. Đến đời sau Tào Chiêu vì bất hòa với chú là Tào Cầm lên nương tựa Chúa Thái trắng ở Mường Lay (theo Quăm tổ mương thì chiếm Mường Lay nhưng đến đời con cháu lại bị người Thái trắng lấy lại). Như vậy ta có thể đoán là đến đầu thế kỷ XIII người Thái trắng đã đánh đuổi tổ tiên người Hà-nhì chiếm lấy miền này. Việc đánh chiếm Mường Lay chỉ còn được lưu truyền đến ngày nay bằng một truyền thuyết rất phổ biến nhưng rất hoang đường trong nhân dân Thái trắng.

Trong suốt hai thế kỷ XIII — XIV chính quyền Thái trắng ngày một được củng cố. Đến cuối thế kỷ XIV đến đời Pét-lan và Cứt Cầm tức Đèo-cát-Hăn là thời kỳ mạnh mẽ nhất của chính quyền phong kiến Thái trắng ở vùng này. Các chúa ở đây một mặt liên kết với các chúa Lự, Thái đen ở Việt-nam, Thái trắng ở Trung-quốc (Mường Là) bằng những cuộc thông hiếu, bằng cách liên minh trong chiến tranh v.v..., một mặt phát triển thế lực của mình ra các vùng xung quanh như vùng Quỳnh-nhai (Sơn-la) Mường So, Mường Tè (Lai-châu), thậm chí có lúc xuống cả vùng Mường Lò, Mường Tắc (Phủ-yên). Đến đời Cứt Cầm, địa giới lãnh địa của chúa đã mở rộng về phía nam tới giáp miền Tuần-giáo, phía tây bắc tới giáp miền Xip-xoong-pa-na, phía bắc tới miền Kiến-thụy,

Lâm-an ở Vân-nam. Vùng Mường Lay suốt trong thời gian dài nằm giữa ba thế lực của ba nước Việt, Lào và Trung-quốc. Vì vậy miền này thường được gọi là miền « Mường xam xối » tức là miền phải nộp cống ba nơi. Đến đời Lê Lợi, Mường Lay thuộc hẳn vào Việt. Nhưng sau đến đời Lê Trung hưng do chính sách hèn kém về mặt ngoại giao, do việc chênh mảng biên cương nhất là phía Tây bắc của triều đình nhà Lê, Mường Lay là nơi thường bị Lào và các quan lại địa phương Trung-quốc uy hiếp. Đến thế kỷ thứ XIX do yêu cầu bảo vệ miền biên giới phía tây bắc chống sự uy hiếp của quân Xiêm và Lào qua đường Điện-biên, Mường Lay mới thuộc hẳn Việt-nam mặc dầu trước kia từ thời Lý, Trần đã được quy vào địa đồ Việt-nam.

Bộ phận Thái trắng Phù-yên là sự hỗn hợp giữa yếu tố Thái trắng hay Tày trắng, Thái Mộc-châu và Mường. Dựa vào phương pháp dân tộc học so sánh ta có thể thấy yếu tố cơ sở là Thái Mộc-châu. Qua quá trình lịch sử bộ phận này sống gần gũi người Mường và Tày trắng nên hòa hợp với họ. Sự hòa hợp đó tạo nên một bộ phận Thái khác các vùng xung quanh mang một số đặc tính riêng biệt của mình.

Bộ phận Tày Khao ở miền Nghĩa-lộ, Yên-bái, Lào-cai, Hà-giang lâu dần có lẽ đã hòa hợp với người Tày cũng như bộ phận Thái ở huyện Long-tân Quảng-tây (nơi trông sang miền Cao-bằng nước ta) đã hòa hợp với người Choang. Ở đây khi nghiên cứu một số phong tục tập quán ta còn thấy lưu lại một số yếu tố Thái. Ví dụ ngôn ngữ vùng này gần với các nhóm Thái ở Tây bắc hơn là với các nhóm Tày — Nùng. Cách ăn mặc sinh hoạt cũng có đôi điểm giống Thái.

* *

Ngành Thái Mộc-châu rõ ràng từ Lào sang Việt-nam vào khoảng thế kỷ thứ XIV. Trong sử Việt-nam, dưới triều Trần Hiến-tông năm thứ 9 (1337) nhà vua sai Hưng hiếu vương đánh người Thái vào trại Trịnh Kỳ chém được tù trưởng là Xa Phấn. Trại Trịnh Kỳ hiện nay chưa rõ ở đâu. Nhưng rõ ràng họ Xa là tổ tiên dòng họ quý tộc ngành Thái đỏ (Mộc-châu, Mai-châu, Đà-bắc, Bắc Thanh-hóa). Thời gian ghi chép trên phù hợp với thời gian sử Thái chép về hoạt động các tù trưởng Thái ở Mộc-châu. Trước thời Lò Lệt (thế kỷ XIV) sử Thái Sơn-la không thấy nói đến lãnh địa Mộc-châu. Đến đời Lò Lệt, sử chép Nho Cầm làm chúa Mường Xang tức là vùng Mộc-châu. Về hành trình của người tù trưởng này tới Mộc-châu hiện lưu hành rộng rãi ở Tây bắc và

được ghi trong cuốn *Piết mương* (1). Truyền này đã được Hoàng-bình-Chinh chép vắn tắt trong cuốn *Hưng-hóa xứ phong thổ lục*. Pha nha nhọt Chom Cầm (tức Nhỏ Cầm trong quyền Quấm tổ mương của Thuận-châu) là con chúa Mường Ngần (tức Viêng Chạn). Khi còn nhỏ, chúa mạnh khỏe, tinh khôn. Một hôm nhân cùng chúng bạn tắm mát ở dòng sông Mê-kông (Năm Khoong), Chúa thấy trên mặt nước đám bọt nước quẩn quýt quanh mình. Khi vớt đám bọt lên, Chúa thấy có hòn đá vân sắc sỡ rất lạ, giữ lại làm « khuyệt xeng » (tức như bùa hộ mệnh) cho mình. Lớn lên, Chúa xin cha đi tìm đất lập nghiệp. Cha ứng ý cử tướng Cầm Phong đi cùng. Đoàn quân của Chúa đi từ Viêng Chạn qua Mường Thanh ở Điện-biên, Mường Húa Chiềng Dao ở Tuần-giáo, tới Mường Là ở Vân-nam, về Phong-thổ đến vùng Lào-cai, vòng về miền Mường Cúc, Mường Át tức miền người Mường ở Thu-cúc Lai-dồng Phú-thọ, tiếp tục đi đến vùng Păn Panh (?) Thái-hòa (?) nơi người Việt và Mường ở xen lẫn; tới Chợ Bờ, xuống vùng Pi Xàng (Hòa-binh) tới Thanh-hóa nơi đất Mùn Pa. Ở đây Chúa cũng được dân địa phương thần phục. Nhưng Chúa chê đất hẹp không ở lại. Bình Chúa dời Mùn Pa đến Phiềng Luông tức cao nguyên Mộc-châu hiện nay. Bụng Chúa tự dùng trng chiếm đất này để dựng bản lập mường. Hòn đá quý trời cho, bùa hộ mệnh của Chúa, cũng tự dùng to và nặng ra, cất tiếng nói xin ở lại đất này. Chúa sai đặt hòn đá xuống và coi nơi đó là nơi thờ dòng họ Chúa Mộc-châu. Trước khi Chúa đến, người Xá cư trú ở đây. Sau nhờ tướng là Cầm Phong bày mẹo, lợi dụng lòng mê tin của người Xá, Chúa đuổi họ đi chiếm đất không phải đồ máu. Cầm Phong giả làm « ma mường » tức thổ thần truyền lệnh cho Xá phải nhường đất đi nơi khác. Người Xá không chịu, chuẩn bị chống cự lại. Chúa và Cầm Phong lại bày mẹo thí sức bắn tên vào vách đá. Tên ai mạnh cắm vào vách sẽ thắng và ở lại làm Chúa vùng Mộc-châu. Người Xá ngay thật dùng cung bắn tên đầu bịt sắt vào vách đá. Năm lần bắn năm lần tên rơi xuống. Cầm Phong dùng cánh cung mềm vừa đủ sức bật cho tên bay tới vách đá, bắn tên bịt sáp ong ở đầu. Lần đầu bắn tên dính ngay vào vách không rơi. Thua cuộc, người Xá nghĩ « ma mường » không cho ở lại đất Mộc-châu bèn kéo nhau đi nơi khác nhường cho Chom Cầm chiếm đất. Ở miền Phù-yên cũng có câu truyện tương tự. Nếu lược bỏ những chỗ hoang đường trong truyền thuyết,

(1) Bản chép tay bằng tiếng Thái do Cầm Trọng sưu tầm và phiên dịch.

ta có thể tin được là vào khoảng thế kỷ thứ XIV, một bộ phận người Thái ở Lào do tù trưởng là Pha nha nhọt Chom Cầm cầm đầu tới đánh đuổi người Xá mà hậu duệ của họ hiện nay là các nhóm người Tềnh (tức Khmu tức Xá cầu) đi nơi khác chiếm miền cao nguyên Mộc-châu. Số người Thái này đã theo đạo Phật nên khi tới Mộc dựng chùa ở bản Vặt (Mộc-châu). Họ từ đây lan sang cư trú ở vùng Mai-châu, Đà-bắc, thượng Thanh-hóa. Một số ít sang đất Yên-châu và Phù-yên. Số ở Phù-yên sau chịu ảnh hưởng về nhân chủng và văn hóa của ngành Tày trắng và ngành Mường tạo thành nhóm Thái Phù-yên hiện nay. Phong tục của người Thái Mộc-châu có nhiều nét giống người Lào.

Các Chúa Mộc-châu ban đầu chưa chịu thần

phục triều đình Việt-nam. Khi người Lào sang quấy rối miền biên giới Việt-nam họ thường giúp Lào. Nhận thấy Mộc-châu là cửa ngõ của miền Tây và Tây bắc Việt-nam, triều đình Việt-nam chú ý thần phục các Chúa Thái vùng này. Sự kiện năm 1337 là một trong những sự kiện còn ghi trong sử Việt. Suốt thế kỷ XIV sử sách không chép gì thêm. Mãi đến năm 1427 khi Lê Lợi ra Bắc, mới ghi Xa khả Xâm thổ tù Mộc-châu xin quy phục. Bình-định vương hạ chiếu phong cho làm Nhập nội tư không tri Đà-giang trấn thượng bạn, cho các con của Xâm là Lộc, Khát, Bàn, Điem làm đại tướng quân và cho được đổi họ là họ Lê. Từ đó trở đi, các thổ tù Mộc-châu giúp triều đình Việt-nam rất đắc lực trong việc gìn giữ biên cương miền Tây và Tây bắc.

Trên đây tác giả đã trình bày quá trình thiên di của các nhóm Thái Tây bắc từ miền Nam Trung-quốc vào Việt-nam và sự hình thành các nhóm đó. Có nhóm đã có mặt ở Việt-nam rất lâu đời đặc biệt như nhóm Lự ở Mường-thanh (Điện-biên). Hiện nay chưa xác định cụ thể thời gian họ đến đây từ bao giờ. Nhưng chắc chắn sau Công nguyên họ đã có mặt ở đây rồi. Có nhóm thiên di bằng những luồng tương đối lớn như nhóm Thái đen và Thái trắng vào thế kỷ thứ XI—XII và Thái Mộc-châu vào thế kỷ XIII—XIV. Khi định cư ở Việt-nam, trong quá trình lịch sử, những nhóm này mặc dầu vẫn ở thành ba vùng nhưng có nhiều quan hệ với nhau và đều tự nhận là cùng một gốc, tự gọi là người Tày (còn Tày) tức người Thái. Ranh giới giữa ba nhóm thực tế chỉ còn phân biệt ở khu vực họ sinh sống, ở một số phong tục tập quán có tính cách địa phương. Còn thực tế họ là một khối người Thái thống nhất. Ở Việt-nam,

họ giữ một vai trò quyết định trong lịch sử miền Tây bắc tổ quốc Việt-nam. Đến nay cũng như các dân tộc thiểu số khác, dưới sự lãnh đạo của Đảng và Chính phủ, được giải phóng khỏi ách thống trị của bọn đế quốc và phong kiến, dân tộc Thái tự mình làm chủ, cùng nhân dân các dân tộc trong cả nước đoàn kết xung quanh người Kinh trong một quốc gia thống nhất bình đẳng nhiều dân tộc. Họ đương tham gia xây dựng miền Bắc tiến lên xã hội chủ nghĩa và đấu tranh chống sự xâm lược của bọn đế quốc Mỹ ở miền Nam để thực hiện một nước Việt-nam hoàn toàn thống nhất và độc lập.

Bài này được viết ra với
sự cộng tác của đồng chí

CẨM TRỌNG

4-1965.

CUỘC KHÁNG CHIẾN CỦA TRƯƠNG-ĐÌNH

(Tiếp theo)

T. X.

Ở cửa Rạch Là thuộc sông Vàm-cỏ, chiếc tàu vận tải Âu châu (Européen) được biến thành bệnh viện, trung tâm tiếp tế và kho chứa than. Gần chiếc tàu Báo động (Alarme) đậu ở rạch Gò-công, Pháp cho đặt đại bác để đánh thuyền bè qua lại của nghĩa quân. Quân Pháp đánh rất dữ vào những chỗ đặt đại bác của nghĩa quân ở Đồng-sơn, một địa điểm ở tây bắc Gò-công. Ở phía đông, tàu chiến Xiéc-xê (Circé) của Tây-ban-nha do đường biển đánh vào Lãng-lộc trên sông Xoài-ráp. Ở phía tây và phía nam, quân Pháp từ Chợ gạo, Mỹ-tho, bao vây nghĩa quân. Trong khi bộ binh Pháp và Tây-ban-nha do tướng Sô-mông (Chaumont) và đại tá Pa-lan-ca (Palanca) chỉ huy đánh thẳng vào Gò-công, thì Ghi (Guys) chỉ huy tàu Báo động cũng ngược dòng sông đánh vào Gò-công.

Quân Pháp chuẩn bị cuộc đại tấn công rất chu đáo để cho quân đội có thể vượt được các bãi lầy, các đồng ruộng và các sông ngòi. Ba mươi chiếc thuyền bọc sắt ở phía đầu mỗi cái có thể chở được sáu binh sĩ và khi cần thiết sáu binh sĩ ấy có thể khiêng ngay thuyền trong vài phút để rồi ghép các thuyền lại thành một cái cầu nổi cho quân đội đi qua. Ở đằng sau mặt trận, thông báo hạm Phốc-banh (Förbin) phong tỏa sông Vàm-cỏ ở cửa Rạch Là, trong khi ấy, tàu A-va-lăng-sơ (Avalanche), tàu Đơ-ra-gon (Dragonne) và pháo thuyền 31 tiến vào chỉ lưu Bắc của sông Vàm-cỏ, còn tàu Cốt-xmáo (Cosmao) pháo thuyền số 20, chiến thuyền Xanh — Giô-dép (Saint — Joseph) phong tỏa ở phía tây. Ngày 25 Tháng hai 1863 vào hồi 20 giờ, từ trên tàu Ông-đin (Ondine) lệnh tấn công được phát ra. Lập tức quân bộ và quân thủy đều nổ súng đánh vào các căn cứ của nghĩa quân. Nghĩa quân đánh trả lại rất hăng. Sáng ngày 26 Tháng hai, bộ binh Pháp và Tây-ban-nha do tướng Sô-mông chỉ huy chiếm được căn cứ Tân-hòa, rồi tỏa xuống phía nam đánh chiếm căn cứ Trại-cá. Hai kiện tướng của nghĩa quân là Đặng-kim-Chung và Lưu-bảo-Đường trúng đạn tử trận. Để chia sẻ lực lượng địch, Trương Định ra lệnh cho các đạo nghĩa quân từ Tân-long, Bình-duyên,

Bình-long đến Biên-hòa đồng thời tấn công vào các căn cứ của Pháp ở Mai-sơn phía tây Thuận-kieu. Trương Định lại ra lệnh cho các cánh nghĩa quân ở Thái-phước, Tuy-bình, An-long nhất tề đánh vào các căn cứ của Pháp. Vì thiếu phương tiện công kiên, các cuộc tấn công nói trên của nghĩa quân vào các căn cứ quân Pháp không những không có kết quả, mà lại làm cho nghĩa quân bị thiệt hại nặng. Sau trận thắng lợi này, quân Pháp hội quân ở Tân-hòa, rồi sau đó chia quân làm ba đạo mở một đợt tấn công nữa vào nghĩa quân Trương Định: Đạo thứ nhất theo đường biển đánh vào Thứ-giang, đạo thứ hai cũng do đường biển đánh vào Lãng-lộc, đạo thứ ba đánh vào Kỳ-man-giang. Còn đại binh Pháp đánh thẳng vào Quy-sơn. Cuộc chiến đấu giữa nghĩa quân và quân đội Pháp diễn ra rất ác liệt luôn ba ngày. Quân địch chết hại khá nhiều. Cuối cùng, do hết thuốc đạn, nghĩa quân phải bỏ Quy-sơn. Trương Định cùng một số nghĩa quân phá được vòng vây của quân Pháp, chạy ra bờ biển lập căn cứ Phước-lộc. Theo tài liệu của Pô-lanh Vi-an dẫn trong Những năm đầu ở xứ Nam-kỳ, thì lúc này nghĩa quân của Trương Định còn tất cả chừng 10.800 người (1).

Quân Pháp tuy thắng, nhưng mục tiêu chiến lược — tiêu diệt lực lượng nghĩa quân —, họ vẫn không đạt được. Pô-lanh Vi-an cho biết Trương Định tuy thua, nhưng ông thiệt hại rất ít; do biết khéo léo rút lui, ông vẫn bảo toàn được lực lượng để tiếp tục cuộc chiến đấu. Sau khi bỏ căn cứ Gò-công, rút đi các nơi khác, và cuối cùng lập căn cứ ở miền biên giới tỉnh Biên-hòa, và ở các đảo bùn lầy mọc đầy những cây cọ rất rậm rạp ở vào khoảng giữa Xoài-ráp và Đầm-trang. Căn cứ chính của nghĩa quân là địa điểm gọi là « Đám lá tối trời » một nơi rất có nhiều cây cối rậm rạp. Từ miền « Đám lá tối trời », Trương Định chỉ huy nghĩa quân ở các nơi. Từ « Đám lá tối trời », Trương Định có thể liên lạc với

(1) Theo Pô-lanh Vi-an trong Những năm đầu ở xứ Nam-kỳ, thì quân Pháp bắt được sổ sách của nghĩa quân Trương Định, nên mới biết lúc ấy Trương có 10.800 quân.

Bình-thuận theo đường biển hoặc đường rừng núi để lấy vũ khí và đạn dược. Theo tài liệu của Pháp, thì Hoa kiều ở Bình-thuận thường mua vũ khí gửi cho nghĩa quân Trương Định. Cũng theo tài liệu của Pháp, thì từ «Đám lá tối trời», Trương Định cử người đi sâu vào các miền do quân Pháp chiếm đóng để quyên tiền, quyên lương thực và tuyên truyền chủ trương, chính sách của nghĩa quân (1). Theo Pô-lanh Vi-an, thì Trương-Định tỏ ra là một lãnh tụ lớn của nghĩa quân vừa khôn khéo vừa can đảm, và sau khi Gò-công thất thủ, uy tín của ông trong nhân dân lại tăng lên. Tuy vậy nghĩa quân cũng gặp nhiều khó khăn rất lớn. Một số quân gồm 10.800 người ở vào giữa vòng vây của địch, không phải là kiếm lương thực được dễ dàng. Bằng cách này hay cách khác, nhân dân ba tỉnh vẫn luôn luôn gửi lương thực cho nghĩa quân, nhưng không đủ, khủng hoảng lương thực vẫn luôn luôn đe dọa nghĩa quân. Về vũ khí, nghĩa quân lại thiếu thốn đến mức nghiêm trọng. Trong bài hịch viết hồi Tháng Tám năm giáp tí (1864) Trương Định có nói về tình hình thiếu lương thực và vũ khí của nghĩa quân như sau: «Nhưng than ôi! quân đội không gì để sống; số lương còn lại ở Tân-hòa đã phân tán đi rồi; còn vũ khí một hồi tích trữ được, vì không có người trông nom phải đem chôn». Tuy gặp nhiều khó khăn như thế, Trương Định vẫn kiên quyết chiến đấu. Trong bài hịch đã nói, ông đã nói lên quyết tâm kháng chiến chống Pháp đến cùng của ông: «Phải, chúng tôi sẽ lấy lau làm cờ, chặt tre làm binh khí. Dứt khoát là không bao giờ ngừng chiến đấu chống bọn giặc cướp nước» (*Những năm đầu ở xứ Nam-kỳ*, trang 313 và 314).

Quân Pháp thắng, nhưng vẫn không tiêu diệt được nghĩa quân Trương Định. Tuy vậy Bô-na vẫn lợi dụng việc đánh chiếm được các căn cứ của nghĩa quân là Tân-hòa, Gò-công để uy hiếp triều đình Huế, buộc vua quan nhà Nguyễn một lần nữa lại phải nhận các điều kiện giảng hòa do phía quân đội Pháp đưa ra. Vì vậy ngay sau khi thắng lợi ở Gò-công, Bô-na đòi triều đình phải tiếp ngay sứ đoàn Pháp và phải phê chuẩn ngay hòa ước 1862 mà triều đình Huế vẫn dùng dằng chưa phê chuẩn. Bô-na lại báo cho triều đình Huế biết rằng trong trường hợp sứ đoàn Pháp không được nhà vua tiếp tiếp, và hòa ước không được phê chuẩn, thì quân Pháp lại mở cuộc tấn công đánh chiếm ba tỉnh miền Tây, và sẽ ủng hộ cuộc khởi loạn ở Bắc-kỳ (tức ủng hộ bọn Tạ-văn-Phụng).

Triều đình Huế đồng ý tiếp sứ đoàn Pháp. Thế là đến Tháng Tư 1863, đô đốc Bô-na, đại tá Pa-lan-ca mỗi người mang theo sáu sĩ quan

và năm mươi người tùy tùng đi tàu chiến đến Đà-nẵng. Đô đốc Giô-rét cũng mang bốn tàu chiến đến đậu ở Đà-nẵng để làm hậu thuẫn cho cuộc đàm phán của Bô-na. Tại Đà-nẵng, triều đình đã cho người đến đón bọn sứ đoàn do Bô-na và Pa-lan-ca cầm đầu. Trong *Những năm đầu ở xứ Nam-kỳ*, Pô-lanh Vi-an kể rằng bọn Bô-na được đưa lên ngồi vào những chiếc võng vẫn dùng để khiêng các «quan lại An-nam», rồi được đưa tới Huế. Đến Huế, sứ đoàn Pháp được đón tiếp rất trọng thể. Một tòa nhà mới chung quanh có tường bao bọc ở bên kia sông Hương đối diện với hoàng thành, dành cho sứ đoàn Pháp và các người đi theo ở. Tường nhà được căng lụa để trang hoàng. Sứ đoàn và những người cùng đi được cung cấp đủ các thức ăn vật dùng một cách xa xỉ. Tự-đức cử Phan-thanh-Giản, Thự phủ sứ trung quân Đoàn Thọ, Binh bộ Thượng thư Trần-tiến-Thành, Lâm-duy-Hiệp, Phạm-phú-Thứ làm phái đoàn thương thuyết với bọn Bô-na và Pa-lan-ca. Quyền chưởng dinh Long vũ là Nguyễn-quang-Quyền, Chưởng dinh Kỳ vũ là Đặng Hạnh, Biện lý bộ Lễ là Phạm Ý, Biện lý bộ Hộ là Lê Tuấn được cử ra đón tiếp phái đoàn Pháp. Ngày 16 Tháng Tư 1863, bọn Bô-na — Pa-lan-ca cưỡi thuyền rồng vượt sông Hương với đủ các nghi lễ, sau đó họ được đưa vào hoàng cung. Tất cả cấm quân và tất cả các voi chiến đều dàn thành thế trận để chào mừng sứ đoàn Pháp. Rồi sứ đoàn được đưa vào «bệ kiến». Trong một gian phòng mông mênh chống đỡ bởi những cái cột bằng gỗ quý, sứ đoàn trông thấy phía trên một đám đông lạ thường các văn võ bá quan đủ các cấp, «vị quân chủ tuyệt đối mà người Pháp vừa buộc phải ký nhận một hòa ước». Một diễn văn ngắn có mấy câu bằng tiếng Việt được đọc lên nhân danh sứ đoàn Pháp và sau đó là đáp từ nhân danh nhà vua được đọc lên. Theo Pô-lanh Vi-an, thì buổi lễ rất tai hại cho uy quyền của tên bạo chúa phương đông, vì nó là khởi điểm của một tình hình mới đối với người Pháp. Cũng theo Pô-lanh Vi-an, thì từ trước đến giờ nhà vua và phần lớn các đại thần vẫn sống xa cách người Pháp, họ chỉ nghe nói đến các diễn biến của chiến tranh qua các bản báo cáo của các viên tướng mà thôi. Sau khi gặp sứ đoàn Bô-na — Pa-lan-ca, họ mới nhận thấy sự hoàn hảo của vũ khí Pháp, và mọi từ bỏ không chiến đấu chống quân đội Pháp nữa (*Sách đã dẫn*, trang 210 và 211).

Kết quả cuộc «bệ kiến» nói trên là Tự-đức phê chuẩn hòa ước 1862, chính thức thừa nhận

(1) Xem *Những năm đầu ở xứ Nam-kỳ* của Pô-lanh Vi-an, tr. 216 chương VII.

về pháp lý là ba tỉnh Biên-hòa, Gia-định, Định-tường là đất của Pháp (terres françaises); về phía Pháp, Bô-na đồng ý cho một phái đoàn An-nam đứng đầu là Phan-thanh-Giản sang Pháp điều đình với triều đình hoàng đế Napoléon thứ III chuộc ba tỉnh miền Đông.

Về mặt đất đai, cuộc gặp gỡ giữa Bô-na – Tự-đức không mang, lại gì mới cho Pháp, nhưng về mặt tinh thần thì đó là một đòn nặng đánh vào nhân dân ba tỉnh miền Đông nói chung và nghĩa quân Trương Định nói riêng. Chính bản thân Tự-đức đã trình trọng thừa nhận rằng Biên-hòa, Gia-định, Định-tường là đất của Pháp, như vậy thì rất có thể nhiều người không tin theo những mệnh lệnh mà Trương Định vẫn đưa ra dưới danh nghĩa triều đình để hiệu lệnh mọi người. Cuộc gặp gỡ lại khuyến khích bọn Việt gian bán nước khiến cho chúng có cơ sở để có thể hoạt động ráo riết hơn. Hơn nữa cuộc gặp gỡ lại gây cho mọi người tư tưởng hòa bình, khiến cho mọi người tưởng lầm rằng có thể dùng con đường thương lượng để chuộc lại ba tỉnh đã mất vào tay quân cướp nước. Áo tưởng hòa bình lại càng có cơ sở phát triển, khi Bô-na trao trả cho triều đình tỉnh Vĩnh-long. Ngày 25 Tháng năm 1863, thiếu tá Đa-ri-ét (D'Ariès), theo lệnh của Bô-na, dẫn Phan-thanh-Giản vào thành Vĩnh-long do quân đội Pháp chiếm đóng để Phan « tiếp quản » thành này. Việc Đa-ri-ét trao trả cho Phan-thanh-Giản tỉnh Vĩnh-long là một dịp tốt cho phái chủ hòa của triều đình để cho phái này có cơ để tuyên truyền rằng chủ trương nhân nhượng Pháp là đúng, rằng người Pháp thành thật, không có ý định xâm chiếm xứ Nam-kỳ, rằng người Pháp chỉ cần được tự do truyền giáo và tự do buôn bán, rằng có thể thương lượng để « chuộc » lại những tỉnh đã mất vào tay quân đội Pháp...

Đến Tháng sáu 1863 Phan-thanh-Giản, Phạm-phú-Thứ, Nguyễn-khắc-Dẫn cùng với sáu mươi ba người tùy tùng đáp tàu *Người Âu châu* (Européen) sang Pháp. Khi ra đi Phan lấy làm tiếc rằng chuyến đi này thiếu mất Lâm-duy-Hiệp đã chết vì bệnh thổ tả ở Bình-thuận.

Việc Phan-thanh-Giản đi Pháp « chuộc » ba tỉnh miền Đông có tác dụng tai hại đối với nghĩa quân Trương Định, giữa lúc nghĩa quân vừa phải bỏ nhiều căn cứ quan trọng cho quân đội Pháp và đang khủng hoảng nghiêm trọng về lương thực và vũ khí.

Có lẽ biết rõ những khó khăn về lương thực và vũ khí của nghĩa quân, cho nên ngày 25 Tháng chín 1863 quân Pháp do các trung úy hải quân Gu-gia (Gougeard) và Bê-hích (Béhic) chỉ huy lại mở một cuộc tấn công vào miền « Đám lá tối trời ». Theo Pô-lanh Vi-an, thì

miền này là một miền hoang vắng, hầu như không ai lui tới, và chỉ có lợn lòi, cạp và trộm cướp là qua lại mà thôi. Có lẽ do một tên phản bội nào dẫn đường, quân Pháp vào được chính nơi Trương Định đóng; dưới rừng rậm, và giữa một khu đất ẩm và sâu, họ thấy doanh trại của nghĩa quân. Quân Pháp đột nhiên nổ súng đánh vào nghĩa quân. Bị đánh bất ngờ, nghĩa quân buộc phải bỏ chạy để lại rất nhiều vũ khí. Chỉ một tý nữa thì Trương Định bị bắt. Một linh dịch đã nắm được vai ông, Trương Định vùng lên, rút gươm chém tên linh dịch rồi chạy vào rừng rậm...

Cuộc tấn công của Gu-gia và Bê-hích làm cho nghĩa quân Trương Định đã suy yếu lại càng thêm suy yếu. Bọn chỉ huy Pháp biết Trương Định đang gặp khó khăn, chúng lại biết ông vẫn hoạt động ở các miền Gò-công, Tân-an, Cần-giộc và các miền thuộc hạ lưu sông Vàm-cỏ đồng, cho nên chúng ra sức quét các miền nói trên. Chúng mua chuộc những kẻ dao động để những tên này chỉ đường cho chúng đánh Trương Định. Huỳnh-công-Tấn tức Đội Tấn (1) là một trong những kẻ đầu tiên dao động như thế, và cuối cùng Tấn đã phản bội nghĩa quân. Tấn đã theo nghĩa quân, sau thấy nghĩa quân suy yếu, Tấn ngầm làm tay sai cho Pháp. Tấn khuyến Trương Định nên trở lại Phước-lộc để chuẩn bị đánh úp Tân-hòa. Trương-Định tin lời Tấn, trở về Phước-lộc. Tối ngày 19 rạng ngày 20 Tháng tám 1864, quân đội Pháp do Đội Tấn dẫn đường tiến đến hữu ngạn sông Xoài-rạp vào làng Phước-lộc, và bao vây ngôi nhà Trương Định đang ở cùng với hai mươi lăm nghĩa quân. Từ mờ sáng ngày 20, quân Pháp xông vào ngôi nhà định bắt sống Trương Định. Trương Định và các nghĩa quân xông ra chống cự rất hăng. Nhiều nghĩa quân vật lộn ngay với quân địch ở trong nhà cho đến khi bị giết chết. Trương Định là một trong số những người đã phá được vòng vây của quân địch và ra khỏi ngôi nhà. Ông cầm gươm chém một tên linh dịch, đoạt lấy súng của nó rồi chạy vào bụi rậm. Đội Tấn vội gươm súng bắn. Trương Định bị đạn vào xương sống. Ông ngã lăn xuống đất. Quân địch xông vào bắt sống ông, nhưng Trương đã cầm gươm tự sát. Năm ấy ông mới 44 tuổi.

Trương Định mất, nhưng Quang Quyền (có chỗ viết là Quang Nghi) và con Trương là Trương Quyền vẫn tiếp tục cuộc chiến đấu chống Pháp. Nhưng căn cứ kháng chiến quan trọng nhất, sau ngày Trương Định hi

(1) Theo *Kỳ xuyên văn sao* của Nguyễn-Thông, thì là Đỗ-Tấn.

sinh, là căn cứ Đồng-tháp-mười của Thiên-hộ Dương tức Võ-duy-Dương. Tại Đồng-tháp-mười, Thiên-hộ Dương đã lập được một hệ thống căn cứ chống Pháp. Từ Đồng-tháp-mười, ông cho người liên lạc với nghĩa dân các miền Châu-độc, Long-xuyên, Sa-đéc, Mỹ-tho, Tân-an, Chợ-lớn, Tây-ninh... v.v... để quyền tiền góp gạo nuôi nghĩa quân, và mua vũ khí. Cuối Tháng ba 1866 nghĩa quân tiến ra đánh Cái-nửa. Tháng Tư 1866, bọn chỉ huy Pháp mở cuộc tấn công đánh vào Đồng-tháp-mười. Quân địch chia làm ba mũi dùi cùng tấn công vào các căn cứ của nghĩa quân. Cuối Tháng tư 1866, quân Pháp vào được Đồng-tháp-mười, nhưng nghĩa quân của Thiên-hộ Dương đã rút đi đâu không rõ...

* * *

Bây giờ chúng ta chuyển sang vấn đề khác: Nguyên nhân khiến cho Trương Định thất bại trong sự nghiệp đánh giặc cứu nước của ông?

Những người Pháp tham gia các trận quân Pháp đánh nhau với nghĩa quân Trương Định trong thời kỳ từ năm 1861—1864, hay là những người Pháp đã chứng kiến cuộc chiến đấu của nghĩa quân Trương Định, đều nhận rằng Trương Định và nghĩa quân của ông là những người rất can đảm, và có lý tưởng hân hoi. Quân đội của Trương Định là quân đội có kỷ luật, được nhân dân tin tưởng và ủng hộ. Bản thân Trương Định lãnh tụ tối cao của nghĩa quân, là nhân vật có mưu cơ, mềm dẻo, khôn khéo, được quân sĩ tin nhiệm và yêu mến. Các tướng lĩnh của Trương Định như Đặng-kim-Chung, Lưu-bảo-Đường đều là những nhân vật có tài năng và uy tín. Những nhân vật cộng sự với Trương Định như Đỗ-trình-Thoại, Phan-văn-Đạt v.v... đều là những nho sĩ chân chính yêu nước, khảng khái, bất khuất, và được mọi người kính trọng.

Chiến thuật du kích của nghĩa quân Trương Định đã làm cho quân Pháp bị thiệt hại rất nhiều. Do chiến thuật du kích, quân Pháp luôn mấy năm trời chật vật mà không làm sao phá được lực lượng nghĩa quân. Từ năm 1860 đến nửa đầu năm 1862, nghĩa quân vừa phát triển về số lượng vừa phát triển về chất lượng. Trong quá trình chiến đấu chống quân Pháp, nghĩa quân mỗi ngày một đông thêm và giỏi thêm, Pô-ruy-đôm (Prud'homme) trong *Hồi ký về cuộc chinh phục xứ Nam-kỳ*, Pô-lanh Vi-an trong *Những năm đầu ở xứ Nam-kỳ*, Lê-ô-pôn Pa-luy đơ la Ba-ri-e trong *Lịch sử cuộc chinh phục xứ Nam-kỳ*, bằng cách này hay cách khác, đều tỏ ý lo ngại về chiến thuật du kích của nghĩa quân, và đều nhận

rằng cuộc chiến tranh phòng ngự của quân Pháp tỏ ra bất lực trước chiến thuật đó.

Nếu như trong cuộc kháng chiến chống quân Mông-cô hồi thế kỷ XIII, « cả nước đã đánh giặc » như Lê Trắc đã viết trong *An-nam chi lược*, thì trong cuộc kháng chiến chống Pháp hồi năm 1860 — 1862, tất cả nhân dân ba tỉnh miền Đông đã vùng dậy dựng nên một thành đồng của Tổ quốc để ngăn cản sự xâm lược của quân đội Pháp. Trương Định được sự đồng tình và ủng hộ tích cực của nhân dân, đã đánh cho quân Pháp thua thiệt rất nhiều. Trong những năm 1861, 1862, các sĩ quan trong quân viễn chinh Pháp tỏ ý lo ngại về tình hình khó khăn càng ngày càng nghiêm trọng của quân đội Pháp. Chính Bô-na tổng chỉ huy quân đội Pháp cũng buồn phiền về tình hình lúc ấy... Vậy thì tại sao Trương Định và nghĩa quân của ông lại thất bại trong sự nghiệp đánh giặc cứu nước? Sự việc đã rõ ràng như hai với hai là bốn: Kẻ làm cho Trương Định và nghĩa quân của ông thất bại là triều đình nhà Nguyễn. Sự phản bội, đầu hàng của triều đình nhà Nguyễn đã tạo điều kiện vật chất và tinh thần cho quân đội Pháp tiêu diệt nghĩa quân Trương Định. Hòa ước ngày 5 Tháng sáu 1862 nhượng ba tỉnh miền Đông cho Pháp, cuộc hội đàm giữa Tự-đức và Bô-na — Pa-lan-ca vào Tháng tư 1863 để phê chuẩn hòa ước 1862, việc Phan-thanh-Giản, Phạm-phú-Thứ, Ngụy-khắc-Đản sang Pháp vận động « chuộc » ba tỉnh miền Đông, là những đòn rất nặng đánh vào nghĩa quân Trương Định về nhiều phương diện. Như chúng tôi đã trình bày ở bên trên, vua tôi nhà Nguyễn sợ đi từ nhượng bộ này đến nhượng bộ khác, là vì họ hoảng sợ trước ưu thế về vũ khí của quân đội Pháp và vì họ lúng túng về cuộc nổi loạn của Tạ-văn-Phụng ở Bắc-kỳ. Nếu vua quan nhà Nguyễn nói ách áp bức, bóc lột một chút cho các tầng lớp nhân dân có thể thở được để cùng họ kháng chiến, thì dân tộc Việt-nam rất có khả năng đánh bại bọn xâm lược Pháp. Chúng ta đều biết rằng năm 1861, bọn chỉ huy Pháp vơ vét tất cả quân đội Pháp ở Viễn Đông và phải vay mượn cả quân đội Tây-ban-nha ở Phi-luật-tân mới có được 4.250 (4.000 là quân Pháp, 250 là quân ta-gan của Tây-ban-nha) để mở cuộc tấn công đánh chiếm Biên-hòa, Định-tường và Vĩnh-long. Sau khi rải lực lượng ra đánh chiếm các tỉnh này, quân đội Pháp phải quay về thế phòng ngự, và đến đầu năm 1862, do bị nghĩa quân Trương Định tấn công dữ dội ở khắp các nơi, quân đội Pháp buộc phải bỏ nhiều vị trí như Gò-công, Tân-an, Chợ gạo v.v... Phải chờ đến năm 1863, đồ đốc Giô-rét mới xoay xở được một phần của tiểu đoàn An-giê-ri, và mới vay thêm

được của Tây-ban-nha một tiểu đoàn ta-gan ở Phi-luật-tân. Số quân mà Giô-rét tăng viện cho Bô-na hời năm 1863 nhiều nhất cũng chỉ được gần một nghìn người, nghĩa là vừa đủ để lấp những cái lỗ hổng do nghĩa quân Trương Định và các thứ bệnh tật nhiệt đới ở Nam-kỳ đã gây ra trong quân đội Pháp. Ở Pháp, chính phủ của hoàng đế Na-pô-lê-ông thứ III cũng đang lao đao về cuộc chiến tranh xâm lược mà Pháp đang tiến hành ở Méc-xích. Chúng ta đều biết rằng năm 1861 nhân có nội loạn ở Méc-xích, ba nước Anh, Tây-ban-nha và Pháp đã mở cuộc xâm lược vào Méc-xích. Đến năm 1862, Anh và Tây-ban-nha rút quân về, bỏ mặc Pháp tiếp tục cuộc chiến tranh xâm lược. Năm 1862, bảy ngàn quân Pháp bị quân và dân Méc-xích đánh bại ở Pu-ê-bơ-la (Puebla). Chính phủ của Na-pô-lê-ông thứ III cố gắng hăm mới có được 28.000 quân gửi sang Méc-xích. Lúc ấy, quân Pháp mới khởi được thế công, và mới đánh chiếm được Pu-ê-bơ-la, và sau đó mới tiến đến Méc-xi-cô, thủ đô Méc-xích. Nhưng nhân dân Méc-xích dưới sự lãnh đạo của Bê-ni-tô Giu-a-rê (Bénito Juarez) vẫn kiên quyết tiếp tục cuộc kháng chiến chống Pháp; cho nên đến năm 1866 thì quân đội Pháp do bị thiệt hại quá nhiều, phải rút về nước.

Trong lúc quân Pháp đang sa lầy ở Méc-xích, thì trong chính giới và giới công thương ở Pháp có dư luận cho rằng không nên tiến hành cuộc viễn chinh ở Nam-kỳ là một nơi ở quá xa nước Pháp. Và Pháp bây giờ đang ở vào cái thế không thể tiếp viện thêm cho quân viễn chinh Pháp ở Nam-kỳ. Bọn chỉ huy quân đội Pháp ở Nam-kỳ cũng biết rằng chính phủ của Na-pô-lê-ông thứ III không kiếm đâu ra được viện binh để gửi cho quân viễn chinh Pháp ở Nam-kỳ. Cho nên sau mỗi lần tấn công thắng lợi, họ lại tự động đề nghị với triều đình Huế mở cuộc điều đình. Sau mỗi lần điều đình, quân đội Pháp lại giành được một số thắng lợi. Trên cơ sở những thắng lợi này, họ củng cố và phát triển lực lượng để rồi lại mở cuộc tấn công mới. Sau cuộc tấn công, mới này, họ lại giành được một số thắng lợi về quân sự, và họ lại tự động đề nghị mở cuộc điều đình ... Về mặt này, chúng ta thấy quân đội Pháp hoàn toàn ở vào thế chủ động, còn triều đình Huế trước sau chỉ có việc đón các cuộc tấn công của quân đội Pháp và tiếp nhận

các điều kiện giảng hòa do phía Pháp đưa ra, và cuối cùng thì hoàn toàn chấp nhận tất cả các yêu sách về đất đai của Pháp. Hòa ước 1862, đối với triều đình Huế, không khác gì bằng hòa ước 1874 và hòa ước 1884, nhưng trăm mối nguy hại cho nước Việt-nam đều từ hòa ước 1862 mà ra. Hòa ước 1862 là nguồn gốc mất nước của nước Việt-nam do triều đình Huế gây ra. Hòa ước 1862 đã tạo điều kiện vật chất và tinh thần cho quân đội Pháp tiêu diệt nghĩa quân Trương Định và các nghĩa quân khác ở Nam-kỳ. Hòa ước 1862 đã thừa nhận chủ quyền của Pháp đối với ba tỉnh Biên-hòa, Gia-định, Định-tường. Trên đất đai của ba tỉnh «thuộc Pháp» này, thực dân Pháp đã tổ chức nguy quyền, nguy quân, thi hành chính sách «dùng người Việt đánh người Việt». Sau khi được Tự-đức phê chuẩn hòa ước 1862, và sau khi đã phá xong nghĩa quân Trương Định, thực dân Pháp mở cuộc tấn công đánh chiếm nốt ba tỉnh miền Tây là tỉnh Vĩnh-long, An-giang, Hà-tiên hoàn thành việc chiếm cứ toàn bộ xứ Nam-kỳ. Sau khi đặt chân vững ở Nam-kỳ, thực dân Pháp mới tính đến việc đánh Bắc-kỳ và Trung-kỳ buộc triều đình Huế phải ký hòa ước 1874, và hòa ước 1884, thừa nhận nền bảo hộ của Pháp đối với xứ Bắc-kỳ và xứ Trung-kỳ.

Tóm lại, kẻ tạo điều kiện cho thực dân Pháp tiêu diệt nghĩa quân Trương Định là vua tôi nhà Nguyễn, kẻ bán rẻ đất Nam-kỳ, rồi Trung-kỳ và Bắc-kỳ cho thực dân Pháp là vua tôi nhà Nguyễn. Vua tôi nhà Nguyễn không nhìn thấy các khó khăn của Pháp bởi Pháp xâm lược Nam-kỳ, họ cũng không nhìn thấy âm mưu quỷ quyệt của thực dân đối với xứ Nam-kỳ nói riêng, và đối với nước Việt-nam nói chung. Họ càng không nhìn thấy sức mạnh của nhân dân, tinh thần chiến đấu của nhân dân. Trước sau họ chỉ thấy sức mạnh của vũ khí Pháp, và rất hoảng sợ trước sức mạnh ấy. Do đó họ chỉ một mực nhượng bộ bọn chỉ huy quân đội Pháp. Chính sách nhượng bộ của họ thực chất là chính sách đầu hàng, đầu hàng từng bước để cho thực dân Pháp có điều kiện tiêu diệt các lực lượng kháng chiến và xâm chiếm toàn bộ nước Việt-nam. Trước lịch sử, vua tôi nhà Nguyễn tỏ ra là những kẻ ngu dốt, tối tăm, hèn nhát, ích kỷ, bán nước hại dân, đáng để cho muôn đời nguyên rủa.

Ý NGHĨA CUỘC ĐẤU TRANH CỦA TRƯƠNG ĐỊNH

Cuộc chiến đấu của Trương Định và nghĩa quân của ông bắt đầu từ năm 1860, và kết thúc vào ngày 20 Tháng tám 1864—ngày ông và nghĩa quân hi sinh ở làng Phước-lộc. Đây là cuộc

khởi nghĩa chống Pháp sớm nhất của nhân dân Nam-kỳ và cũng là cuộc kháng chiến chống Pháp tiêu biểu nhất, mạnh mẽ nhất, lâu dài nhất của nhân dân Nam-kỳ, khi thực dân Pháp

thi hành chính sách xâm lược đối với Việt-nam. Đối với xứ Nam-kỳ nói riêng, và đối với nước Việt-nam nói chung, cuộc khởi nghĩa của Trương Định mở đường cho một loạt các cuộc khởi nghĩa nhằm chống lại chính sách xâm lược của thực dân Pháp đối với Việt-nam. Cuộc khởi nghĩa của Trương Định tuy thất bại, nhưng nó đã nói lên rất hùng hồn tinh thần bất khuất của dân tộc Việt-nam. Trong lịch sử, dân tộc Việt-nam nổi tiếng là một dân tộc có truyền thống bất khuất, đấu tranh kiên cường anh dũng nhằm bảo vệ độc lập của mình. Chính nhờ có truyền thống ấy, dân tộc Việt-nam đã tồn tại và phát triển cho đến ngày nay. Trương Định với cuộc đấu tranh anh hùng của ông, đã tiếp tục và phát huy được truyền thống tốt đẹp ấy.

Cuộc chiến đấu chống Pháp của nghĩa quân Trương Định, nói lên rằng một dân tộc bị áp bức, muốn được giải phóng, chỉ có một con đường là đấu tranh bằng vũ trang khởi nghĩa. Bọn xâm lược dùng súng đạn để cướp nước ta, chúng ta cũng phải trả lời chúng bằng súng đạn thì mới ngăn chặn và đánh bại được chúng. Nhưng bộ bọn xâm lược với hi vọng bọn xâm lược ngừng xâm lược là khuyến khích chúng đến cuối cùng, chúng tiêu diệt chúng ta. Cái ngày mà triều đình nhà Nguyễn cử Phan-thanh-Giản và Lâm-duy-Hiệp vào Sài-gòn đàm phán với quân cướp nước là cái ngày họ bắt đầu đào huyệt để chôn nghĩa quân Trương Định và chôn nền độc lập của nước Việt-nam.

Cuộc chiến đấu của Trương Định và nghĩa quân của ông, cụ thể là các chiến thắng liên tiếp của nghĩa quân trong thời gian năm 1861, 1862 và nửa đầu năm 1863, chỉ rõ rằng vũ khí tuy lợi hại, nhưng tự nó, nó không đủ điều kiện định đoạt được thắng lợi ở chiến trường. Trong thời gian nói trên, về vũ khí, nghĩa quân Trương Định kém quân đội triều đình, và kém rất nhiều quân đội Pháp, nhưng vẫn giành được nhiều thắng lợi, và làm cho quân đội Pháp phải lo sợ. Bằng gậy gộc, giáo mác, nghĩa quân đã nhiều lần đốt phá tàu chiến Pháp, đánh chiếm các thành trì của Pháp buộc Pháp đã phải bỏ nhiều vị trí quan trọng. Vũ khí của Pháp đã tỏ ra bất lực trước tinh thần chiến đấu gan dạ, và trước chiến thuật du kích linh hoạt của nghĩa quân. Nghĩa quân thắng Pháp, vì nghĩa quân đấu tranh cho chính nghĩa, đấu tranh cho độc lập dân tộc, bảo vệ lợi ích của nhân dân.

Cuộc chiến đấu chống Pháp của Trương Định và nghĩa quân của ông đã nói lên rất hùng hồn vai trò của quần chúng nhân dân trong cuộc đấu tranh chống ngoại xâm hồi nửa sau thế kỷ XIX. Tiếng súng xâm lược của

quân đội Pháp vừa nổ vào thành Gia-định làm cho quân đội triều đình tan vỡ, thì nhân dân đã tự động đứng lên cầm vũ khí đánh giặc. Khi quân đội của triều đình tiến vào Nam-kỳ, đương đầu với quân đội Pháp ở chung quanh Gia-định, cuộc chiến đấu chống Pháp của nhân dân lại càng lớn mạnh. Ngày 5 Tháng sáu 1862, Phan-thanh-Giản và Lâm-duy-Hiệp ký hòa ước dâng ba tỉnh miền Đông cho Pháp, buộc Trương-Định phải bỏ căn cứ Gò-công đi nhận chức lãnh binh An-giang, nhân dân đã đứng lên yêu cầu Trương-Định bác bỏ mệnh lệnh của triều đình, ở lại Gò-công lãnh đạo cuộc kháng chiến. Thề theo nguyện vọng của nhân dân, Trương-Định đã từ chối không nhận cái ấn lãnh binh An-giang của triều đình, vui lòng ở lại cùng nhân dân chiến đấu chống Pháp. Câu « nhân dân ba tỉnh muốn trở lại tình trạng cũ, đã cử tôi đứng đầu họ » trong bức thư Trương Định viết cho Phan-thanh-Giản đã chứng minh vai trò cực kỳ quan trọng của nhân dân trong cuộc đấu tranh chống Pháp ở Nam-kỳ khi thực dân Pháp mở cuộc xâm lược Nam-kỳ. Vai trò của quần chúng nhân dân trong cuộc kháng chiến chống Pháp ở Nam-kỳ to lớn đến mức tác giả sách *Lịch sử cuộc chinh phục xứ Nam-kỳ* - Lê-ô-pôn Pa-luy đơ la Ba-ri-e — đã phải nhận rằng « hầu như có bao nhiêu người An-nam là có bấy nhiêu trung tâm kháng chiến ». Có thể nói trong thời gian năm 1860, 1861 và nửa đầu 1862, hầu hết nhân dân Nam-kỳ đã đứng lên đánh giặc. Cuộc chiến tranh chống Pháp do Trương Định lãnh đạo, vì vậy, trở thành cuộc chiến tranh nhân dân sâu rộng. Không phải là ngẫu nhiên mà ở bài « Văn tế nghĩa sĩ Cần-giộc », Nguyễn-đình-Chiều chỉ nói đến những binh sĩ xuất thân từ quần chúng nhân dân, cụ thể là nông dân, những binh sĩ vốn chỉ biết « việc cuốc, việc cấy, việc bừa, việc cấy », khi đất nước bị xâm lăng, mặc dầu họ chỉ có những « ngọn tầm vông », những « lưỡi dao phay », họ đã xông ra chiến trường hăng hái đánh giặc, bất chấp những « đạn nhỏ đạn to », và « trời kể tàu thiết tàu đồng súng nổ ». Vai trò của nhân dân trong thơ văn Nguyễn-đình-Chiều chỉ là phản ánh trung thành vai trò to lớn của nhân dân trong cuộc kháng chiến chống Pháp ở Nam-kỳ. Nhân dân Nam-kỳ đã làm trọn phận sự của mình và rất xứng đáng với lịch sử vẻ vang của dân tộc. Chúng ta hãy đọc một đoạn của bài « Văn tế vong hồn dân mộ nghĩa » của Nguyễn-đình-Chiều :

« Vốn chẳng phải quân cơ, quân vệ, theo dòng ở lính diễn binh ;

« Chẳng qua là dân ấp dân lân, mến nghĩa làm quân chiêu mộ.

« Mười tám ban võ nghệ, nào đợi tập rèn.

« Chín chục trận binh thư, nào chờ bảy bố.
« Ngoài cật có một manh áo vải, nào đợi mang bao, tấu, bầu ngòi,

« Trong tay cầm một ngọn tầm vông; chỉ nài sấm dao tu, dao gổ.

« Hòa mai đánh bằng rơm con cúi, cũng đột xung nhà dạy đạo kia,

« Gươm đeo dùng bằng lưỡi dao phay, cũng chém rớt đầu quan hai nọ » (1).

Cũng trong khi một số quan lại, chức dịch hoang mang, lơ lảo trước cảnh đất nước bị chìm đắm, triều đình đầu hàng, căn cứ Gò-công của Trương-Định bị phá vỡ, thành phố Sài gòn hiện ra một bộ mặt mới, thì những bài lịch *Đánh giặc Pháp*, bài phú *Giặc đến nhà đàn bà phải đánh* vẫn lên tiếng thiết tha kêu gọi:

« Bớ các quan ơi! Chớ thấy chín trùng (2) hòa nghị, mà tấm lòng địch khái (3) nở phôi pha, cho rằng ba tỉnh (4) giao hòa mà cái việc cừ thù đành lơ lửng ?

« Bớ các làng (5) ơi! Chớ thấy đồn lũy dưới Gò-công thất thủ mà trở mặt hại nhau; chớ nghe trên Bến-nghe (6) phân cừ mà đành lòng theo mọi (7) ?

« Hỡi ơi! Oán nhường ấy, hận nhường ấy, cừ thù nhường ấy, làm sao trả đặng mới cam! Công bấy lâu, nghiệp bấy lâu, lao khổ bấy lâu, nay đành nở bỏ qua sao phải? »

Rõ ràng quân cướp nước đi đến đâu gieo tang tóc và tội ác đến đấy. Nhưng quân cướp nước đi đến đâu, mọi tầng lớp nhân dân với vũ khí thô sơ đều đứng dậy đánh giặc đến đấy.

« Các bậc sĩ, nông, công, cò liều mang tai với súng song tâm (8),

« Mấy nơi tổng, lý, xã, thôn đều mắc hại cùng cớ ba sắc (9).

« Chi nhọc quan quân đánh trống kị, trống dục, đập rào lướt tới, coi giặc cũng như không;

« Nào sợ thẳng tây bắn đạn nhỏ, đạn to, đập cửa xông vào, liều mình như chẳng có.

« Kể đâm xuôi, người chém ngược, làm cho mã tà, ma ni (10) hồn kinh;

« Bọn hò trước, lũ ó sau, trối kệ tàu thiếc, tàu đồng súng nổ (11).

« Bắn kẻ đầu đen, giết thẳng con đỏ;

« Đánh ngược, đánh xuôi, đâm xiên đâm, xô (12).

« Thua được, được thua chẳng kể có người có ta,

« Mất còn, còn mất cũng liều, rằng hai răng một.

« Lục súc quân kia, thầy kẻ khôn ngoan tám vạn,

« Tam bành mục nổi, làm cho đảo đê một lần (13).

Qua những vần thơ phú kể trên, chúng ta có thể tưởng tượng đồng bào sáu tỉnh Nam-kỳ đều sôi sục xông lên chặn bước quân xâm lược để cứu nước giữ nhà như thế nào. Chính cái danh hiệu Binh tây đại nguyên soái của Trương Định không phải do Triều đình nhà Nguyễn phong cho, mà là do nhân dân phong cho. Những nghĩa hào ở các địa phương chịu theo mệnh lệnh của Trương Định có nghĩa là theo nhân dân, chớ không theo triều đình đầu hàng. Bức thư của Trương Định trả lời Phan-thanh-Giản vào Tháng Hai 1863 đã nói lên ý chí của nhân dân « Không có hưu chiến, không có hòa bình » với quân cướp nước và bọn bán nước.

Do sức ủng hộ to lớn của nhân dân, cuộc kháng Pháp do Trương Định chỉ huy kéo dài được 4 năm (1861 — 1864). Sau cuộc khởi nghĩa của Trương Định, những cuộc khởi nghĩa khác của nhân dân lục tỉnh vẫn kế tiếp nổi dậy. Tất cả nói lên lòng căm thù giặc và sức mạnh tiềm tàng của nhân dân, đó là nguồn vô tận nở ra những cuộc khởi nghĩa liên tiếp: tập đoàn này thất bại, tập đoàn khác vùng lên, kỳ cho tới khi đánh ngã được quân giặc xâm lược, đưa cách mạng đến thắng lợi.

* * *

Cuộc khởi nghĩa của Trương Định bị hạ màn đến đây đã hơn một trăm năm. Chúng

(Xem tiếp trang 64)

(1) « Văn tế vong hồn dân mộ nghĩa » của Nguyễn-dinh-Chiêu.

(2) Chín trùng chỉ vào nhà vua cao xa.

(3) Lòng căm thù giặc.

(4) Ba tỉnh miền đông Nam-kỳ mà triều đình Huế vừa cắt nhượng cho thực dân Pháp: Gia-định, Biên-hòa và Định-tường.

(5) Tiếng miền Nam gọi « làng » là những người làm chức việc trong làng.

(6) Bến-nghe là sông Ngưu-chữ cạnh châu thành Sài-gòn.

(7) Chỉ giặc Pháp man rợ.

(8) Súng hai nòng.

(9) Trích những câu trong « Văn tế nghĩa sĩ trận vong lục tỉnh ».

(10) Mã tà, tiếng miền Nam gọi lính cảnh sát hay người giám thị của Pháp.

(11) Trích trong bài « Văn tế vong hồn dân mộ nghĩa ».

(12), (13) Trích trong bài phú « Giặc đến nhà đàn bà phải đánh ».

TÍNH CHẤT CHỐNG PHONG KIẾN CỦA CHIẾN TRANH NÔNG DÂN

CHU LƯƠNG-TIÊU

I

VẤN đề tính chất của chiến tranh nông dân trong thời kỳ phong kiến, mấy năm gần đây giới sử học đã thảo luận rất sôi nổi. Qua các bài luận văn đã viết, hầu hết các đồng chí đều chủ trương chiến tranh nông dân có sẵn tính chất chống phong kiến. Họ vạch rõ, trong xã hội phong kiến, mâu thuẫn giữa nông dân và địa chủ là mâu thuẫn có tính đối kháng. Địa vị của nông dân bị bóc lột về mặt kinh tế và bị áp bức về mặt chính trị, tất nhiên đã làm cho họ không thể không đứng dậy đề chống lại. Cuộc đấu tranh của nông dân chống lại sự bóc lột và áp bức của phong kiến đã từ chỗ bỏ trốn, làm giảm công việc, chống tô thuế, cướp lương thực, phát triển thành những hình thức phản kháng công khai ở mặt ngoài, bùng nổ thành những cuộc khởi nghĩa của nông dân và chiến tranh nông dân với một quy mô to lớn đã xuyên suốt toàn bộ quá trình của xã hội phong kiến. Tất cả những cái đó đã nói rõ nông dân không chịu nổi sự bóc lột của phong kiến và có một nguyện vọng tha thiết muốn gạt bỏ sự bóc lột đó. Vì thế, họ đã cho rằng: chiến tranh nông dân trong xã hội phong kiến đều có sẵn tính chất chống phong kiến.

Tôi cho rằng bản thân của nhận xét này hoàn toàn chính xác. Hai mặt đối lập của mâu thuẫn trong nội bộ sự vật, bao giờ cũng đối kháng nhau, đấu tranh với nhau, bài xích nhau và phủ định nhau. Lợi ích giai cấp không thể điều hòa giữa nông dân và địa chủ đã quyết định sự đối lập căn bản giữa hai giai cấp đó. Trong xã hội phong kiến, mặt chủ yếu của mâu thuẫn là ở giai cấp địa chủ. Nó là một giai cấp chiếm địa vị thống trị về mặt kinh tế, chính trị và tư tưởng, là nhân tố quyết định thuộc tính căn bản của xã hội phong kiến. Trong quan hệ sản xuất phong kiến, một mặt giai cấp nông dân đã bị nô dịch, bị bóc lột, mặt khác lại là giai cấp bị áp bức, bị hãm hại trong chế độ kinh tế, chế độ chính trị và ý thức tư tưởng của lúc đó. Có mâu thuẫn sẽ có đấu tranh, có áp bức sẽ có chống lại. Lê-nin vạch rõ: «Toàn bộ lịch sử đã đầy rẫy sự thật của giai cấp bị áp bức luôn luôn có ý định đánh đổ sự áp bức» (1). Trong lịch sử của nước ta, «sự bóc lột về kinh tế và áp

bức về chính trị một cách tàn khốc của giai cấp địa chủ đối với nông dân, bắt buộc nông dân phải khởi nghĩa nhiều lần để chống lại sự thống trị của giai cấp địa chủ» (2), đề «tranh thủ sự thay đổi về địa vị kinh tế và địa vị chính trị của bản thân nông dân» (3). Sự bóc lột về kinh tế và áp bức về chính trị của phong kiến, căn bản đều do quan hệ sản xuất phong kiến quyết định. Sau lúc nông dân thoát khỏi hoàn cảnh bị bóc lột, bị áp bức đó thì mặt khác của mâu thuẫn, tức giai cấp địa chủ phong kiến cũng không thể tồn tại và chế độ phong kiến cũng sẽ hoàn toàn tan rã. Qua ý nghĩa đó có thể hoàn toàn hiểu được chiến tranh nông dân, một hình thức đấu tranh giai cấp cao nhất giữa nông dân và địa chủ có sẵn một tính chất chống phong kiến.

Nhưng, trong các cuộc thảo luận hiện nay, chúng ta có thể thấy một số đồng chí còn có những giải thích sai lầm đối với luận điểm quả rất chính xác, tức luận điểm: «chiến tranh nông dân có sẵn tính chất chống phong kiến».

Như trên đã nói, chúng ta đã rút ra luận điểm của tính chất chống phong kiến đó từ trong sự thật của hai mặt bài xích nhau, đấu tranh với nhau của mâu thuẫn có tính đối kháng giữa nông dân và địa chủ trong xã hội phong kiến. Nó đã vạch rõ cho chúng ta: 1. Mâu thuẫn giai cấp giữa nông dân và địa chủ không thể điều hòa được; «chỉ có đấu tranh giai cấp của nông dân, khởi nghĩa của nông dân và chiến tranh nông dân, mới là động lực chân chính của sự phát triển lịch sử» (4). 2. Không những cuộc đấu tranh chống phong kiến của nông dân là biểu hiện đối kháng của mâu thuẫn giai cấp giữa nông dân và địa chủ, mà chính do đó, tính chất chống phong kiến của chiến tranh nông dân đã được

(1) Lê-nin toàn tập cuốn 29, tr. 438.

(2) Mao Trạch-Đông tuyển tập, cuốn 2, tr. 619.

(3) Xã luận của Nhân dân nhật báo ngày 11 tháng 1, năm 1951: «Kỷ niệm một trăm năm ngày cách mạng của Thái-bình thiên quốc».

(4) Mao Trạch-Đông tuyển tập cuốn 2, tr. 619.

tồn tại ngay từ lúc có sự mâu thuẫn giữa nông dân và địa chủ; chứ không phải mãi đến hậu kỳ của xã hội phong kiến mới sản sinh ra thuộc tính đó như một số đồng chí đã giải thích. Trong thời kỳ đầu của xã hội phong kiến, động lực cơ bản đã thúc đẩy xã hội phong kiến phát triển vẫn là cuộc đấu tranh chống phong kiến của nông dân. 3. Trong cách mạng tư sản chính « cách mạng nông nô đã tiêu diệt chúa nông nô và đã gạt bỏ hình thức bóc lột của chế độ nông nô » (1). Sự việc không bao giờ như những nhà sử học tư sản đã mô tả: giai cấp tư sản mới trỗi dậy là người giải phóng của nông nô. Mà trái lại, như sự thống trị của chúa nô lệ đã bị những cuộc cách mạng nô lệ trường kỳ, diễn ra nhiều lần, liên tiếp không ngừng đánh bại, chế độ phong kiến cũng đã bị tan rã dưới sự đả kích của vô số những cuộc đấu tranh chống phong kiến của nông dân. Chủ lực trong ba lần chiến đấu quyết liệt của giai cấp tư sản chống phong kiến ở Tây Âu chính là nông dân. Sự thắng lợi của cách mạng tư sản chỉ là kết quả của giai cấp tư sản đã lợi dụng cách mạng nông dân. Do đó có thể thấy rằng, việc thừa nhận chiến tranh nông dân từ trước tới sau đều có sẵn tính chất chống phong kiến trong toàn bộ quá trình phát triển của xã hội phong kiến đều có sẵn một ý nghĩa quan trọng đối với việc nghiên cứu lịch sử của chiến tranh nông dân cũng như lịch sử của toàn bộ xã hội phong kiến của chúng ta.

Nhưng, đồng thời cái rõ rệt nhất là: mặc dầu những cuộc chiến tranh nông dân đơn thuần chỉ là biểu hiện của sự đối lập giai cấp giữa nông dân và địa chủ trong xã hội phong kiến, chỉ là hình thức cao nhất của sự biểu hiện mâu thuẫn chủ yếu đó. Vậy thì, xét cho cùng nó vẫn là sự đối lập căn bản về lợi ích giai cấp giữa nông dân và địa chủ trong kinh tế phong kiến đã phản ánh qua cuộc đấu tranh chính trị. Nó đã đứng trên cơ sở kinh tế phong kiến và do quan hệ sản xuất phong kiến chế ước. Ăng-ghe-n đã từng nói: « Tất cả những cuộc đấu tranh phát sinh trên lịch sử (bất cứ phát sinh trong lĩnh vực chính trị, tôn giáo, triết học hoặc trong lĩnh vực của bất cứ một hình thái ý thức nào khác), trên thực tế chỉ là sự biểu hiện ít nhiều một cách rõ rệt về cuộc đấu tranh giữa các giai cấp trong xã hội, đồng thời sự tồn tại của những giai cấp đó và sự xung đột giữa nó, đều do trình độ phát triển của tính hình kinh tế, tính chất và phương thức sản xuất cùng tính chất và phương thức trao đổi mà sản xuất đã quyết định của những giai cấp đó chế ước » (2). Do đó có thể thấy tất cả các hình thức nội dung của cuộc đấu tranh giai cấp, đều do cơ sở của một nền kinh

tế nhất định quyết định. Bản thân của những cuộc chiến tranh nông dân đơn thuần là sản vật của kinh tế phong kiến, là một hiện tượng lịch sử của phạm trù phong kiến. Trong trường hợp chưa xuất hiện sức sản xuất và quan hệ sản xuất mới, bản thân của những cuộc chiến tranh nông dân đơn thuần, không những không thể tạo nên một nhân tố xã hội nào mới về bản chất khác hẳn với chế độ phong kiến, mà đồng thời cũng không thể xuất hiện được một chế độ nào mới để thay thế cho chế độ phong kiến.

Chúng ta nói « cách mạng nông nô đã tiêu diệt chúa nông nô, đã gạt bỏ hình thức bóc lột của chế độ nông nô », nhưng lại nói: bản thân của những cuộc chiến tranh nông dân đơn thuần không thể tạo nên một nhân tố xã hội nào mới về bản chất khác hẳn với chế độ phong kiến hoặc dùng chế độ mới để thay thế chế độ cũ. Hai nhận xét như vậy có mâu thuẫn không? Không. Bất cứ một sự vật nào cũng đều có quá trình phát sinh, phát triển và tiêu diệt của nó, sự phát triển đó của sự vật đều do nhân tố trong nội bộ của nó, tức do đấu tranh của mặt đối lập tạo nên. Chúng ta nói đấu tranh cách mạng của nông dân cuối cùng đã tiêu diệt sự bóc lột của chế độ phong kiến, chính do chỗ đã giữ vững luận đoán sự vật phát triển đều do các nhân tố nội tại có tác dụng quyết định. Còn việc sản sinh những nhân tố mới và dùng một chế độ như thế nào để thay thế chế độ phong kiến, thì đó lại là một vấn đề khác, là cái mà bản thân của những cuộc đấu tranh cách mạng đơn thuần của nông dân không có phương pháp giải quyết. Vì trong xã hội phong kiến, kinh tế tiền nông cá thể và phân tán đã quyết định sự nhỏ hẹp về quy mô sản xuất của họ, về kỹ thuật họ lại giữ chặt lấy những cái đã cũ rích, do đó không thể đại biểu cho lực lượng sản xuất mới để nhận lấy nhiệm vụ thúc đẩy nền sản xuất của xã hội tiến sang một giai đoạn phát triển mới. Vì thế, mỗi một cuộc khởi nghĩa của nông dân và chiến tranh nông dân, mặc dầu đã dùng thủ đoạn cách mạng để đánh đổ và thay đổi sự thống trị của thế lực đen tối mà họ không thể chịu nổi, nhưng trái lại họ vẫn không thể xây dựng được một chế độ mới để thay thế chế độ phong kiến, do đó cuối cùng đã làm cho « những cuộc cách mạng của nông dân lúc đó lâm vào con đường thất bại; trước cách mạng và sau cách mạng đều bị bọn địa chủ và quý tộc lợi dụng làm công cụ để thay

(1) *Sta-lin toàn tập* cuốn 13, trang 215.

(2) *Mác — Ăng-ghe-n văn tuyển* (tập 1 và 2) cuốn 1, trang 222.

đời triều đại» (1). Nếu trong thời kỳ cuối của xã hội phong kiến đang phát triển, mặc dầu phong trào nông dân ở vào đêm trước của cách mạng tư sản có thể trở thành chủ lực của cách mạng tư sản đi nữa, nhưng trái lại nó vẫn không thể trở thành lãnh đạo của phong trào đó được. Phong trào nông dân, tức đêm trước của cách mạng tư sản, do chỗ tính chất chống phong kiến có sẵn và triệt để của nó, nên về khách quan chính nó đã dọn đường cho sự phát triển của chủ nghĩa tư bản, vì thế đã làm cho nó trở thành một bộ phận của toàn bộ cách mạng tư sản. Khác hẳn với những cuộc chiến tranh nông dân đơn thuần trong xã hội phong kiến thuần túy, cuộc chiến tranh nông dân lúc đó đã có sẵn tính chất dân chủ tư sản. Tuy cách mạng tư sản đã thắng lợi, nhưng trái lại giai cấp nông dân « đã vì kết quả của kinh tế trong sự thắng lợi đó mà bị phá sản » (2). Kết quả của cuộc đấu tranh giữa hai giai cấp địa chủ và nông dân, theo sự tiêu diệt của chế độ phong kiến, hai giai cấp đấu tranh đó đã cùng đi đến chỗ kết thúc (3).

Tóm lại như trên đã nói, những cuộc đấu tranh đơn thuần chống phong kiến của nông dân là sự biểu hiện tối cao của cuộc đối kháng giữa các mâu thuẫn cơ bản trong chế độ phong kiến một cách thuần túy và là một hiện tượng lịch sử của phạm trù phong kiến. Nó không thể trực tiếp sản sinh ra những nhân tố của xã hội mới và cũng không thể dùng một chế

độ mới của xã hội khác để thay thế chế độ cũ. Giải thích bản thân chiến tranh nông dân là một hiện tượng « phi phong kiến » nào đó, tức cho nó là cái có sẵn một thuộc tính khác với xã hội phong kiến hoặc nhận định chiến tranh nông dân có thể sản sinh ra một nhân tố xã hội « phi phong kiến » nào đó, tức là nói nó có thể là một dự đoán và là người tiên phong cho một chế độ xã hội mới, tất cả những nhận xét đó đều không chính xác. Danh từ « phi phong kiến » mà tôi nói ở đây là đối xứng của danh từ « thuộc phong kiến », đã chỉ thuộc tính xã hội của sự vật xuất hiện trên quan hệ sản xuất xã hội ngoài chủ nghĩa phong kiến, như dân chủ tư sản, tư tưởng cộng sản v.v... « Chống phong kiến » và « phi phong kiến » là hai khái niệm ý nghĩa hoàn toàn khác hẳn nhau. Tôi thấy rằng, chính do ở hai khái niệm đó, mà có một số đồng chí đã lầm lẫn. Lúc họ đồng ý luận điểm: « chiến tranh nông dân có sẵn tính chất chống phong kiến » là một luận điểm chính xác, họ thường nhận lầm chiến tranh nông dân có sẵn tính chất « phi phong kiến ». Như vậy, họ đã giải thích bằng cách biến một số vấn đề có liên quan đến chiến tranh nông dân thoát ly phương thức sản xuất phong kiến, chỗ mà nó đã sản sinh và luôn luôn bị chế ước, tức thoát ly một phạm trù lịch sử đặc biệt của chủ nghĩa phong kiến. Làm như vậy tất nhiên là không đúng.

II

Giải thích chiến tranh nông dân là « phi phong kiến » chủ yếu có hai biểu hiện sau đây.

Biểu hiện thứ nhất đã trừu tượng hóa giai cấp nông dân trong xã hội phong kiến. Là những người sản xuất của xã hội, nông dân không những chỉ tồn tại trong xã hội phong kiến, mà còn tồn tại trong các giai đoạn lịch sử của toàn bộ xã hội có giai cấp. Nhưng, trái lại địa vị xã hội và bản chất xã hội của họ đã tùy theo tính chất của phương thức sản xuất chiếm địa vị thống trị lúc đó mà có sự khác nhau. Trong xã hội nô lệ, nông dân là những người tự do, trong xã hội tư bản, họ đã chia thành hai giai cấp, tức giai cấp bán vô sản và giai cấp tiểu tư sản nông thôn, chỉ có trong xã hội phong kiến họ mới là giai cấp chủ yếu của một xã hội. Do chỗ phương thức sản xuất và bản chất xã hội khác nhau, nên sinh hoạt kinh tế, ý thức tư tưởng, bộ mặt tinh thần và phương thức đấu tranh của họ không có cái nào không mang dấu vết của thời đại. Trong xã hội phong kiến, có địa chủ phong kiến, tất nhiên sẽ có nông nô (nông dân) phong kiến. Nếu trừu tượng hóa nông dân qua thời

đại lịch sử cụ thể và qua quan hệ sản xuất cụ thể, sẽ không thể trình bày một số vấn đề về chiến tranh nông dân được chính xác. Thí dụ, lúc phân tích mặt cách mạng và mặt lạc hậu của chiến tranh nông dân, tất cả đều cần cập đến vấn đề có tính chất hai mặt: nông dân là những người lao động và là những người có quyền tư hữu. Nhưng, tính chất hai mặt của giai cấp nông dân trong xã hội phong kiến và tính chất hai mặt của tiểu nông trong xã hội tư bản xét cho cùng có gì khác nhau không? Về vấn đề này, sự nhận xét của chúng ta vẫn

(1) Mao Trạch-Đông tuyển tập cuốn 2, trang 619.

(2) Ăng-ghe-nơ — Sự phát triển của chủ nghĩa xã hội từ không tưởng đến triết học (lời tựa bản dịch tiếng Anh).

(3) Tuyên ngôn của Đảng cộng sản vạch rõ: « Người tự do và nô lệ, quý tộc và bình dân, địa chủ và nông nô... đã tiến hành đấu tranh không ngừng, mỗi một lần đấu tranh đã kết thúc bằng cuộc cải tạo đối với toàn bộ xã hội, hoặc các giai cấp đấu tranh với nhau đã cùng đi đến chỗ kết thúc.

chưa đủ và thường rất dễ giải thích nông dân của xã hội phong kiến qua hoàn cảnh kinh tế và bộ mặt tư tưởng của giai cấp tư sản hiện đại. Như vậy là không đúng. Trong xã hội tư bản, tiểu nông là giai cấp tiểu tư sản đã ở vào hoàn cảnh bị phân hóa kịch liệt, một thiểu số gặp may có thể phát triển, còn đại đa số đều lâm vào bước đường bần cùng, phá sản. Tầng lớp này và giai cấp tiểu tư sản đã có một quan hệ huyết mạch tự nhiên. Trong « Tuyên ngôn của Đảng cộng sản » vạch rõ: « Các giai cấp trung gian, tức tiểu chủ, tiểu thương, thợ thủ công, nông dân, họ đã đấu tranh với giai cấp tư sản chỉ vì lý do muốn giữ vững sự sống còn cho giai cấp trung gian của họ. Cho nên họ không cách mạng mà là bảo thủ. Không những thế, thậm chí họ còn phản động, vì họ muốn bánh xe lịch sử quay lại phía sau. Nếu nói họ là cách mạng, tức là nói họ sẽ chuyển vào hàng ngũ của giai cấp vô sản, tức họ chỉ bảo vệ lợi ích tương lai của họ chứ không phải bảo vệ lợi ích hiện tại của họ, họ đã vứt bỏ quan điểm sản của mình để tiếp thu quan điểm vô sản » (1). Nhưng trong xã hội phong kiến, mặc dầu nông dân là những người có quyền tư hữu nhỏ bị bóc lột, bị áp bức, do sự hạn chế của lịch sử và giai cấp, họ còn có một số khuyết điểm, nhưng trái lại họ vẫn là lực lượng cách mạng chủ yếu nhất trong xã hội đó. Lúc trong xã hội phong kiến, kinh tế tự nhiên chiếm địa vị thống trị, kinh tế hàng hóa rất suy yếu, cái thường thấy nhất và rõ rệt nhất không phải là sự phân hóa trong nội bộ tiểu nông do ảnh hưởng của kinh tế hàng hóa gây nên, mà chính là sự phá sản phổ biến của quảng đại quần chúng nông dân do sự thu vét bằng bạo lực và cướp đoạt sạch trơn bằng mọi mảnh khóc đã gây nên. Những nông dân cá biệt nhảy vào hàng ngũ của giai cấp thống trị phong kiến bằng những lý do đặc biệt, tất nhiên là có, nhưng chế độ đẳng cấp nghiêm khắc của phong kiến đã làm họ cảm thấy rất ít hy vọng so với những người gặp may mắn trong chế độ tư bản. Vì thế nếu so sánh nó với tư tưởng có khuynh hướng tư bản và vươn lên một cách tự phát của giai cấp tiểu tư sản mà cho rằng nông dân trong chế độ phong kiến cũng có tư tưởng « xây dựng cơ nghiệp để làm giàu » đều không đúng. Hơn nữa, trong điều kiện lịch sử lúc đó, nếu có khả năng làm cho kinh tế tiểu nông phát triển một cách ổn định, quyết không phải là một việc xấu, mà chính là một việc tốt. Không những nó có lợi cho việc cải thiện sinh hoạt của nhân dân mà còn có lợi đối với việc phát triển sản xuất của xã hội. Các đồng chí đó không hiểu rằng, khẩu hiệu « bảo vệ tiểu nông » xuất hiện trong cương lĩnh của bọn theo « chủ nghĩa xã hội » đều rất hoang đường và sai

lầm, nhưng dưới chế độ phong kiến, sự phát triển của kinh tế tiểu nông trái lại là một tiến bộ của xã hội!

Mặt khác, cũng như những người lao động, chúng ta cần phải thấy rõ sự khác nhau giữa những người nông dân phong kiến và tiểu nông trong chế độ tư bản. Chế độ sở hữu cá thể lấy lao động cá nhân làm cơ sở trong xã hội tư bản nhất định phải bị tiêu diệt. Sự phát triển của chủ nghĩa tư bản tất nhiên sẽ gạt bỏ chế độ sở hữu lao động đó, làm cho quảng đại quần chúng tiểu nông trở thành những công nhân làm thuê nghèo xơ xác. Cái đó đã quyết định vấn đề quần chúng bần cố nông trong nông thôn có thể tiếp thu sự lãnh đạo của Đảng để thực hiện cách mạng xã hội chủ nghĩa, còn trung nông có thể trở thành « những người bạn rất gần gũi » của chúng ta. Dưới chế độ phong kiến, chế độ sở hữu lao động cá thể đó rất cần thiết cho kinh tế của chúa phong kiến. Trong những trường hợp bình thường, giai cấp thống trị phong kiến đã bảo vệ và lợi dụng nó. Những cái gọi là « khuyến khích nghề nông », « thương xót dân cùng », « cứu đói », « cho vay mượn », « giảm lao dịch, đánh nhẹ thuế », « miễn việc đóng góp tiền, gạo » v.v... trên thực tế chỉ đề vờ về chế độ sở hữu tiểu nông đó và để bảo đảm nhân lực cung cấp cho việc bóc lột của chúa phong kiến. Nếu không như vậy, nông dân sẽ phá sản, lưu vong, trật tự trong xã hội không duy trì được, do đó việc bóc lột của phong kiến cũng không thể tiến hành được. Vì thế đứng về mặt giai cấp mà nói, những người lao động cá thể trong xã hội phong kiến như vậy đều tương đối ổn định. Phương thức sản xuất đó tất nhiên sẽ đem lại cho nông dân rất nhiều khuyết điểm không thể khắc phục được. Mác và Ăng-ghe-nơ đã từng vạch rõ: « Tình phân tán và tình rất lạc hậu do phân tán sinh ra của nông dân đã làm cho những cuộc khởi nghĩa của nông dân « không thu được một kết quả gì » về việc thay đổi chế độ của xã hội cũ » (2). Vì thế, tôi thấy rằng, thái độ chính xác đối với việc nghiên cứu chiến tranh nông dân, cần phải có sự phê phán cần thiết xuất phát từ quan điểm của chủ nghĩa duy vật lịch sử, không những khẳng định mặt cách mạng của nó, mà còn phải vạch rõ mặt hạn chế của nó, để tổng kết những bài học kinh nghiệm trong đó và đồng thời để chứng minh một cách sâu sắc với quần chúng rằng: chiến tranh nông dân kiểu cũ không sao tránh khỏi sự thất bại, « nếu những cuộc chiến tranh nông dân vĩ đại

(1) Mác — Ăng-ghe-nơ toàn tập cuốn 4, trang 477.

(2) Mác — Ăng-ghe-nơ toàn tập cuốn 3, trang 59.

của Trung-quốc, được sự lãnh đạo của chính đảng vô sản, sẽ khác hẳn với tất cả những cuộc chiến tranh nông dân trên lịch sử và có thể hoàn toàn thu được thắng lợi» (1).

Trong các cuộc thảo luận về vấn đề chính quyền nông dân, khuynh hướng trừu tượng hóa giai cấp nông dân cũng rất đột xuất. Có đồng chí cho rằng, kết quả của chiến tranh nông dân có thể tạo nên một « xã hội nông dân ». Về căn bản, nhận xét này không thể tồn tại được. Bản thân phát triển của xã hội đã nói rõ « xã hội nông dân » chỉ có tồn tại trong ảo tưởng của nông dân. Chúng ta đều biết rằng, phương thức sản xuất đều do trình độ của sức sản xuất quyết định. Các đồng chí đó cũng thừa nhận nông dân không phải là đại biểu cho lực lượng sản xuất mới. Về căn bản cái đó đã bao hàm một khả năng phủ định cho cái gọi là « xã hội nông dân phi phong kiến ». Vì ngoài quan hệ sản xuất phong kiến thích hợp với trình độ của sức sản xuất lúc đó, không có và cũng không thể sản sinh ra một quan hệ sản xuất mới khác.

Nhưng cũng không thể phủ nhận trong một thời kỳ tạm thời nào đó trên lịch sử, do kết quả của chiến tranh nông dân, địa chủ phong kiến đã bị đánh mạnh, nên trong một khu vực nhất định có thể xuất hiện trường hợp tiểu nông chiếm ưu thế độc lập. Trường hợp này có thể cho là lý do của xã hội nông dân đã từng tồn tại được không? Cũng không thể được. Đó chỉ là trường hợp ngoại lệ trong điều kiện có sự thay đổi to lớn qua cuộc so sánh lực lượng giai cấp mà thôi. Tức trong trường hợp như vậy, thuộc tính phong kiến của những tiểu nông độc lập đó cũng không vì thế mà thay đổi, vì trình độ của sức sản xuất vẫn như cũ, tái sản xuất của quan hệ xã hội, không phải là sự phát triển về kinh tế của những tiểu nông đó, mà chính nó đã chuyển hóa một cách nhanh chóng theo chế độ sở hữu của địa chủ phong kiến. Pơ-lê-kha-nốp đã từng vạch rõ: « chúng ta đều biết rằng: trong một thời kỳ dài, bản thân nông dân nước Nga có thể có và đã thường có nông nô. So với nông dân, hoàn cảnh của nông nô không thể hơn được. Nhưng trong trường hợp của sức sản xuất ở nước Nga lúc đó, không có một người nông dân nào có thể nhìn thấy chỗ bất bình thường trong trạng thái đó. Những « nông dân » tích lũy được một ít tiền tất nhiên đã nghĩ đến việc mua bán nông nô như những người dân tự do của La-mã mong muốn có được nô lệ. Dưới sự lãnh đạo của Spác-ta-quýt, những người nô lệ khởi nghĩa đã chiến đấu với chủ nô của mình, chứ không chiến đấu với chế độ nô lệ. Nếu họ có thể thu được

lợi, thì trong điều kiện thuận lợi họ sẽ

trở thành những người chiếm hữu nô lệ một cách nghiêm nhiên. Qua đoạn « Không chiến đấu với chế độ nô lệ » mà Pơ-lê-kha-nốp đã nói trong đó đã chỉ rõ cuộc khởi nghĩa của những người nô lệ không thể tiêu diệt được chế độ nô lệ. Có thể tiêu diệt được chế độ nô lệ hay không, kết quả đều do sức sản xuất quyết định. Pơ-lê-kha-nốp còn nói tiếp: « bất cứ một sự tự do nào, chỉ có lúc nó đã trở thành tình tất nhiên của kinh tế, nó mới xuất hiện », cái đó rất đúng. Trước lúc xã hội chưa xuất hiện sức sản xuất mới, trong hoàn cảnh thuận lợi, những nông dân đã chiến thắng trong cuộc khởi nghĩa cũng sẽ biến thành địa chủ phong kiến một cách nghiêm nhiên. Những thí dụ như vậy trên lịch sử không phải là ít. Sự thoái hóa của chính quyền Chu Nguyên-Chương cũng là một thí dụ. Ngược lại, trước cách mạng tư sản, kinh tế tiểu nông xuất hiện theo sự tan rã của chế độ nông nô, trái lại đã biến thành một quá độ phát triển theo hướng tư bản. Những nông dân chiến thắng trong cuộc khởi nghĩa nói trên là tiểu nông của phong kiến, sự phát triển của họ chỉ theo con đường của phong kiến; còn kinh tế tiểu nông xuất hiện theo sự tan rã của chế độ nông nô là giai cấp tiểu tư sản, sự phát triển của họ chỉ phân hóa thành tư sản và vô sản. Do đó có thể thấy, nếu trong thời kỳ tạm thời kinh tế tiểu nông chiếm ưu thế, thuộc tính căn bản của nó đều do trình độ của sức sản xuất lúc đó và quan hệ sản xuất thích ứng với nó quyết định. Vì thế mà « xã hội nông dân » thuần túy, trừu tượng không thể có được.

Giống với cách nhận xét « xã hội nông dân » như vậy, có đồng chí cho rằng, chế độ sở hữu cá thể của nông dân là cơ sở kinh tế của chính quyền nông dân. Chính quyền là công cụ đấu tranh giai cấp, có chuyên chính của giai cấp phong kiến địa chủ, nên trong trường hợp có sự thay đổi qua cuộc so sánh của lực lượng giai cấp, tất nhiên cũng có thể có chính quyền nông dân của phong kiến chống lại sự chuyên chính đó. Cũng như có « quan quân » sẽ có quân đội nông dân khởi nghĩa. Đó là một sự thật không thể phủ nhận được. Vấn đề là ở chỗ, có một số đồng chí không giải thích bằng cách thấy rõ, về bản chất chính quyền nông dân là sự đối kháng căn bản không thể điều hòa về lợi ích giai cấp giữa nông dân và địa chủ đã biểu hiện về mặt chính trị, là sự phản ánh của sinh hoạt kinh tế và đấu tranh của giai cấp nông dân trong xã hội phong kiến. Do đó, chính quyền nông dân mà họ đã nói, sự thật đã trở thành một hiện tượng vượt qua phong kiến và « phi phong kiến ». Họ đã tách rời sự

(1) Lưu Thiếu-Kỳ — Bàn về Đảng.

đối kháng của bản thân kinh tế phong kiến, để biến chế độ sở hữu cá thể của nông dân thành cơ sở kinh tế của chính quyền nông dân một cách cô lập. Nhưng thực tế, kinh tế nông dân không phải là một kết cấu kinh tế độc lập, chế độ sở hữu cá thể của nông dân đều dựa vào chế độ phong kiến, là một bộ phận phụ thuộc vào chế độ kinh tế của xã hội lúc đó. Nếu có thể cho nó là một cơ sở kinh tế, thuộc tính xã hội của nó cũng sẽ do chế độ phong kiến xác định. Mác đã nói: « Kinh tế tiểu nông và những người độc lập kinh doanh nghề thủ công trong một trình độ nào đó, đều là cơ sở của phương thức sản xuất phong kiến » (1). Do đó có thể thấy rõ, Mác không bao giờ cho loại kinh tế tiểu nông này là một hiện tượng vượt quá phạm vi phong kiến. Vì thế, chính quyền nông dân mà chúng ta đã nói, quả thật cần phải nói đó là chính quyền của nông dân phong kiến. Nó hoàn toàn không có một ý nghĩa « phi phong kiến ».

Biểu hiện thứ hai của việc giải thích chiến tranh nông dân là « phi phong kiến » là đã hiện đại hóa nông dân phong kiến. Chủ trương đó đã phản ánh qua vấn đề của tinh tự giác.

Quần chúng nông dân trong xã hội phong kiến có thể có tinh tự giác hay không? Một số lớn đồng chí đã phủ nhận cái đó. Nhưng cũng có một số ít đồng chí ngoài mặt tuy phủ nhận, nhưng ngược lại trên thực tế đã dùng hết khả năng khuếch đại trình độ nhận thức của nông dân đến một mức độ không cần thiết và không thể có được.

« Tinh tự giác » là giai đoạn cao cấp của giai cấp công nhân nhận thức về thế giới tư bản trong cuộc đấu tranh giải phóng. Đồng chí Mao Trạch-Đông nói: « Nhận thức của giai cấp vô sản đối với xã hội tư bản, trong buổi đầu thực tiễn của họ, tức thời kỳ phá máy móc và đấu tranh tự phát, họ chỉ mới ở giai đoạn nhận thức cảm tính, chỉ là nhận thức một cách phiến diện các hiện tượng của chủ nghĩa tư bản và mối liên hệ bề ngoài của nó. Lúc đó, giai cấp vô sản còn là « giai cấp tự nó ». Nhưng đến thời kỳ thứ hai thực tiễn của họ, tức thời kỳ đấu tranh kinh tế và đấu tranh chính trị có ý thức, có tổ chức, nhờ có thực tiễn, nhờ có kinh nghiệm đấu tranh lâu dài, nhờ Mác và Ăng-ghe-nê dùng phương pháp khoa học tổng kết các kinh nghiệm ấy lại, xây dựng lý luận của chủ nghĩa Mác, dùng lý luận đó giáo dục giai cấp vô sản, làm cho giai cấp vô sản hiểu rõ bản chất của xã hội tư bản, hiểu rõ quan hệ bóc lột giữa các giai cấp trong xã hội, hiểu rõ nhiệm vụ lịch sử của giai cấp vô sản, bấy giờ giai cấp vô sản mới trở thành một « giai cấp cho nó » (2). Chỉ có lúc giai cấp công nhân trở thành « giai cấp cho nó », nó

mới thực sự từ tự phát biến thành tự giác. Do đó có thể thấy tinh tự giác dùng để chỉ tự giác của giai cấp, tự giác của cách mạng xã hội. Tức nhận thức địa vị lịch sử và sứ mệnh lịch sử của giai cấp mình trên cơ sở của lý luận xã hội chủ nghĩa khoa học, dựa vào quy luật phát triển của xã hội để đấu tranh cải tạo xã hội một cách có ý thức. Trên lịch sử, tinh tự giác đó chỉ có giai cấp công nhân vũ trang bằng chủ nghĩa Mác — Lê-nin mới có thể đầy đủ được. Vấn đề của tinh tự giác đã quyết định giai cấp công nhân có thể lãnh đạo được nông dân hay không và là then chốt để thực hiện chủ nghĩa xã hội. Chúng ta không nên giải thích tinh tự giác bằng những cách khác hoặc so sánh với trình độ nhận thức của những giai cấp bị bóc lột khác trên lịch sử.

Nông dân có nhận định địa chủ là một giai cấp để chống lại hay không? tức là nói ở bản thân nông dân đã có ý thức tự mình chống lại giai cấp địa chủ hay chưa? Nhận xét của tôi đã phủ nhận cái đó. Mác đã từng phân tích kỹ càng về phương thức sinh hoạt, tình hình kinh tế và địa vị giai cấp của tiểu nông. Mác vạch rõ về kinh tế, tiểu nông đã trở nên một giai cấp độc lập, nhưng trái lại trong đấu tranh chính trị, tiểu nông không thể là một giai cấp để độc lập hành động. Mác viết: « Do chỗ giữa các tiểu nông chỉ có mối liên hệ của khu vực, do chỗ tinh nhất trí về lợi ích của các tiểu nông không bao giờ làm cho giữa họ hình thành bất cứ một quan hệ nào có tính chất chung, hình thành một liên hệ nào có tính chất toàn quốc và hình thành bất cứ một tổ chức chính trị nào, do đó họ không hình thành một giai cấp » (3). Lê-nin cũng đã vạch rõ: « Sự bóc lột phân tán, đơn độc với một quy mô nhỏ đã bó buộc những người lao động vào một địa điểm, làm cho họ cách biệt nhau, làm cho họ không có phương pháp hiểu biết về tinh nhất trí của giai cấp mình, làm cho họ không có phương pháp thống nhất lại với nhau và không có phương pháp tìm hiểu nguyên nhân của áp bức không phải ở một cá nhân mà là do ở toàn bộ thể hệ kinh tế » (4). Tuy sự phân tích đó của các nhà kinh điển không nhắm vào thành phần tiểu nông trong chế độ phong kiến, nhưng dùng lý luận đó để nói rõ về nông dân trong xã hội phong

(1) *Tư bản luận* — cuốn 1, tr. 401 (phần chú thích).

(2) *Mao Trạch-Đông tuyển tập* — cuốn 1, tr. 277.

(3) *Mác — Ăng-ghe-nê toàn tập* — cuốn 8, tr. 27.

(4) *Lê-nin toàn tập* — cuốn 1, tr. 277.

kiến thi quả là việc hoàn toàn đúng không còn phải nghi ngờ gì nữa. Tất nhiên, theo sự phát triển của bản thân xã hội phong kiến và thực tiễn đấu tranh chống phong kiến trường kỳ của nông dân, nhận thức của nông dân có nâng cao và phát triển là một sự thật không thể phủ nhận được. Nhưng về bản chất, nhận thức đó vẫn không thể vượt qua phạm vi của chủ nghĩa bình quân ban đầu. Chủ nghĩa bình quân là «phương thức tư tưởng của những nông dân cá thể». Nó đã nói rõ nhận thức đó của nông dân còn tương đối hẹp hòi. Những nông dân sinh hoạt trong hoàn cảnh bế tắc, cô lập của kinh tế tự nhiên chiếm địa vị thống trị, muốn nhận thức những người đề đầu cưỡi cổ mình không phải là những địa chủ cá biệt mà chính là toàn bộ giai cấp địa chủ phong kiến, đồng thời liên hệ sự nhận thức đó với quảng đại quần chúng nông dân trong các khu vực khác thành lực lượng của một giai cấp tự giác, về căn bản hầu như không thể có được. Trong cuốn «*Làm gì*», Lê-nin đã từng phân tích quá trình phát triển của phong trào công nhân tự phát ở thời kỳ sau thế kỷ XIX. Lê-nin gọi những cuộc bãi công của công nhân trong thời kỳ đầu là những cuộc «*bạo động ban đầu*» và vạch rõ trong những cuộc «*bạo động ban đầu*» đó có «*mầm mống tự giác với một trình độ nào đó*». So sánh với những cuộc «*bạo động ban đầu*» đó, năm 90 đã có những cuộc bãi công có hệ thống «*thậm chí có thể gọi là những cuộc bãi công tự giác*». Nhưng Lê-nin đã vạch rõ thêm rằng: «*bản thân những cuộc bãi công năm 90 của thế kỷ XIX chỉ là cuộc đấu tranh công liên chủ nghĩa chứ chưa phải là cuộc đấu tranh xã hội dân chủ; những cuộc bãi công đó chứng tỏ công nhân đã cảm thấy sự đối kháng giữa thợ và chủ. Nhưng lúc đó, công nhân không có và cũng không có thể có ý thức về sự đối lập không gì điều hòa được giữa quyền lợi của họ với toàn bộ chế độ chính trị của xã hội hiện tại, tức ý thức xã hội dân chủ. Qua ý nghĩa đó, những cuộc bãi công của năm 90 tuy đã tiêu biểu một tiến bộ rất lớn so với những cuộc «*bạo động*», nhưng vẫn còn là một phong trào thuần túy tự phát*» (1). Cần phải vạch rõ rằng: do chỗ trình độ của sức sản xuất mà giai cấp công nhân và nông dân trong xã hội phong kiến đã đại biểu hoàn toàn khác nhau, nên trong hoàn cảnh tự phát đó, năng lực nhận thức cũng có chỗ không giống nhau. Nhưng, tôi cho rằng sự phân tích nói trên của Lê-nin vẫn có một ý nghĩa chỉ đạo to lớn đối với việc nghiên cứu của chúng ta. Đối với những cuộc chiến tranh nông dân thuần túy tự phát trên lịch sử, không những chúng ta cần phải thấy rõ sự nhận thức của nó có một quá trình phát triển, nâng cao từng bước, để

cần có sự đánh giá đúng mức, đồng thời cũng phải hiểu rõ sự hạn chế của nó và không thể làm cho nó lẫn lộn với tính tự giác.

Có đồng chí nói, nguyên lý căn bản của chủ nghĩa duy vật lịch sử là tồn tại quyết định ý thức, địa vị giai cấp của nông dân sẽ quyết định họ có thể nhận thức được quan hệ giai cấp đó. Đồng thời, sự cần thiết và phát triển của đấu tranh giai cấp tất nhiên cũng có khả năng làm cho nông dân có một nhận thức nhất định đối với chế độ phong kiến. Như vậy đã làm lẫn lộn «*ý thức*» của mặt triết học với trình độ nhận thức chủ quan. Những cái tồn tại đều không phải là những cái mà chúng ta đã nhận thức được. Trên lịch sử nhân loại, sự xuất hiện và tồn tại của giai cấp đã trải qua mấy ngàn năm, nhưng trái lại, sự xây dựng một lý luận giai cấp khoa học là việc trước đây trên một trăm năm. Trình độ nhận thức của con người đều phát triển theo sự phát triển của sức sản xuất. Trong xã hội phong kiến, do chỗ phương thức sản xuất lạc hậu nên đã làm cho nông dân không có khả năng nhận thức toàn bộ chế độ phong kiến. Đó mới là tồn tại quyết định ý thức. Quả thật, cái quyết định lợi ích giai cấp không phải là ý thức của con người, đồng thời cái quyết định tính chất chống phong kiến của chiến tranh nông dân cũng không phải là trình độ nhận thức của nông dân. Đó là điểm hoàn toàn đúng. Nhưng lúc chúng ta nói đến vấn đề có thể nhận thức được chế độ phong kiến hay không và có thể nhận định địa chủ là một giai cấp đối kháng với giai cấp nông dân hay không, trái lại chúng ta chỉ thuần túy nói đến năng lực nhận thức chủ quan của nông dân lúc đó. Cái đó và nguyên lý tồn tại quyết định ý thức chẳng liên quan gì với nhau. Còn nói đến sự cần thiết của bản thân đấu tranh giai cấp đã thúc đẩy trình độ nhận thức của nông dân, tất nhiên là việc không cần phải nghi ngờ gì nữa. Nhưng, sự thúc đẩy đó không phải là việc tự động mà chỉ có thể thực hiện trong phạm vi năng lực nhận thức mà sức sản xuất của xã hội lúc đó cho phép. Vì thế, lúc chúng ta nói sự cần thiết và phát triển của đấu tranh giai cấp có thể làm cho nông dân có một nhận thức nhất định đối với chế độ phong kiến, thì cái gọi là «*nhận thức nhất định*» chỉ có hạn chế một cách nghiêm khắc trong phạm trù «*tự giác*» mới có thể chính xác được.

Có đồng chí cho rằng nông dân đã thấy rõ sự đối lập giữa giàu và nghèo, do đó họ quan niệm nông dân đã nhận thức được sự đối lập giai cấp. Ý kiến đó cũng không đúng. Giàu, nghèo chỉ là một trong những hiện tượng

(1) Lê-nin toàn tập, cuốn 5, trang 342.

của đối lập giai cấp. Sự phân chia giàu nghèo quyết không phải là sự phân chia giai cấp. Trên lịch sử, hầu như lúc xã hội xuất hiện giai cấp, đồng thời đã có người thấy rõ sự đối lập của giàu và nghèo, họ đã nguyên rủa và chống lại sự đối lập đó. Nhưng trước lúc chủ nghĩa Mác xuất hiện, không có và cũng không thể có người nào hiểu rõ thực chất của việc phân biệt giàu nghèo trong xã hội là gì? Tại sao lại có sự giàu nghèo? làm thế nào để thay đổi hiện tượng bất hợp lý đó? Vì thế, chỉ hạn chế ở chỗ nhận thức sự đối lập giàu nghèo bằng những cuộc khởi nghĩa của nông dân, đồng thời nó đã chứng tỏ cuộc đấu tranh đó chỉ mang tính chất thuần túy tự phát.

Còn có đồng chí cho rằng, chiến tranh nông dân có lý tưởng bình quân chủ nghĩa của nó và về mặt chủ quan, nông dân còn có hy vọng xây dựng một chế độ của xã hội mới. Những đồng chí có nhận định này, trên thực tế cũng muốn tìm cách chứng minh nông dân đã tự giác đấu tranh chống phong kiến. Những đồng chí này cũng đồng ý chế độ của xã hội mới mà nông dân mong muốn là một ảo tưởng của chủ nghĩa bình quân, là một không tưởng không thể thực hiện được. Nguyên vọng căn bản không thể thực hiện đó quả đúng như Ăng-ghe-n đã nói đó « chỉ là sự vượt mức của một hành động cuồng dờ, sự vượt mức của một không tưởng và sau lần thí nghiệm thực tế thứ nhất, không thể không lùi vào một phạm vi có hạn do điều kiện lúc đó cho phép » (1). Sự thật của lịch sử là như vậy. Cuộc đấu tranh chống phong kiến của nông dân đã từng có những lý tưởng quá cao, nhưng kết quả thực tế của cuộc đấu tranh đó, trái lại, đã có tác dụng thúc đẩy xã hội phát triển ít nhiều. Tính tự giác đều xây dựng trên cơ sở nhận thức tính tất nhiên về sự phát triển của xã hội. Còn ảo tưởng lại là nhận thức thiếu hẳn tính tất nhiên của sự phát triển của xã hội. Do đó có thể thấy rằng, lý tưởng bình quân chủ nghĩa của nông dân xây dựng trên ảo tưởng đã nói rõ cuộc đấu tranh của nông dân là thuần túy tự phát.

Đồng thời cũng không thể cho hành động có tổ chức, có kế hoạch của quân đội nông dân là biểu hiện của tính tự giác. Vì rằng tính tự giác có thể là tự giác của giai cấp, tự giác của cách mạng xã hội, nhưng trong cuộc đấu tranh khởi nghĩa, mặc dầu nông dân có thể kết hợp lại dưới một hình thức tổ chức nhất định, nhưng sự tổ chức đó vẫn không thể hoàn thành được nhiệm vụ căn bản, tức nhiệm vụ đánh đổ chế độ phong kiến. Tất nhiên trong đấu tranh nông dân cũng có kế hoạch hành động của mình, nhưng kế hoạch đó cũng không bao giờ có thể trở thành một đồ án xây dựng một chế độ của xã hội mới.

Khuynh hướng hiện đại hóa những cuộc khởi nghĩa của nông dân còn biểu hiện ở vấn đề nông dân chống bóc lột. Nông dân đã chống lại sự bóc lột như thế nào? Có phải nông dân đã chống lại tất cả những sự bóc lột hay không? Có đồng chí cho rằng, nông dân đã chống lại tất cả những sự bóc lột. Họ nói, về thực chất, chủ nghĩa bình quân của nông dân đã yêu cầu phế bỏ giai cấp. Trong nông dân đã từng có nguyên vọng đó, quả thật rất đúng. Trong những nguyên vọng đó còn có những tinh hoa dân chủ rất quý, cái đó cũng cần phải khẳng định đúng mức. Nhưng đối với bất cứ một di sản nào của lịch sử, chúng ta đều cần phải tiến hành phân tích về giai cấp, bóc trần bản chất của nó và kế thừa nó một cách có phê phán. Nông dân là một giai cấp bị bóc lột trong chế độ phong kiến, giai cấp mà họ muốn phế bỏ trên thực tế là giai cấp phong kiến địa chủ; sự bóc lột mà họ chống lại trên thực tế là sự bóc lột của phong kiến, chứ không phải là tất cả mọi giai cấp và tất cả mọi sự bóc lột. Cần phải biết rằng, bản thân nông dân là những người tiểu tư hữu, lý tưởng bình quân chủ nghĩa mà họ mong muốn, trên thực tế chỉ là sự yêu cầu gạt bỏ mọi bó buộc của bọn địa chủ phong kiến; làm cho mình trở thành những người có quyền sở hữu nhỏ bình quân về tài sản. Đồng thời, họ còn muốn duy trì chế độ tư hữu, còn cái gọi là tiêu diệt bóc lột, phế bỏ giai cấp, hoàn toàn là những lời nói suông mà thôi. Lê-nin đã từng vạch rõ: « Theo nội dung kinh tế xã hội của nó mà nói thì phong trào nông dân là người bạn đường tất nhiên của cách mạng dân chủ thuộc tính chất tư sản. Nó không bao giờ chống lại cơ sở của chế độ tư bản, không chống lại kinh tế hàng hóa và chống lại tư bản. Trái lại, nó đã chống lại mọi quan hệ cũ rích thuộc chế độ nông nô và trước tư bản chủ nghĩa trong nông thôn, chống lại chỗ dựa chủ yếu của tất cả các tàn dư của chế độ nông nô, tức chế độ chiếm hữu ruộng đất của địa chủ ». Sự thắng lợi của nó « sẽ không tiêu diệt chủ nghĩa tư bản, không tiêu diệt các hiện tượng như xã hội chia thành giai cấp, phân chia thành người giàu và người nghèo, giai cấp tư sản và giai cấp vô sản » (2). Phong trào nông dân mà Lê-nin nói ở đây là phong trào nông dân của thời đại cách mạng tư sản. Phong trào nông dân trong xã hội phong kiến không có thể thành phong trào dân chủ tư sản, sự phân hóa của tiểu nông trong xã hội phong kiến cũng không thể sản sinh ra những nhà tư bản và những công nhân làm thuê mà chỉ trở thành địa chủ và nông dân. Nhưng sự phân

(1) Mác — Ăng-ghe-n toàn tập, cuốn 7, tr. 405.

(2) Lê-nin toàn tập, cuốn 9, tr. 428, 430.

tích của Lê-nin vẫn cung cấp cho chúng ta một sự hiểu biết quý báu. Trên lịch sử phát triển của loài người, chỉ có và chỉ có thể có giai cấp công nhân chủ trương và có thể phế bỏ tất cả những sự bóc lột và tiêu diệt tất cả mọi giai cấp. Hiểu rõ được điểm đó là một việc hoàn toàn cần thiết và thích hợp đối với việc đánh giá tính chất cách mạng của nông dân.

Tóm lại như trên đã nói, chúng ta có thể thấy rõ, giải thích chiến tranh nông dân là « phi phong kiến », thì mặc dầu có những biểu hiện trừu tượng hóa hoặc hiện đại hóa giai cấp nông dân, khuyết điểm căn bản của nó đều

ở chỗ không đặt giai cấp nông dân vào thời đại của nó và tiến hành phân tích từ địa vị giai cấp của nó. Tất nhiên, đi sâu vào việc nghiên cứu hoàn cảnh kinh tế, ý thức tư tưởng, đấu tranh giai cấp của nông dân trong xã hội phong kiến để rút ra một kết luận cần thiết không phải là việc dễ dàng mà cần phải có nhiều công tác nghiên cứu kỹ càng và gian khổ. Trên đây chỉ là một vài nhận xét thô thiển có tính chất khái quát của tôi mà thôi, vậy mong các độc giả chỉ bảo cho.

TRẦN-BÍCH-QUANG dịch

(Tập chí Tân kiến thiết số 4—1964)

Cuộc kháng chiến của Trương Định

(Tiếp theo trang 55)

ta đã nêu lên những đặc điểm của nghĩa quân Trương Định với hoàn cảnh lịch sử của nó. Không phải ngẫu nhiên mà từ hơn một trăm năm nay, trong cuộc đấu tranh chống ngoại xâm của nhân dân Việt-nam, đồng bào miền Nam luôn luôn đi trước về sau. Tuy vậy, chính vì vị trí của Nam-bộ trên bản đồ tổ quốc Việt-nam, đồng bào miền Nam đã nhiều phen tỏ rõ sức chịu đựng, chống đỡ mãnh liệt của một nơi đầu sóng ngọn gió. Đặc biệt là cuộc khởi nghĩa của Trương Định đã được viết bằng chữ lớn trong lịch sử của trang kháng Pháp đầu tiên của nhân dân Việt-nam. Truyền thống bất khuất của dân tộc Việt-nam nói chung, của nhân dân miền Nam Việt-nam nói riêng, ngày càng phát huy đến cao độ. Từ năm 1930, cách mạng Việt-nam dưới sự lãnh đạo của đảng của giai cấp công nhân, đồng bào Nam-bộ lại đã tiến hành cuộc khởi nghĩa vũ trang năm 1940 và cùng nhân dân toàn quốc,

đứng lên làm cuộc tổng khởi nghĩa tháng Tám 1945, đem lại nền độc lập cho Tổ quốc.

Ngày nay, lại một lần nữa, đồng bào miền Nam, đương đứng trên hàng đầu chống đế quốc Mỹ và lũ tay sai. Nếu cuộc khởi nghĩa Trương Định là cuộc đấu tranh vũ trang đầu tiên chống thực dân Pháp của đồng bào miền Nam, thì cuộc đấu tranh vũ trang phối hợp với đấu tranh chính trị chống đế quốc Mỹ và bọn tay sai đương diễn ra ở miền Nam hiện nay đã trở nên một cuộc chiến tranh nhân dân đầy đế quốc Mỹ vào đường hầm không lối thoát. Lịch sử chống ngoại xâm cận hiện đại của Tổ quốc ta đã được mở đầu bằng cuộc khởi nghĩa anh dũng do Trương Định lãnh đạo sẽ kết thúc bằng cuộc chiến tranh yêu nước của đồng bào miền Nam, với sự ủng hộ của nhân dân cả nước, sẽ đánh bại đế quốc Mỹ và bọn tay sai, để giải phóng miền Nam, tiến tới thống nhất đất nước.

Tạp chí NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

Số 79 tháng 10-1965

Gồm những bài :

- Vị trí cuộc chiến tranh chống Mỹ cứu nước của ta trong phong trào giải phóng dân tộc và chống Đế quốc trên thế giới hiện nay TRẦN-HUY-LIỆU
- Mấy mẩu chuyện về cụ Đặng-thức-Hứa. Hồi ký của LÊ NGÔN
- Mạc thị gia phả và trận Rạch-gầm — Xoài-Mút. CA-VĂN-THỈNH
- Một bài Hịch của Quang Trung. PHAN-HUY-LÊ — ĐINH-XUÂN-LÂM

Và một số bài mục khác.

Đính chính — Tạp chí Nghiên cứu lịch sử số 77 bài « Nhìn lại quá trình lịch sử của Cách mạng tháng Tám » đã in tác giả : Phạm-Bình — Trường-Giang ; xin đính chính lại Phạm-Bình — Trần-Giang.

<https://medium.hopto.org>